

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG - TỈNH QUẢNG NAM



Đông Giang, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG - TỈNH QUẢNG NAM



Ngày 06 tháng 03 năm 2025

CƠ QUAN LẬP
UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG GIANG
Q. CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đỗ Hữu Tùng

Ngày 12 tháng 03 năm 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG NAM
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Trường Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG - TỈNH QUẢNG NAM



Ngày 05 tháng 03 năm 2025

ĐƠN VỊ TẠM VẤN
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
KING HỒNG NGỌC
Giám đốc

(Đã ký)

Lê Hữu Nhựt

MỤC LỤC

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
II. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ.....	1
2.1. Mục tiêu	1
2.2. Yêu cầu, nhiệm vụ	1
III. CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ THÔNG TIN, TÀI LIỆU SỐ LIỆU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	2
3.1. Các căn cứ pháp lý	2
3.2. Các tài liệu khác có liên quan.....	5
IV. CÁC SẢN PHẨM THỰC HIỆN	6
PHẦN II. NỘI DUNG CHÍNH	6
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	6
1.1. Điều kiện tự nhiên	6
1.2. Các nguồn tài nguyên	8
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	12
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	13
III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT; KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	25
2.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	25
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	36
2.3. Phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	63
2.4. Đánh giá mất được, tồn tại, nguyên nhân bài học kinh nghiệm, giải pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	64
IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	67
3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.....	67
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	85
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	86
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	104
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	105
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	106
3.7. Công trình các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	108
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	115
V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.	118
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.....	118
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	118
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	119
4.4. Các giải pháp khác	119
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	120
I. Kết luận.....	120
II. Kiến nghị	121

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01. Diện tích đất tự nhiên theo đơn vị hành chính cấp xã.....	7
Bảng 02. Diện tích, dân số và mật độ phân theo đơn vị hành chính	23
Bảng 03. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2024	26
Bảng 04. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024	28
Bảng 05. Bảng so sánh hiện trạng sử dụng đất năm trước làm cơ sở thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	34
Bảng 06. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2024	38
Bảng 07. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm trước. 42	
Bảng 08. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	50
Bảng 09. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	50
Bảng 10. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024	50
Bảng 11. Kết quả thực hiện danh mục công trình trong kế hoạch năm 2024	51
Bảng 12. Chỉ tiêu sử dụng đất đến ngày 31/12/2024 so với Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 của UBND tỉnh về Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Giang	70
Bảng 13. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất còn lại chưa thực hiện đến ngày 31/12/2024 theo Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 của UBND tỉnh Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Giang đến năm 2030	75
Bảng 14. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã .	83
Bảng 15. Nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	85
Bảng 16. Diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm kế hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	90
Bảng 17. Diện tích đất phi nông nghiệp đến cuối năm kế hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	103
Bảng 18. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	105
Bảng 19. Diện tích đất cần thu hồi đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã ...	105
Bảng 20. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	106
Bảng 21. Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025	108
Bảng 22. Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Giang	112

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là cơ sở không gian của mọi quá trình sản xuất, là tư liệu sản xuất đặc biệt không có gì thay thế được, là thành phần quan trọng nhất của môi trường sống và là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (Khoản 1 Điều 54). Vì vậy, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là rất cần thiết; là cơ sở pháp lý quan trọng hàng đầu trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, đảm bảo đúng mục đích và có hiệu quả.

Kế hoạch sử dụng đất là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, được quy định tại Khoản 6 Điều 20 Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, gắn sử dụng đất với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Xuất phát từ yêu cầu cấp thiết đó Thủ tướng Chính phủ có Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/08/2021 về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Công văn số 2868/STNMT-QLĐĐ ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam về việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

Do đó, việc UBND huyện Đông Giang lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là phù hợp với luật định và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

II. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ

2.1. Mục tiêu

Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh. Tạo cơ sở pháp lý để quản lý chặt chẽ tài nguyên đất, cụ thể hoá công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt, sử dụng hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên đất, gắn phát triển kinh tế - xã hội với phát triển bền vững về mặt môi trường.

2.2. Yêu cầu, nhiệm vụ

Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, gồm: Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị đối với trường

hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức, của cá nhân; các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất phù hợp, đáp ứng nhu cầu về đất đai để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái trong năm 2025.

Đề xuất các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm 2025, các biện pháp sử dụng, bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường sinh thái.

III. CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ THÔNG TIN, TÀI LIỆU SỐ LIỆU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Các căn cứ pháp lý

Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/06/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/07/2024 của Chính phủ);

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quy hoạch;

Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/09/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 07 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam Khóa IX, kỳ họp thứ 7 về một số nhiệm vụ trong công tác Lập, tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2023;

Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án thu hồi đất năm 2024;

Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 26 tháng 09 năm 2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam về bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất năm 2024 của các huyện: Đông Giang, Duy Xuyên; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 26 tháng 09 năm 2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của các huyện, thị xã: Đông Giang, Duy Xuyên, Điện Bàn;

Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam về Bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2023 của các huyện: Nam Giang, Đông Giang, Quế Sơn, Tiên Phước; Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam về Bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 của các huyện: Nam Giang, Đông Giang, Quế Sơn, Tiên Phước;

Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 11 tháng 07 năm 2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của các huyện, thị xã, thành phố: Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Đại Lộc, Duy Xuyên, Hiệp Đức, Nông Sơn, Quế Sơn, Thăng Bình, Tiên Phước, Bắc Trà My, Núi Thành, Điện Bàn, Tam Kỳ;

Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025; Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 về việc triển khai thực hiện danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 về danh mục dự án thu hồi đất năm 2025; Quyết định số 3107/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 về việc triển khai thực hiện danh mục các dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 27 tháng 07 năm 2023 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng

khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh quy định về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh;

Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 sửa đổi, bổ sung giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 2506/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam Ban hành Quy định đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định 3924/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 quy định đơn giá xây nhà ở, vật kiến trúc, công trình, tài sản trên đất để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định 3925/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 quy định đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 06 tháng 04 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm hành chính huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam;

Quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 22 tháng 06 năm 2016 về việc triển khai thực hiện thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 3147/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại điều 1 của quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh triển khai thực hiện thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2024 về việc Phê duyệt đơn giá nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Quyết định 2609/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2022, số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố;

Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam;

Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đông Giang;

Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 05 tháng 08 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 và phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các huyện, thị xã, thành phố: Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Đại Lộc, Duy Xuyên, Hiệp Đức, Nông Sơn, Quế Sơn, Thăng Bình, Tiên Phước, Bắc Trà My, Núi Thành, Điện Bàn, Tam Kỳ; Phê duyệt điều chỉnh danh mục dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bắc Trà My; Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 05 tháng 08 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 và phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các huyện, thị xã, thành phố: Nam Giang, Tây Giang, Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Hiệp Đức, Thăng Bình, Bắc Trà My, Núi Thành, Điện Bàn, Tam Kỳ;

Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 và phê duyệt bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các huyện, thị xã: Đông Giang, Duy Xuyên, Điện Bàn; phê duyệt điều chỉnh diện tích, loại đất của danh mục dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đại Lộc với tổng danh mục dự án của huyện Đông Giang;

Công văn số 2868/STNMT-QLĐĐ ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam về việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

Công văn số 2186/UBND-TH ngày 11 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Đông Giang về việc triển khai thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và Báo cáo kết quả thực hiện danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án 2024 trên địa bàn huyện;

Thông báo thẩm định số 05/TB-HĐTĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Nam về kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang;

3.2. Các tài liệu khác có liên quan

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Thông kê đất đai huyện Đông Giang năm 2023;

Quy hoạch chung xây dựng các xã trên địa bàn huyện đã được phê duyệt;

Đề án quy hoạch, định hướng quy hoạch sử dụng đất các ngành giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, văn hoá, y tế, giáo dục... của Tỉnh và Huyện;

Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ban, ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn;

Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện (công trình hạ tầng; quy hoạch khu dân cư, khu đô thị, v.v...).

IV. CÁC SẢN PHẨM THỰC HIỆN

Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Giang;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang;

Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỷ lệ 1:25000

Bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025;

Các biểu số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Giang;

Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, thông qua HĐND, trình UBND tỉnh xét duyệt.

PHẦN II. NỘI DUNG CHÍNH

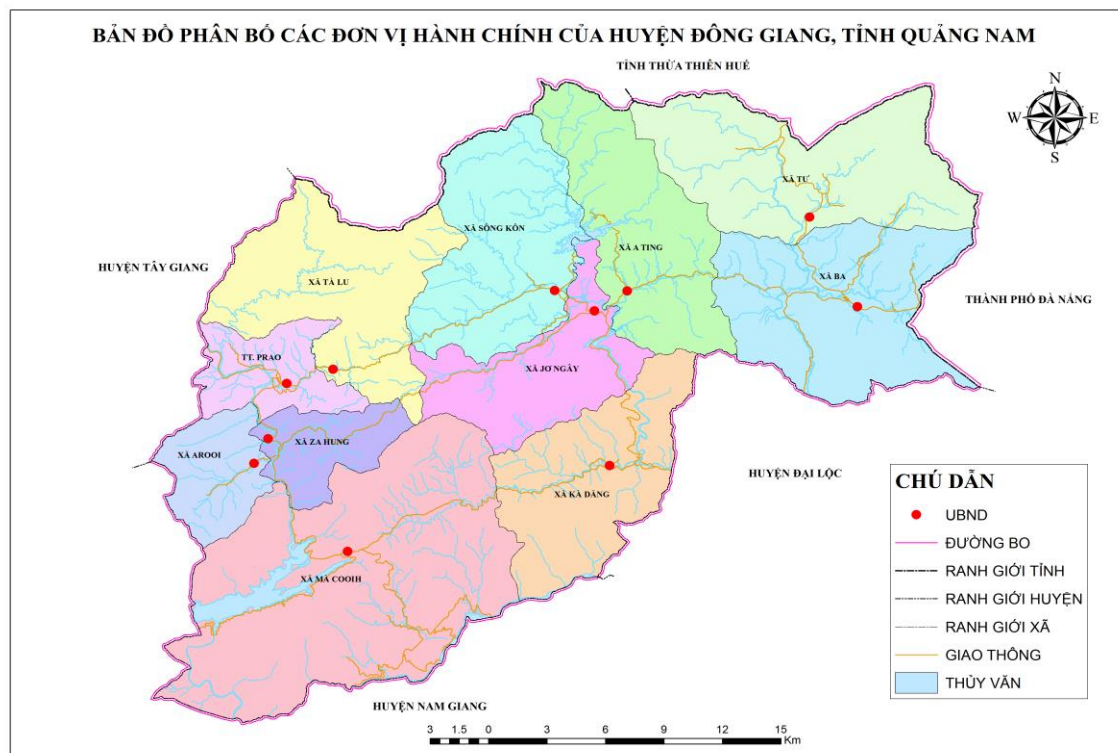
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Đông Giang là huyện miền núi của tỉnh Quảng Nam, được chia tách từ huyện Hiên (cũ) thành 02 huyện Đông Giang và Tây Giang theo Nghị định số 72/2003/NĐ-CP ngày 20 tháng 06 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ. Huyện Đông Giang nằm về phía Tây Bắc tỉnh Quảng Nam. Ranh giới hành chính được xác định cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp: Huyện Hoà Vang - Thành phố Đà Nẵng.
- Phía Tây giáp : Huyện Tây Giang.
- Phía Nam giáp: Huyện Đại Lộc và huyện Nam Giang.
- Phía Bắc giáp : Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Thừa Thiên Huế.



Hình 01. Bản đồ đơn vị hành chính của huyện Đông Giang

Theo số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2023, tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện là 82.185,16 ha được phân cho 11 đơn vị hành chính, bao gồm xã Ba, xã Tư, xã A Ting, xã Jơ Ngây, xã Sông Kôn, xã Tà Lu, xã Za Hung, xã A Rooi, xã Mà Cooih, xã Cà Dăng và thị trấn Prao cụ thể như sau:

Bảng 01. Diện tích đất tự nhiên theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Prao	3.087,55	7	Xã Tà Lu	8.254,00
2	Xã Ba	9.026,48	8	Xã Za Hung	2.705,24
3	Xã Tư	9.336,77	9	Xã A Rooi	2.896,46
4	Xã A Ting	7.710,83	10	Xã Mà Cooih	18.138,99
5	Xã Jơ Ngây	5.591,81	11	Xã Cà Dăng	7.446,31
6	Xã Sông Kôn	7.990,72			

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đông Giang năm 2023)

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Là huyện miền núi, địa hình ở đây chủ yếu là đồi núi cao, hướng thấp dần từ Tây sang Đông; bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông suối, hình thành các thung lũng hẹp giữa các dãy núi thấp chiếm diện tích tương đối và phân bố trên toàn huyện. Độ chênh cao khá lớn, độ cao bình quân trên 700m. Với địa hình như vậy, việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng gặp nhiều khó khăn nhất là xây dựng hệ thống giao thông nông thôn.

1.1.3. Khí hậu

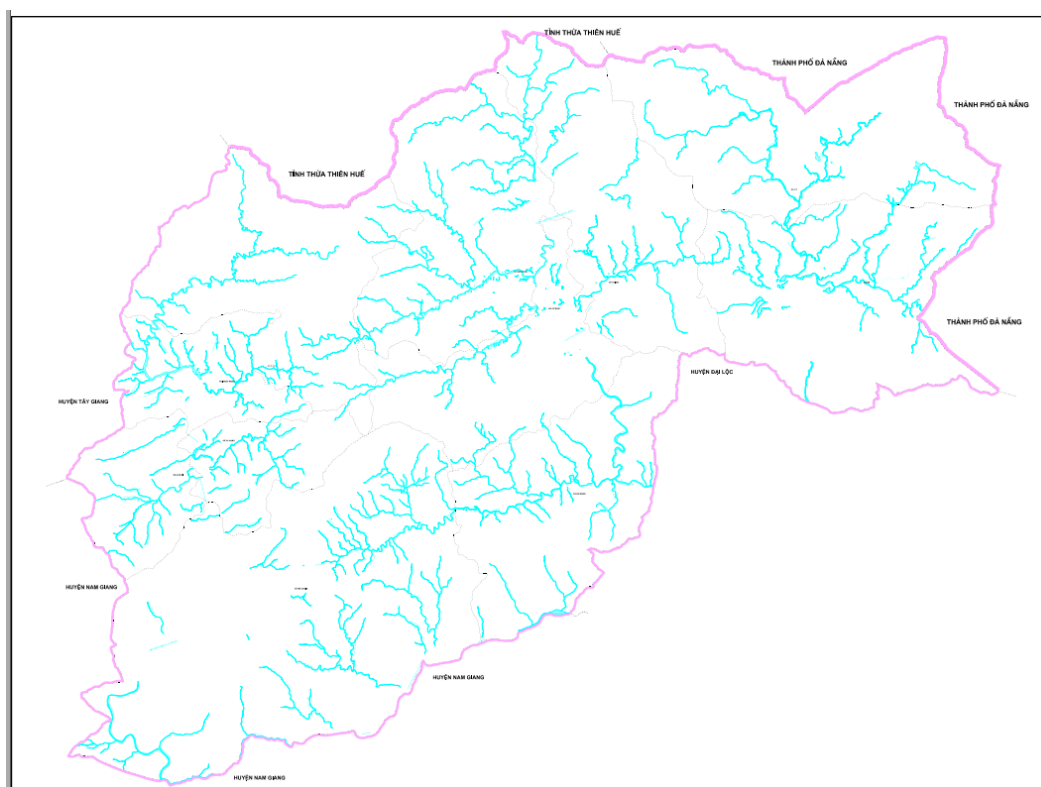
Huyện Đông Giang cũng như các huyện miền núi của tỉnh Quảng Nam nằm trong khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa thuộc khu vực Đông Trường Sơn, chia làm 02 mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 09 đến tháng 02 dương lịch và mùa khô từ tháng 03 đến tháng 08 dương lịch.

Nhìn chung, khí hậu huyện Đông Giang mang đặc điểm chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô, khí hậu nhiệt đới có độ ẩm lớn, tạo điều kiện thuận lợi trong phát triển đa dạng ngành nông, lâm nghiệp với nhiều chủng loại cây trồng, con vật nuôi. Tuy vậy chế độ mưa tập trung theo mùa, lượng mưa lớn với địa hình dốc cao thường xảy ra hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất, lũ lụt thường xuyên xảy ra. Đặc biệt ở khu vực thượng nguồn, ven sông suối hay xảy ra lũ quét, gây ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình sinh hoạt và sản xuất của người dân.

1.1.4. Thủy văn

Đông Giang có địa hình hầu hết là núi cao, độ dốc lớn và bị chia cắt bởi hệ thống các sông suối khá dày đặc, hình thành nên hệ thống các sông lớn như Sông Kôn, Sông A Vương, Sông Vàng, Sông Bung và nhiều khe suối nhỏ.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn nhiều sông suối khác phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và nó còn góp phần điều hoà nhiệt độ và độ ẩm không khí vào mùa khô, tạo môi trường thuận lợi cho cây trồng, con vật nuôi phát triển tốt.



Hình 02: Hệ thống thủy văn trên địa bàn huyện Đông Giang

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Huyện Đông Giang có nguồn tài nguyên đất khá phong phú với 09 nhóm đất chính, trong đó nhóm đất đỏ chiếm trên 69% tổng diện tích đất tự nhiên, các nhóm đất khác chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu đất đai. Nhóm đất đỏ phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, tầng dày của đất khá lớn >100cm, đất có cấu trúc dạng viên, tơi xốp...do vậy đất này khá phù hợp với nhiều loại cây công nghiệp hàng năm, cây lâu năm và cây lâm nghiệp. Tuy nhiên do có độ dốc lớn nên trong quá trình sản xuất cần chú ý giữ ẩm cho đất vào mùa khô, các biện pháp bồi bổ, cải tạo đất, chống xói mòn vào mùa mưa. Các nhóm đất khác như đất nâu tím trên đá sét (chiếm 15,21% diện tích tự nhiên), đất phù sa ngòi suối (1,97%), đất vàng nhạt (4,80%)...có thành phần cơ giới chủ yếu là thịt nhẹ đến trung bình, độ dốc lớn >25% chiếm đa số, do vậy nó phù hợp với nhiều chủng loại cây trồng, nhất là cho mục đích lâm nghiệp.

* Phân loại đất huyện Đông Giang

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Thành phần cơ giới	Tầng dày, Cấp độ dốc	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất đỏ		56.583,23			69,63
+	Nhóm đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	24.850			30,58
-	Đất đỏ vàng trên đá phiến mica	Fs (z)	5.776	Thịt nhẹ đến trung bình	0->25 ⁰ , 0->100cm	7,11
-	Đất đỏ vàng trên đá phiến sa thạch	Fs ^{ZI} 	1.362	Thịt nhẹ đến trung bình	>25 ⁰ , 30->100cm	1,68
-	Đất đỏ vàng trên đá Filít	Fs (~ 	2.647	Thịt nhẹ đến	8 ⁰ ->25 ⁰ ,	3,26

				trung bình	30->100cm	
-	Đất đỏ vàng trên đá Faragnai	$Fe \begin{smallmatrix} \diagup \\ \diagdown \end{smallmatrix}$	15.065	Thịt nhẹ đến trung bình	$8^0->25^0$, 30->100cm	18,54
+	Nhóm đất vàng đỏ trên đá mácma axit	Fa	31.633,23			38,93
-	Đất vàng đỏ trên đá Granít	$Fa \begin{smallmatrix} \diagup \\ \diagdown \end{smallmatrix}$	19.023	Thịt nhẹ đến trung bình	$8^0->25^0$, 0->100cm	23,41
-	Đất vàng đỏ trên đá Ôctôgnai	$Fa \begin{smallmatrix} \diagup \\ \diagdown \end{smallmatrix}$	12.610,23	Cát pha, thịt nhẹ	$15^0->25^0$, 0->100cm	15,52
+	Đất đỏ nâu trên đá vôi	Fv	100	Thịt nhẹ	$3^0->8^0$	0,12
2	Nhóm đất dốc tụ	D	300	Thịt nhẹ đến trung bình	$3^0->8^0$	0,37
3	Nhóm đất phù sa ngòi suối	Py	1.600	Thịt nhẹ đến cát pha	$0^0->8^0$	1,97
4	Nhóm đất vàng nhạt	Fq	3.900			4,80
-	Đất vàng nhạt trên đá dăm cuội kết	Fqw	1.054	Cát pha	$>25^0$	1,30
-	Đất vàng nhạt trên đá cát	$Fq \begin{smallmatrix} \diagup \\ \diagdown \end{smallmatrix}$	2.846	Cát pha, thịt nhẹ	$5^0->25^0$	3,50
5	Nhóm đất nâu tím trên đá sét	Fe	12.363			15,21
-	Đất nâu tím trên đá phiến thạch	$Fe \begin{smallmatrix} \diagup \\ \diagdown \end{smallmatrix}$	1.395	Thịt nhẹ	$>25^0$ 50->100cm	1,71
-	Đất nâu tím trên đá phiến sa thạch	$Fe \begin{smallmatrix} \diagup \\ \diagdown \end{smallmatrix}$	10.968	Thịt nhẹ đến trung bình	$8^0->25^0$, 30->100cm	13,49
6	Nhóm đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Hs	1.350	Thịt nhẹ đến trung bình	$>25^0$, >100cm	1,66
7	Nhóm đất mùn vàng đỏ trên đá mácma a xít	Ha	1.800	Thịt nhẹ	$>25^0$, >30cm	2,22
8	Nhóm đất xám	X ^a	2.900	Thịt trung bình	$>25^0$, 0->50cm	3,57
9	Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	467		$>25^0$	0,57

1.2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện tương đối đa dạng với hệ thống sông suối khá dày đặc như: Sông Kôn, sông A Vương, sông Vàng... Nguồn nước mặt phụ thuộc nhiều vào chế độ mưa nắng, vào mùa mưa nguồn nước dồi dào, mùa khô nguồn nước tương đối thấp. Hiện nay đã xây dựng các nhà máy thủy điện như thủy điện A Vương, Sông Kôn 2, Za Hung, An Diêm 2 tạo ra nguồn nước mặt khá phong phú, góp phần điều tiết dòng chảy và tạo nguồn điện năng cho quốc gia.

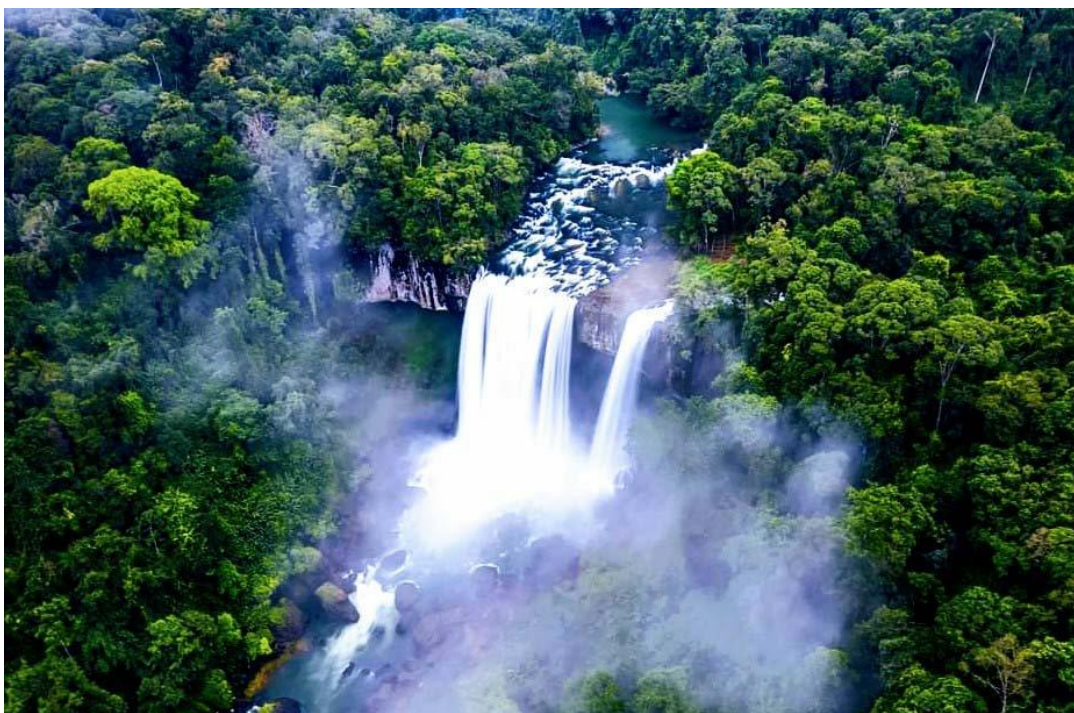
Nguồn nước ngầm: Hiện nay chưa có công trình khoa học nào khảo sát nguồn nước ngầm trên địa bàn toàn huyện, chỉ khảo sát cục bộ ở những công trình thủy điện hiện có. Nhìn chung mực nước ngầm này tương đối phong phú với trữ lượng khá lớn, tuy nhiên hiện nay việc khai thác nguồn nước này chưa được chú ý đến.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 63.340,42 ha (rừng sản xuất 14.165,38 ha, rừng phòng hộ 36.802,42 ha và rừng đặc dụng là 12.372,62 ha), chiếm 77,29% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, lượng mưa lớn nên rừng phát triển mạnh, thường xanh quanh năm, có nhiều loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như Kiền kiền, Chò, dổi...Chủng loại động vật nơi này khá phong phú như Heo rừng, mang, nhím, đặc biệt là con Sao La thuộc khu vực bảo tồn thiên nhiên Sao La của huyện.

Công tác quản lý và bảo vệ rừng được thực hiện thường xuyên, giao đất giao rừng theo chương trình 163/CP được quan tâm, người dân đã chủ động đầu tư vào nghề rừng, sản xuất và quản lý bảo vệ, hưởng lợi đúng theo quy định của nhà nước.

Hiện nay chưa có nguồn tài liệu nào đánh giá chính xác tổng trữ lượng gỗ cũng như các loài lâm đặc sản quý trên địa bàn toàn huyện. Tài nguyên rừng nơi đây khá phong phú và đa dạng về chủng loại động thực vật, là nơi chứa nhiều nguồn gen động thực vật quý hiếm mang tính đa dạng sinh vật học, có giá trị và ý nghĩa trong công tác nghiên cứu khoa học. Đánh giá đúng tiềm năng và khai thác có hiệu quả sẽ là một lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.



Hình 03: Tài nguyên rừng trên địa bàn huyện

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Huyện Đông Giang có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú, đa dạng về chủng loại, đặc biệt có nhiều loại khoáng sản có tính năng, công dụng và giá trị rất cao, phân bố ở hầu hết các xã trong huyện. Các loại khoáng sản quý hiếm như: Vàng, vàng sa khoáng, than đá, đá xây dựng, thiếc, kaolin, sắt tập trung tại các xã:

Ba, Tư, Sông Kôn, A Ting, Kà Dăng, Mà Cooih; nước khoáng ở Sông Kôn; nguyên liệu chịu lửa, nguyên liệu gốm sứ, vật liệu xây dựng ở thị trấn Prao...

Hiện nay một số điểm khoáng sản đã và đang khai thác như vàng Phú Nếp, một số điểm khai thác đang lập hồ sơ trình UBND tỉnh cấp phép hoạt động.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Là một huyện miền núi cao của tỉnh Quảng Nam, huyện Đông Giang với nhiều dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Cơ Tu chiếm trên 73,21% thành phần dân tộc. Thời gian gần đây các công trình thủy điện được đầu tư xây dựng như A Vương, Za Hung, Sông Kôn ... đã tạo ra nhiều cảnh quan đẹp, thu hút du khách. Ngoài ra, nguồn tài nguyên văn hoá vật thể và phi vật thể khá phong phú như dệt thổ cẩm, điêu khắc, sản xuất nhạc cụ, đan lát mây tre, bộ chữ viết Cơ Tu, truyện cổ dân gian, nghệ thuật hát lý, nói lý, điệu múa tân tung da dá...

** Tài nguyên văn hóa phi vật thể*

Hàng năm trong cộng đồng dân tộc Cơ Tu thường diễn ra những lễ hội văn hoá lớn, nhỏ khác nhau như: Âm nhạc, cồng chiêng và những vũ điệu tân tung - da dá của đồng bào Cơ Tu, bản sắc văn hóa nơi đây rất đặc trưng. Các lễ hội và sinh hoạt văn hóa dân gian độc đáo, những điệu hát BaBoóch, câu hát giao duyên, dân ca Cơ Tu, nói lý, hát lý, bộ chữ viết Cơ Tu, truyện cổ dân gian... những phong tục tập quán này đã tồn tại lâu đời trong đời sống người dân.



Hình 04: Lễ hội cồng chiêng tại huyện Đông Giang

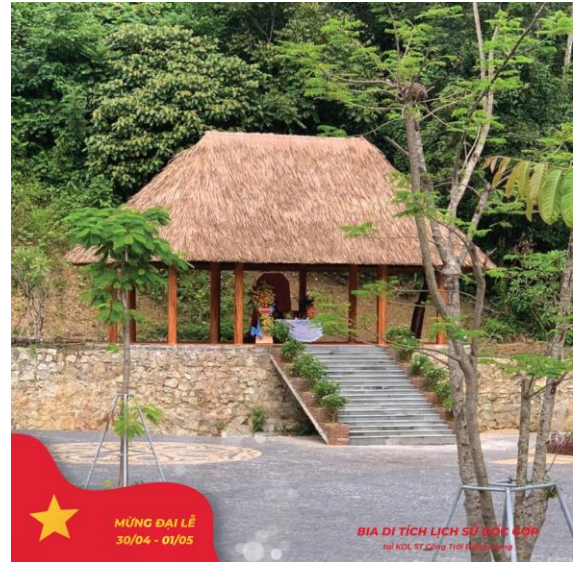
** Tài nguyên văn hóa vật thể*

Nhà Gươl: là nơi sinh hoạt, nơi tổ chức các hoạt động văn hóa lễ hội của cộng đồng dân cư. Nhà Gươl của người Cơ Tu có giá trị cao về không gian kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc độc đáo, thể hiện đầy đủ những nét sinh hoạt, sản xuất của người dân. Đây là một trong những điểm đến lý tưởng để tham quan nghiên cứu về văn hóa đặc sắc và độc đáo của dân tộc Cơ Tu.

Các nghề truyền thống: nổi bật nhất là nghề dệt thổ cẩm, điêu khắc, đan lát mây tre, chạm gỗ, rèn, sản xuất nhạc cụ... Trong những năm đến các làng nghề trên địa bàn sẽ được khôi phục, những sản phẩm từ làng nghề, vật dụng trở thành những món hàng lưu niệm độc đáo cho du khách đến tham quan.

Văn hóa ẩm thực: về thức ăn, có thể thưởng thức các món cơm lam, các loại bánh làm bằng nếp rẫy như bánh gút, bánh sừng trâu, thịt nấu đông... về thức uống có rượu Hơ'Lang, Ba Kịch, Tr'đin, được chế tác từ nước rế cây Tr'đin, hay bằng cách lên men tự nhiên với loại vỏ cây chuồn, rượu cần...

Các khu di tích lịch sử: trải qua các cuộc chiến tranh, vùng đất nơi đây còn lưu giữ các khu di tích lịch sử như Dốc Gộp (Mà Cooih), làng Đào (Sông Kôn), Bờ sông A Vương (thôn A Dung - xã A Rooi). Ngoài ra vùng đất Đông Giang còn là nơi có văn hoá đa dạng bản sắc dân tộc Kinh, Cơ Tu, dân tộc khác với các tập tục như Lễ hội đâm trâu, lễ hội lúa mới, cưới hỏi... trong các làng, bản vào các ngày sản xuất và sinh hoạt của người dân.



Hình 05: Di tích lịch sử Dốc Gộp

Tóm lại vùng đất nơi đây còn lưu giữ một kho tàng văn hoá, một nét văn hoá mang đậm bản sắc Cơ Tu, để khôi phục và tôn tạo các nét văn hoá đặc trưng này đúng mức nó sẽ trở thành một tiềm năng thực sự trong việc thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện phát triển.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Là huyện miền núi điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng còn gặp nhiều khó khăn, ngành công nghiệp (nhất là công nghiệp khai thác và chế biến) và dịch vụ phát triển còn chậm, rác thải sinh hoạt và sản xuất trong nhân dân không đáng kể nên môi trường ở đây ít bị ô nhiễm. Độ che phủ rừng tương đối cao (chiếm 65%) nên môi trường khá thoáng mát và trong sạch. Nhìn chung, thực trạng môi trường nơi đây tương đối tốt, tuy nhiên cần quan tâm chú ý đến các vấn đề sau trong quá trình phát triển. Tình trạng sử dụng quá mức các nguồn phân bón hoá học, thuốc trừ sâu sẽ dẫn đến ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí.

Việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các cụm công nghiệp, các làng nghề truyền thống, các khu tái định cư sẽ có nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường, do vậy cần có biện pháp xử lý triệt để nguồn ô nhiễm này.

Việc xây dựng các hồ, đập, nhà máy thủy điện sẽ gây ra sự biến động lớn hệ sinh thái khu vực thượng và hạ nguồn của các con sông, do vậy cần có giải pháp khắc phục hợp lý và hiệu quả.

Tình trạng đốt nương rẫy, trồng rừng, các mô hình sản xuất trên đất dốc thực hiện không đúng theo khoa học sẽ dẫn đến hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm vừa qua huyện Đông Giang đã định hình cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp - Công nghiệp - Dịch vụ và có những nét chuyển biến đáng kể tăng trưởng liên tục. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện.

09 tháng đầu năm 2024, mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức; song dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, sát sao của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, sự nỗ lực, cố gắng của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp Nhân dân, kinh tế xã hội của huyện tiếp tục chuyển biến tích cực và đạt nhiều kết quả quan trọng, nổi bật

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024 của huyện Đông Giang)

2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Nông nghiệp

Trong 09 tháng đầu năm 2024, Tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá so sánh 2010) ước đạt 301,66 tỷ đồng, đạt 83,23% KH, tăng 7,9% so với thực hiện năm 2023.

Nhìn chung, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì phát triển ổn định. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 3.656,65 ha/3.648,55 ha đạt 100,22% KH; so với cùng kỳ năm trước tăng 1,45% hay tăng 52,17 ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 6.281,16 tấn, đạt 100,60% KH; so với cùng kỳ năm trước tăng 1,07% hay tăng 66,8 tấn¹.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa trong sản xuất, công tác bảo vệ thực vật, giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng trừ; hướng dẫn kỹ thuật một số mô hình nuôi và trồng trọt trên địa bàn huyện một cách hiệu quả và nhân rộng mô hình trên địa bàn huyện... Đến nay, toàn huyện đã có 23 sản phẩm OCOP được cấp thẩm quyền phê duyệt và chứng nhận (có 21 sản phẩm đạt hạng 3 sao và 02 sản phẩm đạt hạng 4 sao)²; xúc tiến lập hồ sơ xây dựng mã vùng trồng cho cây chè dây, lòn bon, nhằm tạo điều kiện, cơ hội cho

¹ Vụ Đông Xuân: Diện tích gieo sạ cây lúa đạt 350,2 ha, đạt 100% KH, so với cùng kỳ năm trước giảm 0,43% (giảm 13,7 ha). Năng suất bình quân đạt 38,91 tạ/ha, tăng 0,65% (tăng 0,25 tạ/ha) so với cùng kỳ; sản lượng đạt 1.362,66 tấn, tăng 0,21% (tăng 2,86 tấn) so với cùng kỳ năm trước; diện tích cây ngô gieo trồng đạt 395,22 ha, tăng 0,69% (tăng 2,7 ha) so với cùng kỳ năm trước; năng suất bình quân 27,1 tạ/ha; sản lượng 1.070,5 tấn, tăng 1,0% (tăng 10,56 tấn) so với vụ Đông xuân năm 2022-2023. Diện tích và sản lượng thu hoạch cây lấy củ chất bột, rau các loại, đậu các loại đạt kế hoạch đề ra.

Vụ Mùa: Lúa nước gieo cấy được 350,2 ha, đạt 100% KH, lúa đang giai đoạn trổ - chín, lúa rẫy Ba trắng gieo tía được 317,5 ha, năng suất ước đạt 20,05 tạ/ha, lúa Nhe mùa gieo tía được 660,5 ha, đạt 100,92% KH, lúa đang sinh trưởng và phát triển tốt. Cây ngô gieo tía được 263,6 ha, đạt 101,19% KH.

² Sản phẩm 3 sao: Chè dây Đông Giang, chè dây túi lọc Tuấn Hòa, rượu nếp linh chi Tâm Uyên, kem đánh răng hương quế, trà túi lọc OCH, chổi đốt Đông Giang...; Sản phẩm 4 sao: Trà xanh Quyết Thắng, chè dây búp đợt đỏ.

các sản phẩm tham gia vào thị trường xuất khẩu. Triển khai thực hiện KTV, KTTT năm 2024 trên địa bàn huyện theo chỉ tiêu giao cho từng địa phương³.

- Chăn nuôi, thủy sản: Công tác tiêm phòng, kiểm dịch gia súc, gia cầm, vệ sinh tiêu độc, khử trùng được tiến hành kịp thời, thường xuyên. Tổng đàn gia súc ước đạt 23.407 con, đạt 88,78% KH năm, giảm 0,34% so với năm 2023⁴, Tổng đàn gia cầm ước đạt 132.910 con, đạt 132,91% KH năm, tăng 27,28% so với cùng kỳ năm 2023. Hoạt động nuôi trồng thủy sản được duy trì nuôi cá nước ngọt là 30,8 ha tiếp tục vận động nhân dân mở rộng diện tích ao nuôi, nắm bắt tình hình nuôi trồng thủy sản, sản xuất giống, thực hiện công tác bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản. Phối hợp với Trung tâm Khuyến nông tỉnh theo dõi mô hình nuôi cá diêu hồng lồng bè trên hồ thủy điện tại xã Jơ Ngây, mô hình nuôi cá nước ngọt tại xã Mả Cooih.

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục được quan tâm chỉ đạo⁵. Đến nay diện tích rừng trồng mới tập trung ước được 175,24ha, đạt 35,08% kế hoạch chỉ tiêu NQ đề ra; diện tích giao khoán thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 156/2018/CP, Nghị định 75/2015/NĐ-CP được 35.604,04 ha; diện tích rừng bị thiệt hại do phá rừng trái pháp luật: 30.585 m² (giảm 57.227m² so với cùng kỳ năm 2023); Diện tích rừng bị thiệt hại do cháy rừng: 4.429m² (tăng 4.429 m² so với cùng kỳ năm 2023); Tỷ lệ che phủ rừng đạt 65,84%. Tổ chức tuyên truyền lưu động 07 đợt trên địa bàn xã, thị trấn và ký cam kết 4.081 hộ gia đình/cá nhân thực hiện nghiêm túc các quy định về QLVR, PCCCR. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất: Tổng nguồn vốn phân bổ: 24.722 triệu đồng. Triển khai thực hiện trồng 2.395 ha tại các xã, thị trấn, đến nay đã giải ngân được 2.088 triệu đồng đạt 8,45%KH; Hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng: Tổng nguồn vốn giao 2.477 triệu đồng. Tổ chức giao khoán bảo vệ: 4.089 ha rừng tự nhiên tại 02 xã là Jơ Ngây và Kà Dăng đã giải ngân 1.163 triệu đồng đạt tỷ lệ 46% KH.

UBND huyện đã tích cực triển khai nhiều biện pháp nhằm tăng cường thực hiện tốt, hiệu quả trong công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn. Tuy nhiên tình hình vi phạm lâm luật trên địa bàn huyện vẫn còn diễn ra⁶.

³ Đến nay các xã, thị trấn đã đề xuất số hộ đủ tiêu chuẩn, điều kiện tham gia thực hiện với tổng số vườn gửi đề xuất thực hiện là 113/100 vườn, tăng 13 vườn so với kế hoạch đề ra. Triển khai thực hiện các hạng mục đã phê duyệt cho 62 vườn (Trong đó: Xã Tư: 06 vườn, Mả Cooih: 03 vườn, Zà Hung: 02 vườn, A Rooi: 01 vườn, Tà Lu: 03 vườn, Jơ Ngây: 06 vườn, A Ting: 07 vườn, Prao: 18 vườn, xã Ba: 09 vườn, Kà Dăng: 02 vườn, Sóng Kôn: 04 vườn) và Phê duyệt 01 hồ sơ KTTT tại thôn Đhămi, xã Ba, huyện Đông Giang với tổng kinh phí đề nghị nhà nước hỗ trợ là: 484.034.000 đồng. Đồng thời tiếp tục hướng dẫn xây dựng phương án cho các chủ vườn còn lại theo kế hoạch.

⁴ Trong đó: Trâu 1.580 con, bò 5.352 con, heo 16.475 con.

⁵ UBND huyện đã ban hành 11 văn bản chỉ đạo về công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, chỉ đạo Hạt Kiểm lâm tham mưu ban hành 14 văn bản chỉ đạo, đôn đốc thực hiện công tác Quản lý bảo vệ rừng. Tổ chức Lễ phát động “Tết trồng cây” Xuân Giáp Thìn năm 2024 trên địa bàn huyện. Tổ chức Sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 14/10/2021 của Tỉnh ủy Quảng Nam về tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện; Tiếp tục đôn đốc các đơn vị, địa phương hoàn thành công tác rà soát các công trình dự án có ảnh hưởng đến 03 loại rừng kiến nghị tình tích hợp vào quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050.

⁶ Từ đầu năm đến nay đã tổ chức 270 đợt tuần tra, kiểm tra, truy quét hoạt động khai thác lâm, khoáng sản trái phép trên địa bàn huyện và tổ chức 71 đợt tuyên truyền tại 11 xã/thị trấn với hơn 5.960 người tham gia. Phát hiện, phá hủy 17 lán trại, 08 máy nổ, 05 máy nghiền đá, 05 máng xối, 60 lít dầu, 80 mét dây điện, 1.100 mét

Thường xuyên theo dõi chỉ đạo và thông tin kịp thời diễn biến tình hình thời tiết đến các xã thị trấn, các cơ quan đơn vị để nắm bắt và ứng phó kịp thời. Chỉ đạo các địa phương rà soát, xây dựng và phê duyệt Phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro năm 2024; chủ động ứng phó mưa dông kèm lốc, sét, mưa đá, gió giật mạnh và sẵn sàng, chủ động ứng phó thiên tai, TKCN năm 2024; Xây dựng Phương án ứng phó thiên tai theo các cấp độ rủi ro trên địa bàn huyện năm 2024.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024 của huyện Đông Giang)

2.2.2. Công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng ước đạt 1.385,4 tỷ đồng, đạt 77,84% KH, tăng 7,16 % so với cùng kỳ năm 2023. Trong lĩnh vực tiêu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và có kết quả: Khôi phục nghề dệt thổ cẩm, đan lát mây tre truyền thống; xây dựng được một số thương hiệu như: Ót A Riêu, Chè dây, rượu KaCun, Chuối mốc Đông Giang; đã có 01 sản phẩm tiêu biểu cấp Quốc gia Chè xanh Quyết Thắng, 01 sản phẩm tiêu biểu khu vực miền trung là ớt A Riêu, 05 sản phẩm tiêu biểu cấp tỉnh gồm Rượu Cần truyền thống, chè dây Ra Zéh, đan lát, dệt thổ cẩm Đhorông, rượu Ka Cun.

2.2.3. Thương mại, dịch vụ

Giá trị sản xuất dịch vụ ước đạt 563 tỷ đồng đạt 79,13% KH, tăng 12,93% so với cùng kỳ năm 2023.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 551,7 tỷ đồng, đạt 80,06% KH, tăng 12,26% so với cùng kỳ năm 2023. (trong đó: Thương nghiệp đạt 418,6 tỷ đồng, dịch vụ đạt 21,2 tỷ đồng và khách sạn nhà hàng đạt 111,9 tỷ đồng).

2.2.4. Thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia

** Chương trình MTQG xây dựng NTM:*

Hoàn thành sơ kết 03 năm thực hiện CTMTQG xây dựng NTM (2021-2023). Ban hành kế hoạch chương trình nông thôn mới năm 2024 và đồng thời tổ chức rà soát, đánh giá kết quả duy trì xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đến 09 tháng đầu năm 2024 có 02 xã (xã Ba, Tư) duy trì đạt chuẩn xã nông thôn mới; 01 xã đạt từ 15-18 tiêu chí (xã Ba); 07 xã đạt từ 10-14 tiêu chí (xã Tư, Jơ Ngây, Sông Kôn, Mà Cooih, A Ting, Tà Lu, A Rooi và Ka Dăng). Bình quân chung số tiêu chí nông thôn mới đạt chuẩn trên địa bàn huyện 09 tháng đầu năm là 12,0 tiêu chí/xã, tăng 1,3 tiêu chí so với cuối năm 2023. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí thôn Nông thôn mới kiểu mẫu: Duy trì 05 thôn đã được công nhận giai đoạn

ong dây dẫn nước, đẩy đuổi 18 đối tượng ra khỏi rừng; và lập biên bản 20 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp (giảm 22 vụ so với cùng kỳ năm 2023). Tang vật tạm giữ gồm: 9,112 m³ gỗ tròn (tăng 7,763 m³ so với cùng kỳ năm 2023); 0,432 m³ gỗ xẻ (giảm 2,392 m³ so với cùng kỳ năm 2023); 9.320 kg gỗ ròng rục (củi) và 02 cửa xăng. Hoàn thành công tác điều tra và xử lý nghiêm các đối tượng “hủy hoại rừng” xảy ra tại xã Mà Cooih và xử lý đối tượng gây án vụ đốt Chốt quản lý bảo vệ rừng thôn Đha Mi, xã Ba. Đã xử lý vi phạm hành chính: 04 vụ. Tang vật, phương tiện tịch thu gồm: 7,796 m³ gỗ tròn; 9.320 kg gỗ ròng rục (củi) và 02 cửa xăng. Tổng thu nộp ngân sách 43,5 triệu đồng.

2016-2021 (Thôn Panan, thôn Gadoong - xã Tư; thôn Ban Mai, thôn Quyết Thắng, thôn Đông Sơn – xã Ba).

Tình hình triển khai nguồn vốn xây dựng NTM: đã giải ngân 2.216,362 triệu/ 26.271.082 triệu đồng, đạt 8,44% Trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển: Đã giải ngân 1.158,842 triệu/16.485,052 triệu đồng đạt 7,03 % kế hoạch vốn giao (trong đó năm 2022 đạt 50,0%, năm 2023 đạt 1,36%, năm 2024 đạt 0,08%);

+ Vốn sự nghiệp: Đã giải ngân 1.057,52 triệu/9.786,03 triệu đồng đạt 10,81% kế hoạch vốn giao. (trong đó năm 2022 đạt 25,28%, năm 2023 đạt 8,75%, năm 2024 đạt 10,16%).

** Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi:*

UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách liên quan về công tác dân tộc và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021 - 2030 đảm bảo theo quy định và kế hoạch đề ra. Tình hình triển khai nguồn vốn: đã giải ngân 39.650,989 triệu/ 189.255,194 triệu đồng đạt 20,95%. Trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển: Đã giải ngân 27.657,219 triệu/73.941,544 triệu đồng đạt 37,4% kế hoạch vốn giao (trong đó năm 2022 đạt 71,27%, năm 2023 đạt 52,97%, năm 2024 đạt 29,63%);

+ Vốn sự nghiệp: Đã giải ngân 11.993,77 triệu/ 115.313,65 triệu đồng đạt 10,4% kế hoạch vốn giao (trong đó năm 2022 đạt 22,08%, năm 2023 đạt 12,35%, năm 2024 đạt 5,92%);

** Chương trình MTQG Giảm nghèo:*

Ban hành Kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo năm 2024; việc triển khai Chương trình giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn huyện được thực hiện chủ yếu bằng nguồn ngân sách Trung ương, tỉnh. UBND huyện kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện, ban hành các kế hoạch kiểm tra, giám sát công tác tổ chức thực hiện. Hoàn thành sơ kết 02 năm (2022-2023) thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Tình hình triển khai nguồn vốn: đã giải ngân 45.125,55 triệu/151.530,479 triệu đồng đạt 29,78%. Trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển: Đã giải ngân 33.847,19 triệu/ 101.481,819 triệu đồng đạt 33,35% (trong đó năm 2022 đạt 66,26%, năm 2023 đạt 61,53%, năm 2024 đạt 8,19%).

+ Vốn sự nghiệp: Đã giải ngân 11.278,36 triệu/50.048,66 triệu đồng đạt 22,53 % kế hoạch vốn đã phân bổ (trong đó năm 2022 đạt 87,5%, năm 2023 đạt 26,57%, năm 2024 đạt 13,16%).

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024 của huyện Đông Giang)

2.2.5. Công tác thống kê, đất đai, tài nguyên môi trường và sắp xếp dân cư triển khai theo quy định:

Hoàn thành công tác Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Công tác thẩm định hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công

tác xây dựng giá đất, thẩm định giá đất và Bồi thường - Hỗ trợ tái định cư; đấu giá quyền sử dụng đất được triển khai đúng trình tự thủ tục theo quy định⁷.

Công tác quản lý, bảo vệ môi trường, quản lý khoáng sản và Tài nguyên nước ngày càng tốt hơn, đã duy trì tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường và bảo vệ tài nguyên khoáng sản; công tác đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư từng bước đi vào nề nếp, góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện⁸.

Hoàn thành rà soát phê duyệt danh sách thực hiện sắp xếp, ổn định dân cư năm 2024 theo Nghị quyết số 23/2021/NQ- HĐND ngày 22/7/2021 của HĐND tỉnh cho 86 hộ; kế hoạch vốn ước thực hiện 6.873,140 triệu đồng, đã phân bổ kinh phí đợt 1: 2.000 triệu đồng. Đến nay các địa phương đã giải ngân nguồn vốn 1.229/2.000 triệu đồng đạt 61,45% KH vốn. Thực hiện hỗ trợ nhà ở, đất ở cho 184 hộ (Trong đó: Hỗ trợ đất ở: 47 hộ, Hỗ trợ nhà ở: 137 hộ). Đến nay đã triển khai thực hiện 150/184 hộ, giải ngân 4.848,830 triệu đồng, đạt 58,57%KH.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024 của huyện Đông Giang)

2.2.6. Công tác đầu tư xây dựng và quy hoạch:

* Công tác đầu tư xây dựng:

Tổng nguồn vốn đầu tư công thực hiện đến thời điểm 31/8/2024 đã phân bổ: 320.613,587 triệu đồng, kết quả giải ngân: 117.125,735 triệu đồng/320.613,587 triệu đồng, đạt tỷ lệ 36,53%.

Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản: 4.669,6 triệu đồng (trong ngân sách tỉnh 3,122 tỷ và ngân sách huyện).

* Công tác quy hoạch:

Lập hồ sơ trình Sở Xây dựng, UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/10.000) đô thị Sông Vàng giai đoạn đến năm 2030 và năm

⁷ cấp 197 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với diện tích 715.491,7m²; vận động thu hồi được 37/46 Giấy chứng nhận đã cấp cho bà con nhân dân, đã tham mưu hủy 32/46 Giấy CNQSD đất; phê duyệt giá đất cụ thể 14 công trình trên địa bàn huyện; Quyết định trúng đấu giá tài sản quyền sử dụng đất ở đối với 11 lô thuộc dự án Khu khai thác quặng đất từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến giáp UBND xã Ba, huyện Đông Giang, với tổng số tiền trúng đấu giá là 9.701.000.000 đồng; thu hồi 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Đinh Văn Lợi tại thôn Pa nan, xã Tư, huyện Đông Giang; 24 thông báo thu hồi đất; phê duyệt giá đất cụ thể 14 công trình;

⁸ Phối hợp với Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoáng sản đối với Công ty TNHH Xây dựng - Dịch vụ Vận tải và Thương mại Chiến Khánh và Doanh nghiệp Tư nhân Tiến Thịnh theo Kết luận Thanh tra tỉnh Quảng Nam số 03/KL-TTT ngày 18/01/2024 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Nam; kiểm tra việc sử dụng đất của Công ty TNHH Nông nghiệp Đông Giang trong quá trình thực hiện dự án Trang trại chăn nuôi lợn thịt sạch tại thôn Gadoong, xã Tư, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam đối với diện tích tăng thêm so với quy mô diện tích dự án ban đầu được UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Bàn giao những diện tích đất trên thực địa trong và ngoài phạm vi mỏ vàng gốc tại khu vực mỏ vàng Phú Sơn - Tam Chinh, xã Ba theo Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 và Quyết định số 2746/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND huyện Đông Giang; Tham gia với đoàn thanh tra sở tài nguyên và môi trường kiểm tra công tác quản lý tài nguyên của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (thủy điện Sông Bung 5); tham gia lấy ý kiến đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt công trình thủy điện Sông Bung 4A của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ; Tham gia cùng Đoàn kiểm tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh kiểm tra đánh giá tác động môi trường đối với Dự án Trạm Biến áp 110KV Đông Giang đấu nối tại các xã Za Hung, Mả Cooih và thị trấn Prao; kiểm tra của Cục kiểm soát ô nhiễm môi trường kiểm tra cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy Thủy điện A Vương của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương; kiểm tra, hướng dẫn cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn tại Trang trại chăn nuôi thịt lợn sạch Đông Giang, địa chỉ Thôn Gadoong, xã Tư.

2045. UBND huyện ban hành 02 văn bản⁹ gửi Sở Xây dựng đề tham mưu UBND tỉnh cho chủ trương điều chỉnh sang quy hoạch chung (tỷ lệ 1/10.000) xã Ba, theo Thông báo số 697-TB/TU ngày 08/3/2024 Kết luận của Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy tại buổi làm việc với Ban Thường vụ Huyện ủy Đông Giang về nội dung “Xem xét cho chủ trương điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch mới đô thị sông Vàng thành quy hoạch chung xây dựng xã Ba để quản lý”.

UBND tỉnh đã ban hành quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 03/5/2024 về phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung (1/5.000) đô thị Praq để triển khai thực hiện các dự án Trụ sở cơ quan Công an huyện, Viện Kiểm sát Nhân dân huyện, Công viên văn hóa Cơ Tu Đông Giang, Công viên Praq. Lập nhiệm vụ - dự toán Quy hoạch chi tiết rút gọn (TL1/500) Công viên cây xanh và cảnh quan trước Trung tâm hành chính huyện Đông Giang trình lấy ý kiến Sở Xây dựng. Lập hồ sơ xin ý kiến Ban Thường vụ Huyện ủy điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng đô thị Praq (1/5.000) để thực hiện các dự án Đài quan sát Đ75-4 và đường giao thông phục vụ công trình; điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng tỷ lệ (tỷ lệ 1/500) Cụm công nghiệp thôn Bốn, xã Ba. Hoàn thành báo cáo số liệu các công trình có ảnh hưởng đến quy hoạch lâm nghiệp đưa ra khỏi quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Hoàn thiện đồ án quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/10.000) Jơ Ngây trình xin ý kiến Ban Thường vụ vị trí quy hoạch nghĩa trang trong đồ án quy hoạch; hoàn thiện đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Mã Cooih (tỷ lệ 1/10.000) giai đoạn đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2040; Kiểm tra và đôn đốc tiến độ thực hiện lập Đồ án quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/10.000) giai đoạn đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2040 của 04 xã (Tur, Sông Kôn, Tà Lu, Kà Dăng).

Ban hành kế hoạch và triển khai kiểm tra tình hình trật tự xây dựng năm 2024 trên địa bàn huyện và hướng dẫn các xã xử lý các trường hợp vi phạm hành lang đường bộ theo thẩm quyền được quy định tại Quyết định số 2117/QĐUBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh. Lập thủ tục thỏa thuận đấu nối đường giao thông thuộc chương trình MTQG trên địa bàn xã Za Hung với đường Hồ Chí Minh. Công tác xúc tiến đầu tư các dự án trên địa bàn được quan tâm thực hiện.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024 của huyện Đông Giang)

2.2.7. Tình hình phát triển doanh nghiệp, Kinh tế tập thể và hộ kinh doanh

- Số lượng doanh nghiệp được thành lập và hoạt động trên địa bàn huyện (được quản lý trên phần mềm quản lý thuế) đến nay được 53 doanh nghiệp, trong đó số doanh nghiệp đang hoạt động 49 doanh nghiệp, số doanh nghiệp tạm dừng hoạt động dưới 01 năm 03 doanh nghiệp, 01 doanh nghiệp giải thể.

⁹ Công văn số 1514/UBND-TH ngày 19/7/2024 về việc đề nghị sớm cho chủ trương điều chỉnh nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/10.000) đô thị Sông Vàng, huyện Đông Giang giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045 sang Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/10.000) xã Ba; Công văn số 1732/UBND-TH ngày 15/8/2024 điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/10.000)

- Công tác phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể trên địa bàn huyện tiếp tục được quan tâm thực hiện, tổ chức triển khai thực hiện tốt kế hoạch hỗ trợ phát triển KTTT, HTX năm 2024 của huyện. Đến tháng 9 năm 2024 có 03 HTX thành lập mới, đạt 300% KH, lũy kế đến nay toàn huyện có 12 hợp tác xã đang hoạt động. Tuy nhiên, đa số HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, quy mô sản xuất nhỏ, nguồn lực còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu đề ra; có 03 Tổ hợp tác đang hoạt động, các Tổ hợp tác chủ yếu tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh với quy mô nhỏ.

Trong thời gian qua đã giải quyết 49 bộ hồ sơ về các thủ tục đăng ký hộ kinh doanh, các hồ sơ ĐKKD đều được tiếp nhận trực tiếp và tiếp nhận trực tuyến trên hệ thống iGate và được giải quyết trước hạn, đạt 97% hồ sơ tiếp nhận, không có hồ sơ trễ hạn.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024 của huyện Đông Giang)

2.2.8. Công tác tài chính, thu chi ngân sách

Công tác thu, chi ngân sách được chỉ đạo triển khai ngay từ đầu năm, ước đến ngày 15/9/2024, tổng thu ngân sách nhà nước 1.012.929,181 triệu đồng/599.554 triệu đồng, đạt tỷ lệ 168,95 % KH, trong đó, thu ngân sách huyện, xã 986.503,513 triệu đồng (thu trên địa bàn huyện hưởng 181.803,332 triệu đồng/319.360 triệu đồng, đạt 56,93% KH; thu trên địa bàn xã hưởng 1.250,2 triệu đồng/878 triệu đồng đạt 142,39% KH); tổng chi ngân sách huyện, xã 557.162,139 triệu đồng/548.502 triệu đồng, đạt 101,58% KH.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024 của huyện Đông Giang)

2.3. Lĩnh vực văn hóa, xã hội

2.3.1. Giáo dục y tế

Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2023-2024; xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2024-2025. Tình hình học sinh ra lớp ổn định, chất lượng dạy học được nâng lên, đến nay tổng số học sinh đến lớp các cấp học năm học 2024-2025 là 6.782 học sinh/286 nhóm lớp (trong đó: bậc mầm non 1.634 cháu/79 nhóm lớp, bậc Tiểu học 3.022 em/144 lớp, bậc THCS 2.126 em/63 lớp). Quy mô mạng lưới trường lớp ổn định, sắp xếp tương đối hợp lý, cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của nhân dân, phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của địa phương; Chất lượng giáo dục ở các cấp học không ngừng được nâng lên; Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục ở các cấp; Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên không ngừng được củng cố, tăng cả về số lượng và chất lượng. Thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng về đổi mới phương pháp dạy học và đã thực hiện tương đối tốt việc ứng dụng CNTT trong quản lý và dạy học. Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia luôn được chú trọng, đến nay toàn huyện có 09/26 trường học đạt chuẩn Quốc gia, đạt tỷ lệ 34,61%.

Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được quan tâm, thuốc men phục vụ công tác khám chữa bệnh đảm bảo. (Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024 của huyện Đông Giang)

2.3.2. Lao động – TBXH và BHH

Xây dựng Kế hoạch đào tạo nghề năm 2024; Kế hoạch đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài năm 2024; Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình số 51- CTTr/HU ngày 28/12/2023 của Huyện uỷ về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong tình hình mới¹⁰; Phối hợp với Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và hỗ trợ nông dân tỉnh Quảng Nam mở 06 lớp nghề cho 204 học viên trên địa bàn các xã Tà Lu, Sông Kôn, Ating với tổng kinh phí khoản 550 tr đồng từ nguồn vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững; phối hợp với trung tâm dạy nghề Thanh niên tỉnh Quảng Nam mở 2 lớp nghề cho 70 học viên tại xã Mà Cooih và xã Arooi; Phối hợp với Trung tâm GDNN Du lịch Âu Việt Á mở 02 lớp nghề Kỹ thuật chế biến món ăn cho 70 học viên tại xã Kà Dăng. Tổ chức Sàn giao dịch việc làm huyện Đông Giang năm 2024 với hơn 16 doanh nghiệp tham gia và khoản 500 người lao động tham gia tìm kiếm việc làm.

Thực hiện chi trả trợ cấp xã hội 9 tháng đầu năm cho hơn 1.800 đối tượng bảo trợ xã hội với số tiền thực hiện là hơn 10,169 tỷ đồng. Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho đối tượng người có công, BTXH thuộc hộ nghèo theo Nghị quyết 14/2022/NQ-HĐND ngày 24/4/2022 cho 136 đối tượng với tổng số tiền trợ cấp 6 tháng là hơn 663 triệu đồng. Thực hiện chi trợ cấp ưu đãi người có công 9 tháng cho 1.135 đối tượng với số tiền hơn 31,690 tỷ đồng.

Thực hiện hỗ trợ quà bằng tiền của UBND tỉnh cho đối tượng người có công, đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo để hỗ trợ trong dịp tết nguyên đán Giáp Thìn năm 2024¹¹. Rà soát các hộ gia đình có nguy cơ thiếu đói lương thực trong dịp tết và giáp hạt 2024 là 2.325 hộ/3.400 khẩu và đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ cho huyện số lượng gạo là 51.000 kg để tổ chức hỗ trợ cho nhân dân. Kịp thời phân bổ, cấp phát các nguồn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, tỉnh, huyện, các cá nhân, tổ chức cho các đối tượng chính sách, đối tượng hưu trí, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em, người có uy tín, bao gồm tiền mặt và quà đảm bảo kịp thời, đúng quy định¹².

Tổ chức thăm hỏi, động viên 26 bệnh nhân nằm điều trị bệnh tại Trung tâm Y tế huyện trong đêm giao thừa và ca trực của Trung tâm Tâm Y tế với số tiền

¹⁰ Hỗ trợ kinh phí cho 11 người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động với số tiền 75.500.000 đồng.

¹¹ Hỗ trợ cho 1.170 đối tượng NCC, với tổng kinh phí là 471.800.000 đồng (Trong đó: Mức 1.500.000 đồng có 01 đối tượng; Mức 500.000 đồng có 27 đối tượng; Mức 400.000 đồng có 1.142 đối tượng);

- Hỗ trợ cho hơn 1.011 đối tượng BTXH thuộc hộ nghèo, tổng kinh phí ước thực hiện là trên 303.300.000 đồng (mức hỗ trợ 300.000 đồng/xuất).

¹² Tặng quà cho 30 đối tượng là người có công tiêu biểu và mẹ Việt Nam anh hùng nhân dịp tết Nguyên đán năm Giáp Thìn 2024 với số tiền 30.000.000 đồng (700.000 đồng tiền mặt và 300.000 đồng quà hiện vật); ngân sách huyện hỗ trợ 40 thôn và Công an, Quân sự xã, thị trấn tổ chức các hoạt động mừng Đảng, đón Xuân với số tiền 174 triệu đồng. Đồng chí Phan Việt Cường, UVNCHTƯ Đảng, Nguyên Bí thư Tỉnh ủy, Nguyên Chủ tịch HĐND tỉnh Quảng Nam thăm, tặng quà cho 79 người có uy tín trên địa bàn huyện và một số đồng chí nguyên lãnh đạo huyện với số tiền 68 triệu đồng.

16 triệu đồng. Bên cạnh đó còn vận động các doanh nghiệp, đơn vị, nhà hảo tâm tổ chức thăm 1341 xuất quả 1.341 cho trẻ em từ 0 - 3 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo trị giá 250.000 đồng/xuất. Trích từ quỹ dự phòng ngân sách năm 2024 với số tiền: 128.100.000 đồng để trợ cấp đột xuất cho 03 hộ gia đình bị thiệt hại do hỏa hoạn xảy ra ngày 27/4/2024 trên địa bàn xã A Rooi; hỗ trợ mai táng cho 3 em bị tử vong do tai nạn giao thông với số tiền 25 tr/người¹³.

- *Bảo hiểm xã hội*: Chi trả kịp thời lương hưu và trợ cấp cho các đối tượng BHXH với tổng số tiền 17.247 triệu đồng; cấp 79 sổ BHXH, cấp và gia hạn thẻ BHYT là 26.138 thẻ/25.876 người. Tập trung thu và truy thu BHXH, BHTN, BHYT đến ngày 10/6/2024: 22.557,362 triệu đồng. Tỷ lệ bao phủ BHYT toàn dân đạt 99,8%.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024 của huyện Đông Giang)

2.3.3. Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình

Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hóa, thể thao, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc được huyện quan tâm thực hiện góp phần nâng cao nhận thức, gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc, tăng cường mối giao lưu trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc¹⁴. Công tác cổ động, tuyên truyền, tổ chức các hoạt động kỷ niệm những ngày lễ lớn diễn ra ý nghĩa, thiết thực; duy trì thường xuyên hoạt động phát thanh, tiếp âm, phát sóng của đài truyền thanh, các chương trình thời sự địa phương và tuyên truyền các cấp đảm bảo thông tin phục vụ nhu cầu nghe nhìn của nhân dân¹⁵.

¹³ UBND huyện ban hành tại Quyết định số 3573/UBND ngày 21/8/2024.

¹⁴ Tổ chức thành công Lễ hội Ót Ariêu huyện Đông Giang lần thứ nhất năm 2024 tại Khu du lịch sinh thái Cổng trời trong 02 ngày 15/8 - 16/8/2024; tổ chức Lễ hội Văn hóa truyền thống Cơ Tu lần thứ IV gắn với Đại hội Thể dục thể thao lần thứ X năm 2024 tại xã Sông Kôn. Phối hợp với Bảo tàng tỉnh thực hiện khảo sát, kiểm kê, ghi âm, ghi hình nghệ thuật điêu khắc gỗ của đồng bào Cơ Tu ở 11 xã, thị trấn; Tham gia Hội thi diễn xướng văn hóa dân gian các dân tộc năm 2024; tham gia Hội thao quốc phòng toàn dân tại Hội An và Điện Bàn; các địa phương hoàn thành tổ chức Đại hội Thể dục thể thao cấp xã lần thứ X năm 2024.

¹⁵ Tết Dương lịch năm 2024; Tuyên truyền Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 và 94 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2024); Tổ chức tuyên truyền giao, nhận quân năm 2024; Tuyên truyền hưởng ứng kỷ niệm 114 năm Ngày quốc tế phụ nữ (08/3/1910-08/3/2024); kỷ niệm 120 năm Ngày sinh đồng chí Nguyễn Lương Bằng (02/4/1904 - 02/4/2024); Tuyên truyền Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam năm 2024; Giỗ Tổ Hùng Vương; kỷ niệm 49 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và Ngày Quốc tế lao động niệm 134 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2024); 120 năm Ngày sinh đồng chí Trần Phú (01/5/1904 - 01/5/2024); Cổ động trực quan về Hội thi Tuyên truyền lưu động kỷ niệm 65 năm Ngày mở đường Hồ Chí Minh - Ngày truyền thống bộ đội Trường Sơn; 120 năm Ngày sinh đồng chí Hoàng Đình Gióng (01/6/1904-01/6/2024); 100 năm Ngày sinh đồng chí Đào Duy Tùng (20/5/1924-20/5/2024); tuyên truyền hưởng ứng Giải thưởng sáng tác, quảng bá tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí về chủ đề “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” đợt 2 giai đoạn 2021-2025; tuyên truyền Lễ hội Ót Ariêu huyện Đông Giang lần thứ nhất năm 2024; tuyên truyền kết quả kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV; cuộc thi minh họa bằng tranh của thiếu nhi Châu Á Enikki Festa 2024-2025; tuyên truyền kỷ niệm 79 năm Ngày Cách mạng tháng Tám thành công và Ngày Quốc khánh 2/9; treo cờ rủ và tạm dừng các hoạt động văn hóa, thể thao vui chơi giải trí trong 02 ngày thực hiện Quốc tang đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng; tuyên truyền, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao cho trẻ em dịp hè 2024; tuyên truyền chào mừng Ngày truyền thống ngành du lịch Việt Nam 9/7; kỷ niệm 95 năm ngày thành lập công đoàn Việt Nam (28/7/1929 - 28/7/2024); Cuộc thi và triển lãm Tranh đồ họa các nước ASEAN 2024; kỷ niệm 55 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1969 - 2024) và 55 năm Ngày mất của Người (02/9/1969 - 02/9/2024); kỷ niệm 70 năm Ngày Giải phóng thủ đô (10/10/1954-10/10/2024)...

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024 của huyện Đông Giang)

2.4. Về Quốc phòng – An ninh và Nội chính, cải cách hành chính

*** Về Quốc phòng – An ninh và Nội chính**

Tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội ổn định và được giữ vững: chế độ trực sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang được duy trì; tổ chức Hội nghị tổng kết nhiệm vụ quốc phòng và công tác quân sự địa phương năm 2023, triển khai nhiệm vụ năm 2024; tổ chức lễ ra quân huấn luyện năm 2024; hoàn thành công tác tuyển quân năm 2024 đảm bảo quân số, chất lượng (77 thanh niên). Tổ chức tổng kết đánh giá công tác bảo đảm trật tự ATGT năm 2023 và triển khai nhiệm vụ năm 2024. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được đẩy mạnh; tập trung tăng cường công tác kiểm tra, tuần tra xử lý vi phạm về an toàn giao thông. Đạt giải ba toàn đoàn trong Hội thao QPTD tỉnh Quảng Nam năm 2024. Công tác tôn giáo tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo. Kịp thời nắm bắt thông tin về diễn biến bất thường các hoạt động tôn giáo trên địa bàn huyện.

Các nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp được UBND huyện tập trung khai thực hiện ngay từ đầu năm, đảm bảo đồng bộ, đúng quy định hiện hành, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, cải cách tư pháp... chú trọng tuyên truyền, phổ biến pháp luật năm 2024¹⁶.

Thanh tra và giải quyết khiếu nại tố cáo hoàn thành 06 cuộc thanh tra, gồm: kỳ trước chuyển sang 02 cuộc thanh tra, bao gồm 01 cuộc thanh tra đột xuất và 01 cuộc thanh tra theo kế hoạch¹⁷; Qua thanh tra đã tổ chức kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với 05 tập thể, 12 cá nhân; kiến nghị thu hồi nợ ngân sách nhà nước số tiền 155.321.000 đồng, trong đó nộp vào tài khoản tạm giữ của Thanh tra huyện số tiền 76.529.000 đồng và nộp khôi phục ngân sách đối với khoản kinh phí cấp thừa với số tiền 78.792.000 đồng.

Công tác tiếp công dân giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị được thực hiện đảm bảo theo quy định, trong đó có rà soát UBND huyện giao phòng TNMT huyện tham mưu giải quyết tranh chấp đất giữa ông Lưu Duy Thân và bà Phạm Thị Bảo; triển khai công tác kiểm tra, rà soát đất dự án Làng thanh niên lập nghiệp A Sờ kết hợp giải quyết đơn khiếu nại của ông Trần Văn Chiến xã Mà Cooih; tiếp nhận, giải quyết 08 đơn kiến nghị về đất đai; ban hành

¹⁶ Ban hành 12 kế hoạch và 05 quyết định về lĩnh vực tư pháp; Hoàn thành việc triển khai Phổ biến giáo dục pháp luật năm 2024; Tổ chức giao ban công tác tư pháp năm 2024; Tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng hòa giải, kiến thức pháp luật cho Hòa giải viên ở cơ sở theo Kế hoạch đề ra, với 206 lượt Hòa giải viên tham dự. Triển khai 01 cuộc Truyền thông và trợ giúp pháp lý; Tham gia tố tụng 25 vụ việc.

¹⁷ cụ thể: 01 cuộc thanh tra việc quản lý, sử dụng đất, thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất gạch tuynel, thôn Dốc Kiền, xã Ba; 01 cuộc thanh tra toàn diện việc thực hiện Dự án Cơ sở chăn nuôi heo gia công tập trung tại thôn Đhà Mi, xã Ba, huyện Đông Giang (thanh tra đột xuất) và triển khai trong kỳ 04 cuộc theo kế hoạch 2024, gồm: 01 cuộc thanh tra công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch xây dựng trên địa bàn xã Jơ Ngây từ năm 2015 - 2022; 01 cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo tại UBND xã Sông Côn; 01 cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo tại UBND xã Mà Cooih; 01 cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng tại Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang

các kế hoạch và triển khai thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng¹⁸ và thực hiện công tác thanh tra theo quy định.

** Công tác cải cách hành chính:*

UBND huyện ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác CCHC năm 2024¹⁹; Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc về cải cách hành chính và chuyển đổi số huyện Đông Giang, Kế hoạch khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với dịch vụ hành chính công tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND huyện và UBND xã, thị trấn năm 2024; Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số và công vụ năm 2024²⁰. Đến ngày 16/9/2024 Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp của huyện đạt vị trí thứ 12/18 huyện thị (cụ thể: Về công khai, minh bạch đạt:18 điểm; tiến độ giải quyết đạt:19,1 điểm; dịch vụ trực tuyến đạt: 6,5 điểm; thanh toán trực tuyến đạt: 5,6 điểm; mức độ hài lòng:18 điểm và số hóa đạt 14,6 điểm).

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024 của huyện Đông Giang)

2.5. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Theo số liệu niên giám thống kê năm 2023 trên địa bàn huyện có:

- Tổng dân số huyện Đông Giang: 25.876 người. Trong đó: Nam 13.315 người; Nữ 12.561 người.

- Tổng số hộ: 6.781 hộ. Mật độ dân số 31 người/km². Số người trong độ tuổi lao động toàn huyện năm 2021 là 14.578 người chiếm 57,49% dân số.

Cơ cấu dân số theo thành phần dân tộc: huyện có 06 dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Cơ Tu chiếm 73,21%, dân tộc Kinh chỉ chiếm 26,39%, còn lại là dân tộc khác.

Bảng 02. Diện tích, dân số và mật độ phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (người/km ²)
I	Toàn huyện	821,85	25.876	31

¹⁸ Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 06/02/2024 về triển khai kiểm soát quyền lực, kiểm soát xung đột lợi ích nhằm góp phần phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực trên địa bàn huyện năm 2024; Kế hoạch số 54/KH-UBND, ngày 23/02/2024 của UBND huyện triển khai thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/04/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc năm 2024; Kế hoạch số 73/KH-UBND, ngày 06/3/2024 về thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đến năm 2030 trên địa bàn huyện; Kế hoạch số 72/KH-UBND, ngày 06/3/2024 về Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2024.

¹⁹ Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND huyện về ban hành Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm 2024; Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 18/01/2024 của UBND huyện về khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra việc thực hiện cải cách hành chính và chuyển đổi số năm 2023 tại huyện Đông Giang; Công văn số 39/UBND-NV ngày 05/01/2024 của UBND huyện tiếp tục tăng cường các giải pháp nâng cao chỉ số CCHC, hướng tới sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn huyện; Công văn số 63/UBND-TH ngày 10/01/2024 của UBND huyện về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính thực hiện nghiêm quy chế làm việc và xây dựng văn hóa công sở; Công văn số 61/UBND-NC ngày 10/01/2024 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các nội dung chỉ đạo về công tác CCHC của UBND tỉnh tại Công văn số 8729/UBND-NCKS ngày 15/12/2023.

²⁰ Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của UBND huyện về thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc về cải cách hành chính và chuyển đổi số huyện Đông Giang; Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 04/5/2024; Kế hoạch số 141/KH-UBND của UBND huyện ngày 17/4/2024.

1	TT. Prao	30,88	4.995	162
2	Xã Tà Lu	82,54	1.021	12
3	Xã Sông Kôn	79,91	2.568	32
4	Xã Jơ Ngây	55,92	2.365	42
5	Xã Ating	77,11	2.460	32
6	Xã Tư	93,37	1.434	15
7	Xã Ba	90,26	4.338	48
8	Xã A Rooi	28,96	1.354	47
9	Xã Zà Hung	27,05	1.219	45
10	Xã Mà Cooih	181,39	2.180	12
11	Xã Kà Dăng	74,46	1.942	26

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 của huyện Đông Giang)

2.6. Nguồn lực, bối cảnh của cấp huyện, của tỉnh

- Trong những năm tiếp theo, huyện Đông Giang đứng trước nhiều cơ hội phát triển, đồng thời sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức. Kinh tế, xã hội đất nước, của Tỉnh ngày càng phát triển mạnh mẽ, tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Đông Giang được xác định là địa bàn quan trọng phát triển kinh tế vùng núi của tỉnh, với nhiều chương trình dự án lớn đang, sẽ triển khai, cộng với những kinh nghiệm đúc kết từ thực tiễn nhiều năm qua và những tiềm năng, thế mạnh về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, nguồn lực nội sinh kết tinh từ truyền thống cách mạng, văn hóa, con người Đông Giang là những thuận lợi cho sự phát triển thời gian đến.

- Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024 với nhiều định hướng cho sự phát triển Đông Giang, kết nối không gian phát triển kinh tế với các vùng lân cận.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là năm đầu lập theo thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 về Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cũng là năm đầu trong lộ trình điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2021-2030 cấp huyện. Trong tình hình Luật đất đai mới 2024 ban hành có nhiều điều hướng dẫn, điều chỉnh về trình tự thực hiện các thủ tục đất đai.

- Trên cơ sở nguồn lực tổng thể kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước, cá nhân, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện các dự án kế hoạch sử dụng đất năm trước đã và đang triển khai thực hiện chuyển tiếp sang kế hoạch năm tiếp theo, cùng với các chương trình, dự án được thực hiện trong năm 2025 trình phê duyệt làm cơ sở pháp lý để thực hiện các thủ tục đất đai.

III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT; KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

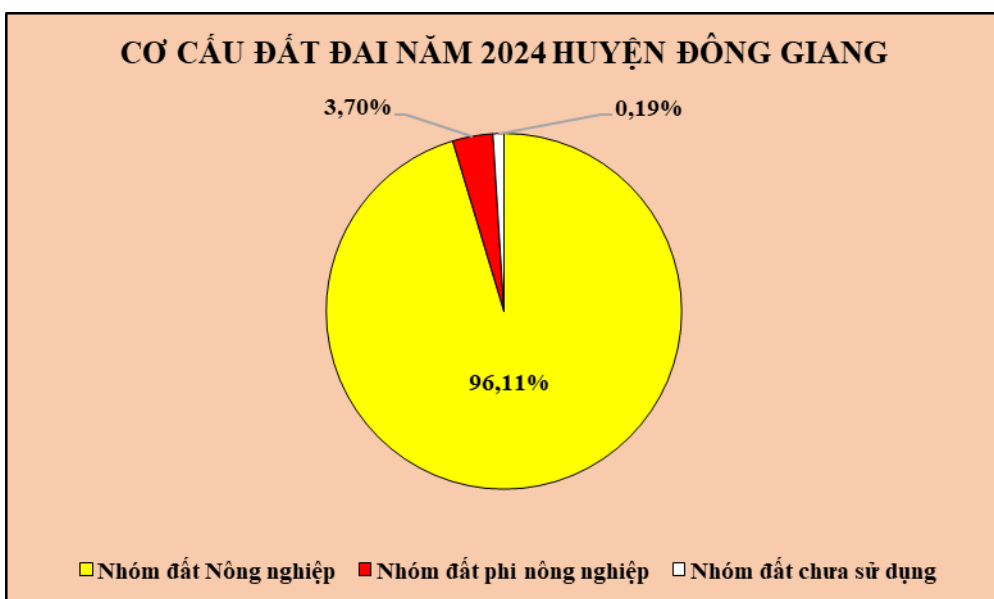
2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Số liệu hiện trạng theo KHSD đất năm trước tổng diện tích tự nhiên của huyện Đông Giang là 82.185,16 ha không thay đổi so với số liệu hiện trạng trong KHSD đất năm 2025.

Hiện tại chưa có số liệu thống kê, kiểm kê đất đai cuối năm 2024 theo quy định mới nên trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm trước, qua kết quả thực hiện trong năm kế hoạch làm cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm kế hoạch tiếp theo. Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Đông Giang hiện nay có các loại đất sau: Đất chuyên trồng lúa; Đất trồng lúa còn lại; Đất trồng cây hàng năm khác; Đất trồng cây lâu năm; Đất rừng phòng hộ; Đất rừng đặc dụng; Đất rừng sản xuất; Đất nuôi trồng thủy sản; Đất nông nghiệp khác. Nhóm đất phi nông nghiệp hiện nay có các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn; Đất ở tại đô thị; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất xây dựng công trình sự nghiệp; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; Đất sử dụng vào mục đích công cộng; Đất tôn giáo; Đất tín ngưỡng; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối; Đất phi nông nghiệp khác.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Đông Giang là 82.185,16 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp : 78 988,65 ha - Chiếm 96,11%
- Nhóm đất phi nông nghiệp : 3 041,78 ha - Chiếm 3,70%
- Nhóm đất chưa sử dụng : 154,73 ha - Chiếm 0,19%



2.1.1. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp

Bảng 03. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Cơ Cấu (%)	
				So với DTTN	So với DT ĐNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		82 185,16	100,00%	
1	Nhóm đất Nông nghiệp	NNP	78 988,65	96,11%	100,00%
1.1	Đất trồng lúa	LUA	748,66	0,91%	0,95%
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	264,50	0,32%	0,33%
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	484,16	0,59%	0,61%
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 309,14	6,46%	6,72%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 991,38	3,64%	3,79%
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 071,12	14,69%	15,28%
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 342,87	45,44%	47,28%
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20 479,33	24,92%	25,93%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,58	0,03%	0,03%
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,39	0,02%	0,02%

Toàn huyện Đông Giang có 78 988,65 ha đất nông nghiệp, chiếm 96,11% diện tích tự nhiên. Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Đông Giang hiện nay có các loại đất sau: Đất chuyên trồng lúa; Đất trồng lúa còn lại; Đất trồng cây hàng năm khác; Đất trồng cây lâu năm; Đất rừng phòng hộ; Đất rừng đặc dụng; Đất rừng sản xuất; Đất nuôi trồng thủy sản; Đất nông nghiệp khác. Trong đó:

a. Đất trồng lúa:

Diện tích hiện trạng năm 2024, đất trồng lúa của huyện Đông Giang là 748,66 ha, chiếm 0,91% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,95% tổng diện tích đất nông nghiệp (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 264,50 ha, chiếm 0,32% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,33% tổng diện tích đất nông nghiệp; Đất trồng lúa còn lại có diện tích 484,16 ha, chiếm 0,59% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,61% tổng diện tích đất nông nghiệp). Phân bố hầu hết ở các xã, song tập trung nhiều nhất ở TT Praq, xã Kà Dăng, các xã còn lại quy mô diện tích manh mún, nhỏ lẻ.

Với điều kiện địa hình đồi núi dốc, đất đai ít không thuận lợi, diện tích không chủ động được nguồn nước tưới và cơ giới hóa nông nghiệp tỷ lệ còn thấp nên năng suất lúa chưa cao (bình quân đạt 26,71 tạ/ha).

b. Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích hiện trạng năm 2024, đất trồng cây hàng năm khác là 5 309,14 ha, chiếm 6,46% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 6,72% tổng diện tích đất nông nghiệp. Phân bố ở hầu hết các xã và thị trấn, trong đó tập trung nhiều ở xã Mã Cooih và Kà Dăng, cây trồng chủ yếu là ngô, sắn, khoai lang, ốt, đậu các loại.... Do địa hình tương đối phức tạp nên việc sản xuất trên loại đất này hiệu quả vẫn chưa cao.

c. Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích hiện trạng năm 2024, đất trồng cây lâu năm có diện tích 2 991,38 ha, chiếm 3,64% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 3,79% tổng diện tích đất nông nghiệp. Phân bố tập trung ở các khu vực thị trấn Prao, xã Ba, Tư, A Ting, Jơ Ngây, Sông Kon, Tà Lu, Mà Cooih và rải rác ở các xã còn lại. Các loại cây trồng chủ yếu hiện nay trên địa bàn huyện Đông Giang là chè, hồ tiêu, xoài, cam quýt, nhãn, vải, chôm chôm, loong bong... do hộ gia đình, cá nhân quản lý và các tổ chức kinh tế tư nhân với các mô hình trang trại lâm nghiệp.

d. Đất rừng đặc dụng:

Diện tích hiện trạng năm 2024, trên địa bàn toàn huyện có 12.071,12 ha đất rừng đặc dụng, chiếm 14,69% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 15,28% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đây là diện tích thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Bà Nà, vườn Quốc gia Bạch Mã và khu bảo tồn thiên nhiên Sao La, phân bố ở các xã Tà Lu, Sông Kôn, A Ting, Ba, Tư.

đ. Đất rừng phòng hộ:

Diện tích hiện trạng năm 2024, toàn huyện Đông Giang có 37 342,87 ha đất rừng phòng hộ, chiếm 45,44% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 47,28% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đất rừng phòng hộ phân bố hầu hết các xã trong huyện, tập trung nhiều ở các xã Mà Cooih, xã Ba, xã Tư, xã Kà Dăng... Toàn bộ số diện tích rừng này được giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ A Vương và Sông Kôn quản lý bảo vệ nghiêm ngặt, góp phần bảo vệ rừng, nâng mật độ che phủ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.

e. Đất rừng sản xuất:

Diện tích hiện trạng năm 2024, toàn huyện có 20 479,33 ha đất rừng sản xuất, chiếm 24,92% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 25,93% tổng diện tích đất nông nghiệp. Phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, trong đó tập trung nhiều nhất ở xã Ba, xã Sông Kôn và xã A Ting.

f. Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích hiện trạng năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 27,58 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,03% tổng diện tích đất nông nghiệp. Trong đó chủ yếu tập trung ở thị trấn Prao, xã Ba và một số ít nằm rải rác ở các xã trên địa bàn huyện. Hiện nay ngành nuôi trồng thủy sản huyện Đông Giang chưa phát triển mạnh, phần lớn diện tích nằm rải rác trong các khu dân cư, sản phẩm còn hạn chế, giá trị sản xuất chưa cao.

g. Đất nông nghiệp khác:

Diện tích hiện trạng năm 2024, trên địa bàn toàn huyện có 16,39 ha đất nông nghiệp khác, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,02% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đất nông nghiệp khác chỉ phân bố tập trung tại xã Ba và xã Tư, chủ yếu bố trí các khu chăn nuôi tập trung...

2.1.2. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 3 041,78 ha, chiếm 3,70% tổng diện tích đất tự nhiên. Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 nhóm đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện Duy Xuyên hiện nay có các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn; Đất ở tại đô thị; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất xây dựng công trình sự nghiệp; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; Đất sử dụng vào mục đích công cộng; Đất tôn giáo; Đất tín ngưỡng; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối; Đất phi nông nghiệp khác. Trong đó:

Bảng 04. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Cơ Cấu (%)	
				So với DTTN	So với DT ĐNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		82 185,16	100,00%	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 041,78	3,70%	100,00%
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	343,40	0,42%	11,29%
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,79	0,07%	1,87%
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,17	0,02%	0,47%
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,25	0,01%	0,34%
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00	0,001%	0,03%
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,73	0,07%	1,90%
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,94	0,004%	0,10%
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,87	0,002%	0,06%
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,30	0,003%	0,08%
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,46	0,03%	0,71%
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,27	0,02%	0,44%
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,89	0,02%	0,52%
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	146,54	0,18%	4,82%
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,62	0,01%	0,15%
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,58	0,12%	3,18%
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	0,00%	0,03%
2.7.4	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	44,52	0,05%	1,46%
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1 888,90	2,30%	62,10%
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	384,86	0,47%	12,65%
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,50	0,01%	0,38%
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,68	0,002%	0,06%
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,85	0,01%	0,16%
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 478,82	1,80%	48,62%
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,40	0,002%	0,05%
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35	0,002%	0,04%
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh	DKV	4,44	0,01%	0,15%

	<i>hoạt cộng đồng</i>				
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	0,00%	0,01%
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,00%	0,01%
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,05	0,03%	0,82%
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,26	0,60%	16,15%
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	0,55	0,00%	0,02%
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	490,71	0,60%	16,13%
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	0,01%	0,19%

a. Đất ở tại nông thôn:

Diện tích hiện trạng năm 2024 đất ở nông thôn toàn huyện là 343,40 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 11,29% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố hầu hết ở các xã trên địa bàn huyện theo từng cụm dân cư làng, bản, thôn, mật độ phân bố tập trung ở khu vực trung tâm xã, dọc các trục giao thông chính. Hầu hết các khu dân cư được hình thành và phát triển từ lâu đời gắn với phong tục tập quán sản xuất của người dân. Tuy nhiên địa bàn phân bố rộng, không tập trung, điều kiện địa hình phức tạp nên rất khó khăn trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

b. Đất ở tại đô thị:

Diện tích hiện trạng năm 2024, diện tích hiện trạng 56,79 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 1,87% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích đất ở tại thị trấn Prao. Hiện có 4.799 hộ gia đình cá nhân sử dụng, trung bình 155 người/Km². Hầu hết các nhà ở của nhân dân nằm dọc các trục đường chính và trung tâm thị trấn được xây dựng khá kiên cố, các khu vực còn lại dân cư phân bố thưa dọc trên các trục giao thông sẵn có chủ yếu là nhà cấp 4, bán kiên cố, thực trạng các khu vực này chủ yếu là đồi, lúa và cây hoa màu... chưa được khai thác nên thuận lợi cho việc tổ chức, sắp xếp lại cấu trúc sử dụng đất cũng như bố trí các khu ở mới phù hợp với cảnh quan tại vùng.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 14,17 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,47% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích được thống kê từ đất trụ sở UBND các xã, các cơ quan đơn vị nhà nước, hiện nay đang sử dụng ổn định

d. Đất quốc phòng:

Diện tích hiện trạng năm 2024, diện tích đất quốc phòng là 10,25 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,34% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích này được thống kê từ các doanh trại bộ đội, các hạng mục công trình quốc phòng trên địa bàn huyện. Phân bố ở thị trấn Prao và xã Tà Lu, hiện nay đang sử dụng.

đ. Đất an ninh:

Diện tích hiện trạng năm 2024, đất an ninh là 1,00 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện

tích này được thống kê từ trụ sở cơ quan công an huyện ở thị trấn và trụ sở công an xã trên địa bàn huyện. Phân bố tại thị trấn Prao, xã Ba, Mà Cooih.

e. Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Diện tích năm 2024 là 57,73 ha; chiếm 0,07% DTTN và 1,90% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 nhóm đất xây dựng công trình sự nghiệp trên địa bàn huyện Đông Giang hiện nay có các loại đất sau: Đất xây dựng cơ sở văn hóa; Đất xây dựng cơ sở xã hội; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác. Trong đó:

** Đất xây dựng cơ sở văn hoá:*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,94 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,10% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, được thống kê phân bố ở thị trấn Prao, xã Ba, xã Tư, xã A Rooi, Jơ Ngây và xã Mà Cooih; đây là các công trình nhà văn hóa, công viên cây xanh...nơi diễn ra các buổi sinh hoạt cộng đồng, giao lưu trao đổi và tổ chức các lễ hội truyền thống của từng cộng đồng dân cư.

** Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:*

Diện tích hiện trạng năm 2024 1,87 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích này được thống kê từ đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình dịch vụ xã hội gồm: khu nuôi dưỡng người già, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; cơ sở chuyên dịch vụ tổ chức lễ cưới và các cơ sở dịch vụ xã hội khác được Nhà nước cho phép hoạt động. Phân bố ở thị trấn Prao, xã Ba và xã A Ting.

** Đất xây dựng cơ sở y tế:*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,30 ha, chiếm 0,003% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,08% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, được thống kê từ trung tâm y tế huyện và 11 trạm y tế được bố trí ở trung tâm các xã, thị trấn, trong đó (02 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia) còn lại chưa đạt chuẩn quy định, chưa có vườn thuốc nam, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế còn rất hạn chế, ảnh hưởng lớn đến nhu cầu khám chữa bệnh trong nhân dân. Trong thời gian tới để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân, cần nâng cấp, mở rộng, đầu tư trang thiết bị y tế hiện đại hơn nữa.

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 21,46 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,71% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Hệ thống trường lớp tương đối hoàn thiện, tuy nhiên quy mô diện tích một số trường chưa đạt chuẩn, trang thiết bị còn thiếu do đó cần có kế hoạch xây dựng mới và nâng cấp ở một số đơn vị trường.

** Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 13,27 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,44% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, được thống kê từ sân vận động huyện và các sân thể dục - thể thao ở các xã, thị trấn. Hiện nay ngoài

sân vận động huyện được đầu tư bài bản còn lại các sân thể thao ở các xã phần lớn là bãi đất trống quanh gươl chưa đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thể dục thể thao cho nhân.

** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp khác:*

Diện tích hiện trạng năm 2024, diện tích đất xây trụ sở của tổ chức sự nghiệp khác toàn huyện là 15,89 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,52% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích này được thống kê từ đất xây dựng trụ sở hoặc văn phòng đại diện của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, phân bố tại thị trấn Prao và các xã: Ba, A Ting, Sông Côn, Mà Cooih, Kà Dăng.

f. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích năm 2024 là 146,54 ha; chiếm 0,18% DTTN và 4,82% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trong đó:

** Đất cụm công nghiệp:*

Diện tích hiện trạng năm 2024, diện tích hiện trạng đất cụm công nghiệp là 4,62 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,15% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích này được thống kê từ cụm công nghiệp tại xã Ba.

** Đất thương mại dịch vụ:*

Diện tích hiện trạng năm 2024, diện tích đất thương mại dịch vụ năm 2020 là 96,58 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 3,18% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Là đất sử dụng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại, diện tích này được thống kê từ các cơ sở thương mại, dịch vụ tại thị trấn Prao, xã Ba, A Ting và khu du lịch Cổng trời Đông Giang tại xã Mà Cooih.

** Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:*

Diện tích hiện trạng năm 2024 đất cơ sở sản xuất kinh doanh là 0,82 ha, chiếm 0,0010% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ tại thị trấn Prao và xã Ba, hiện nay đang sử dụng hiệu quả.

** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (được quy đổi trên cơ sở chỉ tiêu tổng của đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và đất cơ sở VLXD, làm đồ gốm của hệ thống TT01):*

Diện tích hiện trạng năm 2024, diện tích hiện trạng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 44,52 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 1,46% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích này được thống kê từ các khu vực khai thác nguyên liệu đá xây dựng, đất san lấp, sỏi, cát tại xã Ba, Jơ Ngây, A Ting, Sông Côn, Za Hung và xã mà Cooih và các điểm khai thác vàng ở xã Ba.

g. Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích năm 2024 là 1 888,90 ha; chiếm 2,30% DTTN và 62,10% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trong đó:

**Đất giao thông:*

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 384,86 ha; chiếm 0,47% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 12,65% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích này được thống kê từ các tuyến đường giao thông trên địa bàn toàn huyện; Nhìn chung, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện trong những năm qua được quan tâm đầu tư phát triển, đến nay 11/11 xã, thị trấn đều có đường ô tô đến trung tâm xã, một số tuyến GTNT được bê tông hoá. Tuy nhiên, do điều kiện địa hình phức tạp, hiểm trở, vẫn còn nhiều tuyến đường là đường đất, đường mòn, mặt đường xấu, vào mùa mưa thường bị sạt lở đất gây ách tắc giao thông.

*** Đất thủy lợi:**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 11,50 ha, được thống kê từ hệ thống các công trình thủy lợi trên địa bàn toàn huyện, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,38% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Hiện nay trên địa bàn huyện có 127 công trình thủy lợi cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp với diện tích đất tưới 820 ha lúa, 226,2 ha rau màu và cây công nghiệp, thủy sản 27,79 ha, hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện tương đối đảm bảo nguồn nước tưới ổn định cho sản xuất.

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,68 ha, chiếm 0,0020% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích của Di tích lịch sử - văn hóa tại các xã Sông Kôn, Za Hung, Cà Dăng.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4,85 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,16% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Hiện nay trên địa bàn huyện Đông Giang chỉ mới thu gom chất thải rắn tại thị trấn Prao và xã Ba do UBND thị trấn và UBND xã Ba đảm nhận, chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện được xử lý tại Bãi chôn lấp CTR thôn Quyết Thắng, xã Ba và bãi rác tại thôn Prao, thị trấn Prao.

*** Đất công trình năng lượng:**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1 478,82 ha, chiếm 1,80% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 48,62% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích này được thống kê từ các trạm biến áp, hệ thống đường dây truyền tải và diện tích hiện trạng đã thực hiện của các công trình thủy điện A Vương, A Vương 5, Za Hung, Sông Kôn 2 và Sông Bung 5, thủy điện An Diêm 2 nằm trên địa bàn huyện. Hiện nay các công trình cấp điện lưới quốc gia đã được đầu tư phủ khắp các xã, thị trấn trên địa bàn huyện phục vụ sinh hoạt, phát triển sản xuất, kinh doanh và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

*** Đất bưu chính, viễn thông:**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,40 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích bưu điện huyện Đông Giang nằm ở thị trấn Prao và các trạm thu phát sóng của các đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính nằm trên địa bàn các xã: Ba, Tư, Sông Kôn, Tà Lu, Za Hung, Mà Cooih, Cà Dăng. Hiện nay đang sử dụng ổn định.

*** Đất chợ:**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,35 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,04% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích này được thống kê từ các chợ ở thị trấn Prao và xã Ba, Jơ Ngây, Mà Cooih.

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (được quy đổi trên cơ sở chỉ tiêu tổng của đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi, giải trí công cộng của hệ thống TT01):

Diện tích hiện trạng năm 2024 là, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng toàn huyện là 4,44 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,15% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, được thống kê từ đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hoặc không có công trình nhưng được xác định chủ yếu cho các hoạt động vui chơi giải trí công cộng, gồm diện tích khu công viên, vườn hoa và khu vực dành cho vui chơi giải trí công cộng khác. Phân bố tại thị trấn Prao, xã Ba, xã Tư. Ngoài ra, đây là diện tích các nhà Gươil, nhà sinh hoạt cộng đồng ở các thôn trên địa bàn 11 xã, thị trấn. Hầu hết các xã đều được bố trí để xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng, tuy nhiên hiện trạng một số nhà Gươl có diện tích nhỏ, chưa được đầu tư xây dựng công trình kiên cố, chưa đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt họp hội, vui chơi giải trí cho nhân dân.

h. Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,41 ha, chiếm 0,0005% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, đây là diện tích chùa phật giáo An Đông, phân bố ở xã Ba.

i. Đất cơ sở tín ngưỡng:

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,45 ha. Là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ từ các xã Ba, Jơ Ngây, A Ting và xã Sông Kôn.

k. Đất làm nghĩa trang, nhà trang lễ, nhà hỏa táng :

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 25,05 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,82% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích các nghĩa trang liệt sĩ và các khu nghĩa địa trên địa bàn toàn huyện. Đất nghĩa địa phân bố rải rác, phân tán trong các thôn, bản, phần lớn còn ảnh hưởng đến phong tục người dân tộc thiểu số. Trong đó phân bố nhiều nhất ở thị trấn Prao, xã A Rooi...các khu vực nghĩa địa trên chủ yếu phân bố theo phong tục tập quán của người dân dễ dẫn đến gây ô nhiễm môi trường, do đó trong định hướng cần phải quy hoạch tập trung các khu nghĩa địa để đảm bảo vấn đề môi trường.

l. Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích năm 2024 là 491,26 ha; chiếm 0,60% DTTN và 16,15% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trong đó:

* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,55 ha, chiếm 0,0007% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Được thống kê từ diện tích mặt nước các ao hồ, đập trên địa bàn xã Tư.

* Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 490,71 ha, chiếm 0,60% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 16,13% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện

tích được thống kê hệ thống sông, suối trên địa bàn huyện, phân bố hầu hết ở các xã, thị trấn.

m. Đất phi nông nghiệp khác:

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 5,84 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích này được thống kê từ đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở, phân bố tại xã Ba.

2.1.3. Hiện trạng sử dụng nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 154,73 ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên. Phân bố ở hầu hết các xã và thị trấn. Nhìn chung, đất chưa sử dụng chủ yếu phân bố ở các khu vực đồi núi cao có độ dốc lớn, khu vực ven sông, suối... Tập trung nhiều ở các xã vùng sâu, cao... Khả năng khai thác đưa vào sản xuất nông nghiệp rất hạn chế do điều kiện về đất đai, địa hình và tưới tiêu. Hiện nay trên địa bàn huyện đã và đang thực hiện các chính sách về khai hoang đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng cho các mục đích khác.

Bảng 05. Bảng so sánh hiện trạng sử dụng đất năm trước làm cơ sở thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Loại đất	Mã loại đất	Hiện trạng Kế hoạch năm trước	Hiện trạng kế hoạch năm 2025	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	79 009,17	78 988,65	-20,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	748,66	748,66	-
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	264,50	264,50	-
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	484,16	484,16	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 320,11	5 309,14	-10,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 992,01	2 991,38	-0,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 071,12	12 071,12	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 345,38	37 342,87	-2,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20 485,74	20 479,33	-6,41
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3 135,99	3 135,99	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,58	27,58	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,57	18,57	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 021,26	3 041,78	20,52
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	343,57	343,40	-0,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,79	56,79	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,17	14,17	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,25	10,25	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,91	1,00	0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	56,98	57,73	0,75
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,41	2,94	0,53

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,87	1,87	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,30	2,30	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,24	21,46	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,27	13,27	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,89	15,89	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	133,03	146,54	13,51
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,62	4,62	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,07	96,58	13,51
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	0,82	-
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	44,52	44,52	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1 882,50	1 888,90	6,40
-	Đất công trình giao thông	DGT	378,52	384,86	6,34
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,50	11,50	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,68	1,68	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,79	4,85	0,06
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 478,82	1 478,82	-
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,40	1,40	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35	1,35	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,44	4,44	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	0,41	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,05	25,05	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,32	491,26	-0,06
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55	0,55	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,77	490,71	-0,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	5,84	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	154,73	154,73	-
	Trong đó			-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	9,52	9,52	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	145,21	145,21	-

+ Số liệu hiện trạng sử dụng đất năm trước theo loại đất thực hiện theo mẫu thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 so với số liệu hiện trạng kế hoạch năm 2025 thực hiện theo thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 có sự thay đổi, cụ thể:

+ Gộp chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (trước đây là gồm 2 loại: đất khoáng sản và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm).

+ Gộp chỉ tiêu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (trước đây là gồm 2 loại: đất di tích lịch sử - văn hóa và đất danh lam thắng cảnh).

+ Gộp chỉ tiêu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng (trước đây là gồm 2 loại: đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng và đất sinh hoạt cộng đồng).

- Số liệu hiện trạng sử dụng đất được đánh giá tích hợp trong phân kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước theo loại đất.

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đông Giang được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2024 là 106 danh mục với diện tích 198,41 ha.

Phê duyệt bổ sung danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 và phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 lần lượt tại Quyết định số 1833, 1834/QĐ-UBND ngày 05 tháng 08 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam là 15 danh mục với diện tích 16,13 ha.

Phê duyệt bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 và phê duyệt bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tại Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam là 05 danh mục với diện tích 3,23 ha.

Tổng danh mục dự án là 126, tương ứng với diện tích là 217,77 ha (trong đó có: đất chuyên lúa nước là 1,60 ha, đất trồng lúa còn lại là 1,80 ha; đất rừng phòng hộ là 17,78 ha, đất rừng sản xuất 86,53 ha). Kết quả thực hiện danh mục, dự án trong kế hoạch sử dụng đất 2024 theo các quyết định trên cụ thể như sau:

- Kết quả thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, thuê đất năm 2024 của huyện Đông Giang theo các Quyết định trên là: 17/126 danh mục dự án (trong đó có 05 danh mục thực hiện một phần diện tích), đạt tỷ lệ 13,49% (tương ứng với diện tích 21,36 ha/217,77 ha, đạt tỷ lệ 9,80%).

- Đề xuất hủy bỏ 29 danh mục với diện tích 58,22ha/217,77 ha (tỷ lệ 26,73%). Nguyên nhân do các công trình không bố trí, không cân đối được nguồn vốn thực hiện trong năm, các công trình đăng ký trên 02 năm, không thực hiện; đề xuất dừng cập nhật vào KHSD đất năm 2025 thực hiện quy định khoản 5 điều 116 của Luật đất đai 2024 (đối với chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở hộ gia đình cá nhân).

- Danh mục dự án chuyển tiếp sang KHSD đất năm 2025 là 92/126 danh mục (tỷ lệ 73,01%), diện tích là 139,33/217,77 ha (tỷ lệ 63,98 %) (trong đó có 12 danh mục đăng ký chuyển tiếp để giao đất từ 17 danh mục dự án đã thực hiện xong thu hồi đất toàn công trình với diện tích 1,14 ha).

A. Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2024:

Theo Quyết định được duyệt có 106 danh mục, diện tích là 198,41 ha; đến nay đã thực hiện được 17/106 danh mục (trong đó có 05 danh mục thực hiện một phần diện tích), đạt tỷ lệ 13,49% (tương ứng với diện tích 21,36 ha/217,77 ha, đạt tỷ lệ 9,80%), đã thực hiện chuyển mục đích đất rừng phòng hộ là: 2,51ha/17,78ha. Cụ thể:

I. Công trình, dự án thu hồi đất (thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, không có trong NQ HĐND tỉnh) bao gồm: Danh mục công trình, dự án quy định tại Điều 61 và khoản 1, 2 Điều 62 Luật Đất đai 2013: Có 08 danh mục, diện tích là 8,44 ha; (trong đó có: đất trồng lúa còn lại là 0,06 ha). Đến nay 01 công trình đã thực hiện thu hồi đất xong một phần diện tích là 0,09 ha; Các công trình còn lại đang lập các thủ tục để thu hồi đất và giao đất đề xuất chuyển tiếp diện tích 8,35 ha sang kế hoạch 2024 để hoàn thiện và thực hiện thủ tục đất đai.

II. Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất đã được thông qua tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: Có 77 danh mục, diện tích là 100,22 ha; đến nay đã thực hiện được 15 công trình (trong đó có 03 danh mục thực hiện được một phần diện tích) với tổng diện tích là 7,76 ha; hủy bỏ 15 danh mục (trong đó có 01 danh mục hủy bỏ một phần diện tích) với tổng diện tích hủy bỏ là 37,44 ha, nguyên nhân là do: Đã chuyển vốn sang thực hiện các dự án/công trình khác; Chưa phân bổ nguồn vốn, chưa đảm bảo nguồn vốn để thực hiện; các công trình đăng ký trên 02 năm chưa triển khai thực hiện; Các danh mục còn lại đang trong quá trình hoàn thành các hồ sơ thủ tục để thực hiện dự án, vì vậy đề xuất chuyển tiếp phần diện tích 55,02 ha còn lại đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện.

III. Danh mục dự án thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh: Có 12 danh mục, với tổng diện tích là 10,92 ha; Đến nay chưa thực hiện; hủy bỏ 11 danh mục với tổng diện tích hủy bỏ là 8,74 ha, nguyên nhân là do: công trình/dự án đăng ký trên 02 năm nhưng chưa triển khai thực hiện, các trường hợp thuộc danh mục chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình cá nhân hủy bỏ theo quy định khoản 5 điều 116 Luật đất đai 2024 nhưng vẫn được thực hiện thủ tục đất đai theo quy định; 01 danh mục với diện tích còn lại là 2,18 ha đang trong quá trình hoàn thành hồ sơ pháp lý liên quan, cần phải nằm trong kế hoạch sử dụng đất để có thể thực hiện thủ tục vì vậy đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để thực hiện.

IV. Danh mục, công trình chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ: Có 02 danh mục, với tổng diện tích là 26,81 ha (trong đó có: đất lúa còn lại là 0,5 ha, rừng phòng hộ 17,44 ha); Đến nay đã thực hiện xong 01 danh mục (thực hiện 01 phần diện tích) với diện tích thực hiện là 13,51 ha; hủy bỏ 01 dự án (hủy bỏ một phần diện tích với diện tích hủy bỏ là 8,50 ha do không có nhu cầu đăng ký phần diện tích còn lại của công trình; Còn lại 01 danh mục với diện tích là 4,80 ha đang lập các thủ tục để giao đất, để có cơ sở cho việc lập các thủ tục cuối cùng, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 để thực hiện.

V. Danh mục thuộc trường hợp đã thu hồi đất, đã GPMB đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để đăng ký giao đất, cho thuê đất: Có 07 danh mục với tổng diện tích là 52,02 ha; Đến nay 06 danh mục với diện tích 49,12 ha đang lập các thủ tục để xin giao đất thuê đất, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2025 để

tiếp tục thực hiện. Hủy bỏ 01 danh mục với diện tích 2,90 ha do công trình đăng ký trên 02 năm nhưng chưa triển khai thực hiện.

B. Quyết định số 1833, 1834/QĐ-UBND ngày 05 tháng 08 năm 2024

Có 15 danh mục, diện tích là 16,13 ha; đến nay 14 danh mục với diện tích 15,49 ha đang triển khai thực hiện, lập các hồ sơ, thủ để thu hồi đất, vì vậy đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để tiếp tục thực hiện. Hủy bỏ 01 danh mục với diện tích 0,64 ha do đã thực hiện xong các thủ tục đất đai trước đây, nên không đăng ký vào kế hoạch năm tiếp theo.

C. Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024

Có 05 danh mục, diện tích là 3,23 ha; đến nay đang triển khai thực hiện, lập các hồ sơ, thủ để thu hồi đất, vì vậy đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để tiếp tục thực hiện.

(Chi tiết xem tại phụ lục đánh giá danh mục công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đông Giang, tại Bảng 08)

2.2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Bảng 06. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số tăng (+), giảm (-) (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích		82 185,16	82 185,16	82 185,16					
1	Đất Nông nghiệp	NNP	79 009,17	78 860,39	78 988,65	-20,52	13,79%	128,25	74,72	53,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	748,66	745,26	748,66	-	-	3,40	3,40	-
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	264,50	262,90	264,50	-	-	1,60	1,60	-
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	484,16	482,36	484,16	-	-	1,80	1,80	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 320,11	5 307,31	5 309,14	-10,97	85,68%	1,83	4,21	2,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 992,01	2 964,05	2 991,38	-0,63	2,25%	27,33	15,22	12,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 071,12	12 071,12	12 071,12	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 345,38	37 327,61	37 342,87	-2,51	14,12%	15,26	1,02	14,25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20 485,74	20 399,21	20 479,33	-6,41	7,41%	80,12	50,56	29,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,58	27,27	27,58	-	-	0,31	0,31	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,57	18,57	18,57	-	-	-	-	-

Kết quả thực hiện kế hoạch đất nông nghiệp năm 2024 là 78 988,65 ha so với diện tích năm hiện trạng là 79 009,17 ha, giảm 20,52 ha, tỷ lệ thực hiện là 13,79%; so với diện tích được duyệt 78 860,39 ha, tăng 128,25 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 74,62 ha, diện tích hủy bỏ 53,63 ha).

2.2.1.1. Đất trồng lúa

Kết quả thực hiện kế hoạch đất trồng lúa năm 2024 là 748,66 ha so với diện tích năm hiện trạng là 748,66 ha, ổn định diện tích, tỷ lệ thực hiện là 13,79%; so

với diện tích được duyệt 745,26 ha, tăng 3,40 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 3,40 ha, diện tích hủy bỏ 0,00 ha).

Kết quả thực hiện theo danh mục như sau:

- Danh mục có sử dụng đất trồng lúa được phê duyệt KHSD đất năm 2024 là 04 danh mục, diện tích 3,40 ha (bao gồm: đất chuyên trồng lúa nước 1,60 ha, đất lúa còn lại 1,80 ha). Bao gồm các danh mục:

+ Xây dựng trường bắn tại xã Tà Lu 0,06 ha;

+ Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Pao 2,74 ha;

+ Đường trung tâm xã Jơ Ngây 0,1 ha;

+ Công ty CP tài chính và phát triển năng lượng (hạng mục: tuyến ĐZ 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Tr'hy vào lưới điện Quốc gia) 0,5 ha;

Đến nay các công trình dự án có sử dụng đất trồng lúa đang tiến hành các thủ tục để thu hồi đất, vì vậy đề xuất chuyển diện tích 3,40 ha tiếp sang KHSDĐ năm 2025 để tiếp tục thực hiện.

2.2.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Kết quả thực hiện kế hoạch đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 5 309,14 ha so với diện tích năm hiện trạng là 5 320,11 ha, giảm 10,97 ha, tỷ lệ thực hiện là 85,68%; so với diện tích được duyệt 5 307,31 ha, tăng 1,83 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 4,21 ha, diện tích hủy bỏ 2,38 ha).

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác được phê duyệt KHSD đất năm 2024 là 12,80 ha. Kết quả thực hiện thực tế của đất trồng cây hàng năm khác giảm cho các công trình/dự án khác là 10,97 ha. Cụ thể chuyển sang cho các công trình/dự án: Khu du lịch sinh thái Cồng trời Đông Giang; Bên cạnh đó, hủy bỏ 03 danh mục có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác, với diện tích hủy bỏ là 2,38 ha.

Diện tích còn lại là 4,21 ha của các công trình/dự án còn lại có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện tiếp tục. Nguyên nhân dẫn đến chuyển tiếp đối với các công trình/dự án quá 03 năm: Việc đánh giá kết quả thực hiện một dự án theo yêu cầu của kế hoạch sử dụng đất thì dự án đó phải có quyết định giao đất hoặc cho thuê quyền sử dụng đất. Quá trình thực hiện một dự án phải qua nhiều giai đoạn, trong đó công tác thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng là việc cần rất nhiều thời gian. Hầu hết các dự án đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, 2024 và bổ sung sau phê duyệt của huyện đều đang trong giai đoạn này. Vì vậy, các dự án này phải chuyển tiếp qua nhiều năm, dẫn đến kết quả thực hiện của kế hoạch sử dụng đất hàng năm đạt tỷ lệ không cao. Tuy nhiên, nếu xét về tổng thể thì các dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đều đang được thực hiện.

2.2.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Kết quả thực hiện kế hoạch đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 2 991,38 ha so với diện tích năm hiện trạng là 2 992,01 ha, giảm 0,63 ha, tỷ lệ thực hiện là 2,25%; so với diện tích được duyệt 2 964,05 ha, tăng 27,33 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 15,22 ha, diện tích hủy bỏ 12,11 ha).

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm được phê duyệt KHSD đất năm 2024 là 27,96 ha. Kết quả thực hiện thực tế của đất trồng cây lâu năm giảm cho các công trình/dự án khác là 0,63 ha. Cụ thể chuyển sang cho các công trình/dự án:

- + Trụ sở công an xã Jơ Ngây 0,05 ha;
- + Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) tổ dân phố A Dinh 0,07 ha;
- + Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bơ Hông 0,02 ha;
- + Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pho 0,07 ha;
- + Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bhlô Bền 0,09 ha;
- + Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Điều 0,07 ha;
- + Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tu Ngung - A Bung 0,07 ha;
- + Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ka Đắp 0,05 ha;
- + Mở rộng trường tiểu học Mả Cooih (điểm trường chính thôn Aroong 0,14 ha;

Bên cạnh đó, hủy bỏ 18 danh mục có sử dụng đất trồng cây lâu năm, với diện tích hủy bỏ là 12,11 ha. Diện tích còn lại là 15,22 ha của các công trình/dự án còn lại có sử dụng đất trồng cây lâu năm, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện tiếp tục. Nguyên nhân dẫn đến chuyển tiếp đối với các công trình/dự án quá 03 năm: Việc đánh giá kết quả thực hiện một dự án theo yêu cầu của kế hoạch sử dụng đất thì dự án đó phải có quyết định giao đất hoặc cho thuê quyền sử dụng đất. Quá trình thực hiện một dự án phải qua nhiều giai đoạn, trong đó công tác thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng là việc cần rất nhiều thời gian. Hầu hết các dự án đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, 2024 và bổ sung sau phê duyệt của huyện đều đang trong giai đoạn này. Vì vậy, các dự án này phải chuyển tiếp qua nhiều năm, dẫn đến kết quả thực hiện của kế hoạch sử dụng đất hàng năm đạt tỷ lệ không cao. Tuy nhiên, nếu xét về tổng thể thì các dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đều đang được thực hiện.

2.1.1.4. Đất rừng phòng hộ

Kết quả thực hiện kế hoạch đất trồng rừng phòng hộ năm 2024 là 37 342,87 ha so với diện tích năm hiện trạng là 37 345,38 ha, giảm 2,51 ha, tỷ lệ thực hiện là 14,12%; so với diện tích được duyệt 37 327,61 ha, tăng 15,26 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 1,02 ha, diện tích hủy bỏ 14,25 ha).

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ được phê duyệt KHSD đất năm 2024 là 17,78 ha. Kết quả thực hiện thực tế giảm cho các công trình/dự án khác là 2,51 ha. Cụ thể chuyển sang cho các công trình/dự án: Khu du lịch sinh thái Công trời Đông Giang;

Bên cạnh đó, hủy bỏ 01 danh mục có sử dụng đất rừng phòng hộ, với diện tích hủy bỏ là 14,25 ha. Diện tích còn lại là 1,02 ha của các công trình/dự án còn lại có sử dụng đất rừng phòng hộ, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện tiếp tục. Nguyên nhân dẫn đến chuyển tiếp đối với các công trình/dự án quá 03 năm: Việc đánh giá kết quả thực hiện một dự án theo yêu cầu của kế hoạch sử dụng đất thì dự án đó phải có quyết định giao đất hoặc cho thuê quyền sử dụng đất. Quá trình thực hiện một dự án phải qua nhiều giai đoạn, trong đó công tác thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng là việc cần rất nhiều thời gian. Hầu hết các dự án đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, 2024 và bổ sung sau phê duyệt của huyện đều đang trong giai đoạn này. Vì vậy, các dự án này phải chuyển tiếp qua nhiều năm, dẫn đến kết quả thực hiện của kế hoạch sử dụng đất hàng năm đạt tỷ lệ không cao. Tuy nhiên, nếu xét về tổng thể thì các dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đều đang được thực hiện.

2.2.1.5. Đất rừng đặc dụng

Kết quả thực hiện kế hoạch đất trồng rừng đặc dụng năm 2024 là 12 071,12 ha so với diện tích năm hiện trạng là 12 071,12 ha, ổn định diện tích hiện trạng.

2.2.1.6. Đất rừng sản xuất

Kết quả thực hiện kế hoạch đất trồng rừng sản xuất năm 2024 là 20 479,33 ha so với diện tích năm hiện trạng là 20 485,74 ha, giảm 6,41 ha, tỷ lệ thực hiện là 7,41%; so với diện tích được duyệt 20 399,21 ha, tăng 80,12 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 50,56 ha, diện tích hủy bỏ 29,56 ha).

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất được phê duyệt KHSD đất năm 2024 là 86,53 ha. Kết quả thực hiện thực tế giảm cho các công trình/dự án khác là 6,41 ha. Cụ thể chuyển sang cho các công trình/dự án:

+ Trụ sở công an xã Jơ Ngây 0,01 ha;

+ Đường GTNT từ thôn Ra Núi đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 vào thủy điện Sông Kôn)) 4,39 ha;

+ Đường giao thông từ thôn Tà Vạc thị trấn Pao đi thôn ARéh Đhơ Rôông xã Tà Lu; Hạng mục: nền đường và hệ thống thoát nước 1,95 ha;

+ Bảo vệ khu xử lý rác thải thị trấn Pao 0,06 ha;

Bên cạnh đó, hủy bỏ 11 danh mục có sử dụng đất rừng phòng hộ, với diện tích hủy bỏ là 29,56 ha. Diện tích còn lại là 50,56 ha của các công trình/dự án còn lại có sử dụng đất rừng sản xuất, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện tiếp tục. Nguyên nhân dẫn đến chuyển tiếp đối với

các công trình/dự án quá 03 năm: Việc đánh giá kết quả thực hiện một dự án theo yêu cầu của kế hoạch sử dụng đất thì dự án đó phải có quyết định giao đất hoặc cho thuê quyền sử dụng đất. Quá trình thực hiện một dự án phải qua nhiều giai đoạn, trong đó công tác thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng là việc cần rất nhiều thời gian. Hầu hết các dự án đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, 2024 và bổ sung sau phê duyệt của huyện đều đang trong giai đoạn này. Vì vậy, các dự án này phải chuyển tiếp qua nhiều năm, dẫn đến kết quả thực hiện của kế hoạch sử dụng đất hàng năm đạt tỷ lệ không cao. Tuy nhiên, nếu xét về tổng thể thì các dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đều đang được thực hiện.

2.2.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản

Kết quả thực hiện kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 27,58 ha so với diện tích năm hiện trạng là 27,58 ha, ổn định diện tích; so với diện tích được duyệt 27,27 ha, tăng 0,31 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 0,31 ha, diện tích hủy bỏ 0,00 ha).

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản được phê duyệt KHSD đất năm 2024 là 0,31 ha. Bao gồm các danh mục:

+ Đường GTNT từ thôn Ra Núi đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 vào thủy điện Sông Kôn)) 0,01 ha;

+ Các tuyến đường nội thị thị trấn Prao 0,30 ha;

Đến nay các công trình dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đang tiến hành các thủ tục để thu hồi đất, vì vậy đề xuất chuyển diện tích 0,31 ha tiếp sang KHSDĐ năm 2025 để tiếp tục thực hiện.

2.2.1.8. Đất nông nghiệp khác

Kết quả thực hiện kế hoạch đất nông nghiệp khác năm 2024 là 18,57 ha so với diện tích năm hiện trạng là 18,57 ha, ổn định diện tích hiện trạng.

2.2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Bảng 07. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số tăng (+), giảm (-) (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 021,26	3 172,16	3 041,78	20,52	13,60%	130,38	75,74	54,64
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	343,57	354,85	343,40	-0,17	1,51%	11,46	-1,18	12,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,79	59,56	56,79	-	-	2,77	-0,34	3,11
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,17	13,29	14,17	-	-	-0,88	-0,93	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,25	12,31	10,25	-	-	2,06	2,06	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

2.5	Đất an ninh	CAN	0,91	5,38	1,00	0,09	2,01%	4,38	4,38	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	56,98	69,26	57,73	0,75	6,10%	11,54	10,74	0,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,41	4,83	2,94	0,53	21,86%	1,89	1,89	-
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,87	1,87	1,87	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,30	2,62	2,30	-	-	0,32	0,32	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,24	23,88	21,46	0,22	8,33%	-2,42	2,02	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,27	20,17	13,27	-	-	-6,90	6,50	0,40
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,89	15,89	15,89	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	133,03	163,07	146,54	13,51	44,98%	16,53	-	16,53
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,62	5,26	4,62	-	-	0,64	-	0,64
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,07	105,08	96,58	13,51	61,39%	8,50	-	8,50
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	0,82	0,82	-	-	-	-	-
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	44,52	51,91	44,52	-	-	7,39	-	7,39
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1 882,50	1 962,77	1 888,90	6,40	7,97%	73,87	61,20	25,22
-	Đất công trình giao thông	DGT	378,52	446,24	384,86	6,35	9,38%	61,38	36,43	25,00
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,50	12,08	11,50	-	-	0,58	0,58	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,68	1,68	1,68	-	-	-	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,79	5,44	4,85	0,06	9,23%	0,59	0,50	0,09
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 478,82	1 490,13	1 478,82	-	-	11,31	11,18	0,13
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,40	1,41	1,40	-	-	0,01	0,01	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35	1,35	1,35	-	-	-	-	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,44	4,44	4,44	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	0,41	0,41	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45	0,45	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,05	37,54	25,05	-	-	12,49	12,49	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,32	487,43	491,26	-0,06	1,54%	-3,83	-0,18	3,65
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55	0,55	0,55	-	-	-	-	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,77	486,88	490,71	-0,06	1,54%	-3,83	-0,18	3,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	5,84	5,84	-	-	-	-	-

Kết quả thực hiện kế hoạch đất phi nông nghiệp năm 2024 là 3 041,78 ha so với diện tích năm hiện trạng là 3 021,26 ha, tăng 20,52 ha, tỷ lệ thực hiện là 13,60%; so với diện tích được duyệt 3 172,16 ha, giảm 130,38 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 75,82 ha, diện tích hủy bỏ 54,56 ha).

2.2.2.1. Đất ở nông thôn

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 343,40 ha so với diện tích năm hiện trạng là 343,57 ha, giảm 0,17 ha, tỷ lệ thực hiện giảm 1,51%; so với diện tích được duyệt 354,85 ha, giảm 11,46 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là giảm 1,18 ha, diện tích hủy bỏ 12,47 ha).

Về nhu cầu thực tế của đất ở nông thôn, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu đất ở nông thôn là 15,37 ha, để thực hiện công trình dự án xây dựng xây dựng các khu tái định cư và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân, đến nay chưa thực hiện, hủy bỏ 12,47 do không đảm bảo nguồn vốn thực hiện và theo quy định tại khoản 5 điều 116 luật đất đai 2024. Diện tích giảm 1,18 ha cho các loại đất khác chuyển sang năm 2025 để thực hiện.

Nguyên nhân giảm 0,17 ha so với hiện trạng là do đã thực hiện chuyển sang mục đích đất hạ tầng. Giảm 11,46 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết các nhu cầu đất ở nông thôn trong năm kế hoạch.

2.2.2.2. Đất ở đô thị

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 56,79 ha so với diện tích năm hiện trạng là 56,79 ha, diện tích 0,00 ha, ổn định diện tích; so với diện tích được duyệt 59,56 ha, giảm 2,77 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là giảm 0,34 ha, diện tích hủy bỏ 3,11 ha).

Về nhu cầu thực tế của đất ở đô thị, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu đất ở đô thị là 3,11 ha, để thực hiện công trình dự án xây dựng xây dựng các khu tái định cư, khai thác quỹ đất và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân, đến nay chưa thực hiện và đề xuất hủy bỏ 3,11 ha do không đảm bảo nguồn vốn thực hiện và theo quy định tại khoản 5 điều 116 luật đất đai 2024. Chuyển tiếp 0,31 ha giảm cho các loại đất khác sang kế hoạch 2025 để tiếp tục thực hiện. Nguyên nhân giảm 2,77 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết các nhu cầu đất ở đô thị trong năm kế hoạch.

2.2.2.3. Đất trụ sở cơ quan

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 14,17 ha so với diện tích năm hiện trạng là 14,17 ha, diện tích 0,00 ha, ổn định diện tích; so với diện tích được duyệt 13,29 ha, tăng 0,88 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 0,93 ha, diện tích hủy bỏ 0,05 ha).

Về nhu cầu thực tế của đất trụ sở cơ quan, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu đất trụ sở cơ quan là 0,05 ha, để thực hiện công trình dự án xây dựng mở rộng trụ sở UBND xã Mà Cooih, đến nay xây dựng trong khuôn viên UBND xã nên hủy bỏ. Nguyên nhân tăng 0,88 ha so do trong năm kế hoạch 2024 các loại đất khác có sử dụng đất trụ sở cơ quan là 0,93 ha, nhưng đến nay chưa triển khai thực hiện, tiếp tục chuyển tiếp diện tích 0,93 ha này sang kế hoạch năm 2025 để tiếp tục thực hiện.

2.2.2.4. Đất Quốc phòng

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 10,25 ha so với diện tích năm hiện trạng là 10,25 ha, diện tích 0,00 ha, ổn định diện tích; so với diện tích được duyệt 12,31 ha, giảm 2,06 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 2,06 ha).

Về nhu cầu thực tế của đất Quốc phòng, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu đất Quốc phòng là 5,18 ha, để thực hiện công trình dự án xây dựng: Xây dựng trường bắn tại xã Tà Lu 2,23 ha, Di dời Đài quan sát phòng không Đ75-4 (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao) 2,35 ha, Xây dựng trụ sở làm việc BCH quân sự xã Tư 0,6 ha, đến nay chưa triển khai thực hiện, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện. Nguyên nhân giảm 2,06 ha so do trong năm kế hoạch 2024 chưa thực hiện được nhu cầu là 5,18 ha, ngoài ra trong năm 2024 đất Quốc phòng cũng có chuyển sang cho đất năng lượng là 3,12 ha cũng chưa thực hiện, nên dẫn đến loại đất này giảm 2,06 ha so chỉ tiêu được duyệt.

2.2.2.5. Đất an ninh

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 1,00 ha so với diện tích năm hiện trạng là 0,91 ha, diện tích tăng 0,09 ha, tỷ lệ thực hiện 2,01%; so với diện tích được duyệt 5,38 ha, giảm 4,38 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 4,38 ha).

Về nhu cầu thực tế của đất an ninh, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu đất an ninh là 4,47 ha, để thực hiện công trình dự án xây dựng: xây dựng các công an huyện, các trụ sở công an các xã, đến nay đã thực hiện được 0,09 ha công trình Trụ sở công an xã Jơ Ngây, còn lại diện tích 4,38 ha tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện.

Nguyên nhân tăng 0,09 ha so với diện tích năm hiện trạng là do đã thực hiện được một phần diện tích của nhu cầu đất an ninh. Giảm 4,38 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết phần nhu cầu đăng ký trong năm kế hoạch 2024, dẫn đến giảm so với chỉ tiêu được duyệt.

2.2.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 57,73 ha so với diện tích năm hiện trạng là 56,98 ha, diện tích tăng 0,75 ha, tỷ lệ thực hiện 6,10%; so với diện tích được duyệt 69,26 ha, giảm 11,54 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 10,82 ha, diện tích hủy bỏ 22,36 ha). Cụ thể từng loại đất sau:

a. Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 2,94 ha so với diện tích năm hiện trạng là 2,41 ha, diện tích tăng 0,53 ha, tỷ lệ thực hiện 21,86%; so với diện tích được duyệt 4,83 ha, giảm 1,89 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 2,42 ha, diện tích hủy bỏ 0,53 ha).

Về nhu cầu thực tế của đất xây dựng cơ sở văn hóa, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hóa là 2,42 ha, để thực hiện công trình dự án xây dựng: xây dựng các nhà văn hóa các thôn, đến nay đã thực hiện được 0,53 ha gồm các nhà văn hóa thôn của các xã như: Prao, Sông Kôn, A Rooih, còn lại diện tích 2,42 ha tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện thu hồi đất các công trình chưa

thực hiện và các công trình đã thu hồi đất xong vẫn tiếp tục chuyển tiếp để xin giao đất.

Nguyên nhân tăng 0,53 ha so với diện tích năm hiện trạng là do đã thực hiện được một phần diện tích của nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hóa. Giảm 1,89 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết phần nhu cầu đăng ký trong năm kế hoạch 2024, dẫn đến giảm so với chỉ tiêu được duyệt.

b. Đất xây dựng cơ sở y tế:

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 2,30 ha so với diện tích năm hiện trạng là 2,30 ha, ổn định diện tích hiện trạng; so với diện tích được duyệt 2,62 ha, giảm 0,32 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 0,32 ha).

Về nhu cầu thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu của loại đất này là 0,32 ha, để xây dựng 03 trạm y tế xã Jơ Ngay, Tà Lu, Za Hung, đến nay chưa thực hiện được. Tiếp tục chuyển tiếp diện tích này sang năm 2025 để thực hiện. Nguyên nhân giảm 0,32 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện phần nhu cầu đăng ký trong năm kế hoạch 2024, dẫn đến giảm so với chỉ tiêu được duyệt.

c. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 21,46 ha so với diện tích năm hiện trạng là 21,24 ha, tăng 0,22 ha tỷ lệ 8,33%; so với diện tích được duyệt 23,88 ha, giảm 2,42 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 2,02 ha, diện tích hủy bỏ 0,40 ha).

Về nhu cầu thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu của loại đất này là 2,81 ha, để xây dựng các công trình trường học, mở rộng diện tích công trình, đến nay thực hiện thu hồi đất được 0,22 ha của danh mục Mở rộng trường tiểu học Mà Cooih (điểm trường chính thôn Aroong. Hủy bỏ 02 danh mục với diện tích 0,4 ha, ngoài ra diện tích chuyển sang các loại đất khác là 0,17 ha. Còn lại 2,02 ha chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 để tiếp tục thực hiện thu hồi đất và xin giao đất đã thu hồi xong. Nguyên nhân tăng 0,22 ha so với năm hiện trạng là đã thực hiện được diện tích 0,22 ha, giảm 2,42 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện phần nhu cầu 4,21 ha là đăng ký trong năm kế hoạch 2024, đồng thời các loại đất khác có sử dụng loại đất này là 1,93 ha, vẫn chưa thực hiện dẫn đến giảm 2,42 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

d. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 13,27 ha so với diện tích năm hiện trạng là 13,27 ha, ổn định diện tích; so với diện tích được duyệt 20,17 ha, giảm 6,90 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 6,50 ha, diện tích hủy bỏ 0,40 ha).

Về nhu cầu thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu của loại đất này là 6,90 ha, để xây dựng các công trình sân thể các xã, đến nay chưa thực hiện. Hủy bỏ 01 danh mục với diện tích 0,4 ha, còn lại 6,50 ha chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 để tiếp tục thực hiện. Nguyên nhân giảm 6,90 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện

phần nhu cầu đăng ký trong năm kế hoạch 2024, dẫn đến giảm so với chỉ tiêu được duyệt.

2.2.2.7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

a. Đất cụm công nghiệp:

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 4,62 ha so với diện tích năm hiện trạng là 4,62 ha, ổn định diện tích; so với diện tích được duyệt 5,26 ha, giảm 0,64 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 0,00 ha, diện tích hủy bỏ 0,64 ha).

Về nhu cầu thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu của loại đất này là 3,64 ha, để cụm công nghiệp thôn Bốn 0,64 ha và cho thuê đất Nhà máy sản xuất gạch Tuynel công nghệ cao 3,00 ha (sử dụng loại đất nội bộ), đến nay chưa thực hiện. Hủy bỏ 01 danh mục với diện tích 0,64 ha do đã thực hiện xong các thủ tục trước đây, còn lại 3,00 ha (sử dụng loại đất nội bộ) chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 để tiếp tục thực hiện đăng ký cho thuê đất. Nguyên nhân giảm 0,64 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện phần nhu cầu đăng ký trong năm kế hoạch 2024, dẫn đến giảm so với chỉ tiêu được duyệt.

b. Đất thương mại, dịch vụ:

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 96,58 ha so với diện tích năm hiện trạng là 83,07 ha, tăng 13,51 ha tỷ lệ 61,39%; so với diện tích được duyệt 105,08 ha, giảm 8,50 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 0,00 ha, diện tích hủy bỏ 8,50 ha).

Về nhu cầu thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu của loại đất này là 22,01 ha của công trình Khu du lịch sinh thái Cổng trời Đông Giang, đến nay đã thực hiện giao đất xong 13,51 ha. Hủy bỏ phần diện tích còn lại là 8,50 ha do không có nhu cầu đăng ký phần diện tích này. Nguyên nhân giảm 8,5 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện phần nhu cầu đăng ký trong năm kế hoạch 2024, dẫn đến giảm so với chỉ tiêu được duyệt.

b. Đất SD cho hoạt động KS:

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 44,52 ha so với diện tích năm hiện trạng là 44,52 ha, ổn định diện tích; so với diện tích được duyệt 51,91 ha, giảm 7,39 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 0,00 ha, diện tích hủy bỏ 7,39 ha).

Về nhu cầu thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu của loại đất này là 7,39 ha gồm các dự án: khai thác đá và cát tại các xã Prao, Jơ Ngây đến nay chưa thực hiện và điều chỉnh loại bỏ cả 03 dự án này do đăng ký quá 03 năm nhưng chưa thực hiện các thủ tục về đất đai.

2.2.2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

a. Đất công trình giao thông:

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 384,86 ha so với diện tích năm hiện trạng là 378,52 ha, tăng 6,35 ha tỷ lệ 9,38%; so với diện tích được duyệt 446,24 ha, giảm 61,38 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 36,43 ha, diện tích hủy bỏ 25,00 ha).

Về nhu cầu thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu của loại đất này là 67,85 ha để xây dựng các tuyến đường giao thông trên toàn huyện. Đến nay thực hiện được 6,35 ha của 02 công trình đường giao thông tại xã Jơ Ngay, Prao, Tà Lu. Hủy bỏ phần diện tích là 25,00 ha do không có nguồn vốn để thực hiện. Ngoài ra chuyển tiếp 0,07 ha cho các loại đất khác. Phần còn lại với diện tích là 36,43 ha chuyển tiếp sang 2025 để tiếp tục thực hiện. Nguyên nhân tăng 6,35 ha so với năm hiện trạng là đã thực hiện xong một phần diện tích của tổng nhu cầu đăng ký trong năm 2024, giảm 61,38 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện phần nhu cầu đăng ký trong năm kế hoạch 2024, dẫn đến giảm so với chỉ tiêu được duyệt.

b. Đất công trình thủy lợi:

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 11,50 ha so với diện tích năm hiện trạng là 11,50 ha, ổn định diện tích; so với diện tích được duyệt 12,08 ha, giảm 0,58 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 0,58 ha, diện tích hủy bỏ 0,00 ha).

Về nhu cầu thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu của loại đất này là 0,58 ha để xây dựng các công trình nước sinh hoạt 02 thôn và Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt liên thôn xã Tư. Đến nay chưa thực hiện các thủ tục giao đất vì vậy chuyển tiếp phần diện tích này sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện. Nguyên nhân giảm 0,58 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện phần nhu cầu đăng ký trong năm kế hoạch 2024, dẫn đến giảm so với chỉ tiêu được duyệt.

c. Đất công trình xử lý chất thải:

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 4,85 ha so với diện tích năm hiện trạng là 4,79 ha, tăng 0,06 ha tỷ lệ 9,23%; so với diện tích được duyệt 5,44 ha, giảm 0,59 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 0,50 ha, diện tích hủy bỏ 0,09 ha).

Về nhu cầu thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu của loại đất này là 0,65 ha để xây dựng 02 bãi rác tại Prao và Jơ Ngây. Đến nay đã thực hiện xong 0,06 ha. Hủy bỏ 0,09 ha do không có nhu cầu đăng ký phần diện tích còn lại. Phần diện tích 0,5 ha chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 để tiếp tục thực hiện. Nguyên nhân tăng 0,06 ha so với hiện trạng do đã thực hiện xong phần diện tích của nhu cầu trong năm kế hoạch, giảm 0,59 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện phần nhu cầu đăng ký trong năm kế hoạch 2024, dẫn đến giảm so với chỉ tiêu được duyệt.

d. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 1 478,82 ha so với diện tích năm hiện trạng là 1 478,82 ha, ổn định diện tích; so với diện tích được duyệt 1 490,13 ha, giảm 11,31 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 11,18 ha, diện tích hủy bỏ 0,13 ha).

Về nhu cầu thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu của loại đất này là 54,54 ha (trong đó có 43,23 ha đất nội bộ) bao gồm các công trình nhà máy thủy điện, các tuyến đường dây điện trên huyện Đông Giang. Đến nay chưa thực hiện, hủy bỏ 02 danh mục với diện tích 0,13 ha do đăng ký quá 03 năm nhưng không triển khai thực hiện. Phần diện tích còn lại là 11,18 ha chuyển tiếp sang năm 2025 tiếp tục thực hiện. Nguyên nhân giảm 11,31 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện phần nhu cầu đăng ký trong năm kế hoạch 2024, dẫn đến giảm so với chỉ tiêu được duyệt.

2.2.2.9. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 25,05 ha so với diện tích năm hiện trạng là 25,05 ha, ổn định diện tích; so với diện tích được duyệt 37,54 ha, giảm 12,49 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 12,49 ha, diện tích hủy bỏ 0,00 ha).

Về nhu cầu thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt và bổ sung được duyệt năm 2024, nhu cầu của loại đất này là 12,54 ha bao gồm các công trình nghĩa trang nhân dân các xã: Ba, Jơ Ngây, Mả Cooih, Tư. Đến nay chưa thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2025 tiếp tục thực hiện. Nguyên nhân giảm 12,49 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện phần nhu cầu 12,54 ha đăng ký trong năm kế hoạch 2024, ngoài ra các loại đất khác có sử dụng loại đất này là 0,05 ha đến nay vẫn chưa thực hiện xong, nên dẫn đến giảm 12,49 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

2.2.2.10. Đất có mặt nước chuyên dùng

Kết quả thực hiện kế hoạch đất có mặt nước chuyên dùng năm 2024 là 491,26 ha so với diện tích năm hiện trạng là 491,32 ha, giảm 0,06 ha, tỷ lệ thực hiện là 1,54%; so với diện tích được duyệt 487,43 ha, tăng 3,83 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 0,18 ha, diện tích hủy bỏ 3,65 ha).

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng được phê duyệt KHSD đất năm 2024 là 3,89 ha. Kết quả thực hiện thực tế giảm cho các công trình/dự án khác là 0,06 ha chuyển sang cho đất an ninh 0,02 ha, đất thương mại dịch vụ 0,03 ha, đất giao thông 0,01 ha. Hủy bỏ diện tích 3,65 ha do đăng ký quá 03 năm không triển khai thực hiện. Diện tích còn lại 0,18 ha tiếp tục chuyển sang năm 2025 để thực hiện chuyển mục đích sang các loại đất khác.

2.2.3. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng

Kết quả thực hiện kế hoạch đất chưa sử dụng năm 2024 là 154,73 ha so với diện tích năm hiện trạng là 154,73 ha, ổn định diện tích hiện trạng; so với diện

tích được duyệt 152,60 ha, tăng 2,13 ha (trong đó diện tích chuyển sang năm sau là 1,20 ha, diện tích hủy bỏ 0,93 ha).

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất chưa sử dụng được phê duyệt KHSD đất năm 2024 là 2,13 ha. Đến nay chưa thực hiện chuyển sang các loại đất khác. Hủy bỏ 03 công trình có sử dụng đất chưa sử dụng với diện tích 0,93 ha do đăng ký quá 03 năm nhưng không triển khai thực hiện. Diện tích còn lại là 1,20 ha chuyển tiếp sang năm 2025 để chuyển sang cho các loại đất khác. Nguyên nhân tăng 2,13 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện xong các công trình có sử dụng đất chưa sử dụng dẫn đến tăng.

Bảng 08. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt	Tổng diện tích
	Tổng diện tích		2,13	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP		-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,13	0,00
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,2	
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	TMD	0,55	0,00
2.3	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,00	0,00
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,00	0,00
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,38	0,00

2.2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Bảng 09. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ 570/QĐ-UBND 14/ 03/2024 (ha)	Chỉ tiêu KHĐD sau khi bổ sung danh mục công trình (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(5)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	132,03	148,77	20,52	13,79%
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,40	3,40	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,60</i>	<i>1,60</i>	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,80	12,80	10,97	85,68%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,26	27,96	0,63	2,25%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,78	17,78	2,51	14,12%
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	75,49	86,53	6,41	7,41%
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,31	0,31	-	-
2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,05	0,05	-	-

2.1.5. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

Bảng 10. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ 570/QĐ-UBND 14/ 03/2024 (ha)	Chỉ tiêu KHĐD sau khi bổ sung danh mục công trình (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(5)*100
	Tổng diện tích		108,66	128,01	7,85	6,13%

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

1	Đất nông nghiệp	NNP	97,91	114,65	7,43	6,48%
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,90	2,90	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,60</i>	<i>1,60</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,01	4,01	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,25	25,95	0,68	2,62%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,34	0,34	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	70,11	81,15	6,75	8,32%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,31	0,31	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,37	11,78	0,42	3,57%
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,12	3,12	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,94	3,10	0,22	7,10%
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,89</i>	<i>2,89</i>	<i>0,22</i>	<i>7,61%</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,00</i>	<i>0,17</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,48	4,08	0,17	4,17%
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,34	0,34	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,28	0,93	-	-
2.19	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	0,21	0,21	0,03	14,29%
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,38	1,58	-	-

Bảng 11. Kết quả thực hiện danh mục công trình trong kế hoạch năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm ĐK	Đánh giá thực hiện	Ghi chú
	TOÀN HUYỆN I+II+III+IV+V=106 DANH MỤC	198,41				
I	Công trình, dự án thu hồi đất (thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, không có trong NQ HĐND tỉnh) bao gồm: Danh mục công trình, dự án quy định tại Điều 61 và khoản 1, 2 Điều 62 Luật Đất đai (08 danh mục)	8,44				
	Đất quốc phòng	4,58				
1	Xây dựng trường bắn tại xã Tà Lu	2,23	Tà Lu	19-22	Chuyển tiếp sang KH2025	(Đã có QĐ phê duyệt giá đất, chuẩn bị trình Phương án bồi thường) Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025 để thực hiện thủ tục thu hồi đất, giao đất
2	Di dời Đài quan sát phòng không Đ75-4 (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao)	2,35	Prao	2023, 2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm thủ tục thu hồi đất, chuyển tiếp sang KH 2025.
	Đất an ninh	3,86				
3	Trụ sở Công an huyện Đông Giang	3,00	Prao	2023	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang thực hiện lại thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư. Chuyển tiếp sang KH 2025
4	Trụ sở công an xã Jơ Ngây	0,14	Jơ Ngây	2023BS	Xong	Đã thu hồi đất 0,09 ha, còn lại 0,05 ha chưa thu hồi đất, chuyển tiếp 2025 để

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

						tiếp tục thực hiện
5	Trụ sở công an xã Cà Dăng	0,20	Cà Dăng	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm thủ tục thu hồi đất, chuyển tiếp sang KH 2025.
6	Trụ sở công an xã A Ting	0,12	A Ting	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường, Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
7	Trụ sở công an xã Za Hung	0,20	Za Hung	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường, Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
8	Trụ sở công an xã A Rooih	0,20	A Rooih	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm thủ tục thu hồi đất, chuyển tiếp sang KH 2025.
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo khoản 3 điều 62; thông qua tại Nghị quyết 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (77 danh mục)	100,22				
	*Đất giao thông	69,10				
9	Các tuyến đường nội thị thị trấn Prao	3,20	Prao	2022	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường, Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
10	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao	9,99	Prao	2022BS, 2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường, Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
11	Đường ĐH15.ĐG đến giáp vào khu sản xuất thôn A Dinh	7,50	Prao	2023	Hủy bỏ	Giai đoạn này chưa có vốn đầu tư
12	Cầu sông Vầu tại xã Ba	0,45	xã Ba	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường, Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
13	Cầu cụm dân cư thôn 1 Quyết Thắng	0,15	xã Ba	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường, Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
14	Tuyến đường ĐH2.ĐG thôn Tu Bấu	2,50	xã Tư	2022	Hủy bỏ	Giai đoạn này chưa có vốn đầu tư
15	Kiên cố hoá tuyến đường ĐH2.ĐG năm 2022; Lý trình Km4+00 - Km5+8,54	1,19	xã Tư	2023	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm thủ tục thu hồi đất, Chuyển tiếp sang KH 2025 để thực hiện theo đề án
16	Cầu làng lấy trên tuyến ĐH1.ĐG	0,20	xã Tư	2023	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm thủ tục thu hồi đất, Chuyển tiếp sang KH 2025 để thực hiện theo đề án
17	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường vào thôn A Róch	1,34	A Ting	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm thủ tục thu hồi đất, Chuyển tiếp sang KH 2025 để thực hiện theo đề án
18	Đường GTNT từ thôn Ra Núi đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 vào thủy điện Sông Kôn))	5,89	Jơ Ngây	2023, 2023BS	Xong	Đã thu hồi đất 4,61 ha, còn lại 1,28 ha chưa thu hồi đất, chuyển tiếp 2025 để tiếp tục thực hiện
19	Đường trung tâm xã Jơ Ngây	3,30	Jơ Ngây	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
20	Đường giao thông từ tổ dân cư Bút Tura đến thôn tổ dân cư Bút Nhót	15,00	Sông Kôn	2023	Hủy bỏ	Giai đoạn này chưa có vốn đầu tư
21	Đường Đào A Răm (giai đoạn 2)	1,64	Sông Kôn	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
22	Mở mới tuyến đường GTNT thôn Xà Nghir (đoạn từ đường ĐH12 Zahung	0,90	Za Hung	2023	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm thủ tục thu hồi đất, chuyển tiếp sang KH

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

	– Jơ Ngây đến suối Ka Nung)					2025.
23	Cầu bản qua suối Ka Nung và đường vào khu sản xuất cánh đồng A Tông.	0,10	Za Hung	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm thủ tục thu hồi đất, chuyển tiếp sang KH 2025.
24	Đường GTNT thôn Bến Hiên từ ĐT609-Khe ngựa giai đoạn 1	0,10	Kà Dăng	2023	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm thủ tục thu hồi đất, chuyển tiếp sang KH 2025.
25	Đường giao thông đến trung tâm xã Cà Dăng	0,70	Kà Dăng	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
26	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.609, đoạn An Diêm - A Sờ	9,90	Mà Cooih +Kà Dăng	2022BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
27	Đường giao thông từ thôn Tà Vạc thị trấn Prao đi thôn ARéh Đhơ Rồong xã Tà Lu; Hạng mục: nền đường và hệ thống thoát nước	5,06	Prao+Tà Lu	2023	Xong	Đã thu hồi đất 1,95 ha, còn lại 3,11 ha chưa thu hồi đất, chuyển tiếp 2025 để tiếp tục thực hiện
	*Đất thủy lợi	0,45				
28	Nước sinh hoạt thôn Cột Buồm	0,02	Kà Dăng	2023	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
29	Xây dựng công trình nước sinh hoạt khu tái định cư mở rộng Pachepalanh	0,03	Mà Cooih	2023BS	Xong	Đã thực hiện thu hồi đất xong toàn phần diện tích, chuyển tiếp sang 2025 để thực hiện giao đất
30	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt liên thôn xã Tư	0,40	xã Tư	2023	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
	* Đất văn hóa	1,87				
31	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Roong	0,18	Mà Cooih	2023	Xong	Đã thực hiện thu hồi đất xong toàn phần diện tích, chuyển tiếp sang 2025 để thực hiện giao đất
32	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn Đhami	0,10	xã Ba	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
33	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Prao	0,10	Prao	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
34	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) tổ dân phố A Dinh	0,07	Prao	2024	Xong	Đã thực hiện thu hồi đất xong toàn phần diện tích, chuyển tiếp sang 2025 để thực hiện giao đất
35	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) tổ dân phố Ngã Ba	0,10	Prao	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
36	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Ê	0,08	A Ting	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
37	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn A Liêng Ravăh	0,10	A Ting	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường, bổ sung thêm 0,05 ha Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
38	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bhor Hông	0,02	Sông Kôn	2023BS	Xong	Đã thực hiện thu hồi đất xong toàn phần diện tích, chuyển tiếp sang 2025 để thực hiện giao đất
39	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pho	0,10	Sông Kôn	2023BS	Xong	Đã thực hiện thu hồi đất xong toàn phần diện tích, chuyển tiếp sang 2025 để thực hiện giao đất

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

40	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bhlô Bền	0,09	Sông Kôn	2023BS	Xong	Đã thực hiện thu hồi đất xong toàn phần diện tích, chuyển tiếp sang 2025 để thực hiện giao đất
41	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn K8	0,10	Sông Kôn	2023BS	Xong	Đã thực hiện thu hồi đất xong toàn phần diện tích, chuyển tiếp sang 2025 để thực hiện giao đất
42	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pa Nai	0,08	Tà Lu	2023BS	Xong	Đã thực hiện thu hồi đất xong toàn phần diện tích, chuyển tiếp sang 2025 để thực hiện giao đất
43	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn A Rêh - Đhrông	0,10	Tà Lu	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
44	Nhà đón tiếp, trưng bày và sản xuất dệt thổ cẩm (hạng mục: xây dựng, sửa chữa các hạng mục phục vụ điểm du lịch thôn Arêh Đhrông)	0,03	Tà Lu	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
45	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cột Buồm	0,07	Kà Dăng	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
46	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Lang	0,08	Jơ Ngây	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
47	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Đung	0,12	Jơ Ngây	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
48	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Nuôi	0,10	Jơ Ngây	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
49	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Điều	0,10	A Rooi	2023BS	Xong	Đã thực hiện thu hồi đất xong toàn phần diện tích, chuyển tiếp sang 2025 để thực hiện giao đất
50	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tu Ngung - A Bung	0,10	A Rooi	2023BS	Xong	Đã thực hiện thu hồi đất xong toàn phần diện tích, chuyển tiếp sang 2025 để thực hiện giao đất
51	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ka Đáp	0,05	A Rooi	2023BS	Xong	Đã thực hiện thu hồi đất xong toàn phần diện tích, chuyển tiếp sang 2025 để thực hiện giao đất
	* Đất y tế	0,32				
52	Trạm y tế xã Jơ Ngây	0,10	Jơ Ngây	2023	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang lập thủ tục thu hồi đất
53	Trạm y tế xã Tà Lu	0,12	Tà Lu	2023	Chuyển tiếp sang KH2025	
54	Trạm y tế xã Za Hung	0,10	Za Hung	2023	Chuyển tiếp sang KH2025	
	* Đất giáo dục	1,49				
55	Mở rộng trường tiểu học Prao (điểm trường chính)	0,15	Prao	2023, 2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang lập thủ tục thu hồi đất
56	Xây dựng trường Mầm non Sơn Ca (điểm trường mới thôn Đha Mi)	0,10	xã Ba	2023	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm thủ tục thu hồi đất, chuyển tiếp sang KH 2025.
57	Mở rộng trường Mầm non Sơn Ca (điểm trường thôn Đông Sơn)	0,01	xã Ba	2023	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm thủ tục thu hồi đất, chuyển tiếp sang KH 2025.
58	Giao đất xây dựng sân vận động thể dục thể thao trường THCS Kim Đồng	0,21	xã Ba	2023	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm thủ tục thu hồi đất, chuyển tiếp sang KH 2025.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

59	Trường THCS Kim Đồng	0,10	xã Ba	2023BS	Hủy bỏ	Hủy bỏ. Trùng với danh mục "Giao đất xây dựng sân vận động thể dục thể thao trường THCS Kim Đồng"
60	Mở rộng trường tiểu học và THCS xã Tư	0,30	xã Tư	2023	Hủy bỏ	Hủy bỏ, Sau 02 năm không lập các thủ tục hồ sơ để thực hiện, không bố trí vốn để thực hiện
61	Mở rộng trường tiểu học Jơ Ngây (điểm trường thôn Ra Đung (Ngật cũ)	0,03	Jơ Ngây	2023	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm thủ tục thu hồi đất, chuyển tiếp sang KH 2025.
62	Mở rộng trường tiểu học Mả Cooih (điểm trường chính thôn Aroong	0,22	Mả Cooih	2023, 2023BS	Xong	Đã thực hiện thu hồi đất xong toàn phần diện tích, chuyển tiếp sang 2025 để thực hiện giao đất
63	Mở rộng trường mẫu giáo Hướng Dương	0,17	Mả Cooih	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
64	Trường tiểu học A Ting (hạng mục: kè chống sạt lở)	0,15	A Ting	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang trình phương án bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
65	Mở rộng trường tiểu học A Rooih	0,05	A Rooih	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
	* Đất thể dục thể thao	0,90				
66	Khu thể thao 2 thôn A Roong, thôn Cutchrun	0,40	Mả Cooih	2023	Hủy bỏ	Hủy bỏ. Xây dựng chung với khuôn viên nhà sinh hoạt cộng đồng thôn
67	Khu thể thao xã Zahung	0,50	Za Hung	2024		
	* Đất công trình năng lượng	6,51				
68	Xây dựng nhà làm việc cho đội quản lý lưới điện Đông Giang	0,12	Prao	2022	Hủy bỏ	Hủy bỏ, Sau 02 năm không lập các thủ tục hồ sơ để thực hiện, không bố trí vốn để thực hiện
69	Di dời đường dây điện (thuộc dự án đường nội thị phía Đông kết hợp hạ có đôi kiểm lâm và khu dân cư thị trấn Prao)	0,01	Prao	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
70	Điện chiếu sáng trung tâm xã	0,01	Za Hung	2023BS	Hủy bỏ	Hủy bỏ, không thực hiện thu hồi đất
71	Trạm biến áp 110Kv Đông Giang và đầu nối	1,57	Prao+ ZaHung +Mả Cooih	2023	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang lập thủ tục để thu hồi đất. Chuyển tiếp KH 2025
72	Thủy điện A Vương Thượng (A Vương 5)	4,78	Prao+ Za Hung+ A Rooih	18-22	Chuyển tiếp sang KH2025	Đã phê duyệt giá đất cụ thể, chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
73	Tuyến đường dây 110kV thủy điện A Vương 5 đầu nối thủy điện Za Hung	0,02	ZaHung +Mả Cooih	2022	Chuyển tiếp sang KH2025	Đã phê duyệt giá đất cụ thể, chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
	* Đất công trình Bưu chính, viễn thông	0,01				
74	Di dời VNPT Quảng Nam (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao)	0,01	Prao	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm bồi thường Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
	* Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,65				
75	Bảo vệ khu xử lý rác thải thị trấn Prao	0,15	Prao	2023BS	Xong	Đã thực hiện xong 0,06

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

						ha, diện tích còn lại 0,09 ha không thực hiện hủy bỏ
76	Xây dựng bãi xử lý rác thải	0,50	Jơ Ngây	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang thực hiện thủ tục thu hồi đất. Chuyển tiếp sang KH 2025
	* Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	7,50				
77	Nghĩa trang nhân dân thôn A Sờ	1,00	Mà Cooih	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang thực hiện thủ tục thu hồi đất. Chuyển tiếp sang KH 2025
78	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã (tại thôn Ra Nuối)	5,00	Jơ Ngây	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang thực hiện thủ tục thu hồi đất. Chuyển tiếp sang KH 2025
79	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Tư	1,50	xã Tư	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang thực hiện thủ tục thu hồi đất. Chuyển tiếp sang KH 2025
	Đất ở đô thị	3,00				
80	Khu định canh định cư A Duông 1, Gừng	3,00	Prao	2024	Hủy bỏ	Hủy bỏ, đang điều chỉnh quy hoạch đô thị thị trấn nên chưa được quy hoạch chi tiết.
	Đất ở nông thôn	8,38				
81	Khai thác quỹ đất tại thôn Đông Sơn	0,38	xã Ba	2022	Hủy bỏ	Hủy bỏ, Sau 02 năm không lập các thủ tục hồ sơ để thực hiện, không bố trí vốn để thực hiện
82	Điểm định canh định cư Chi nét	2,50	A Ting	2024	Hủy bỏ	Nguyên nhân: không có khả năng cân đối nguồn vốn để thực hiện dự án
83	Điểm định canh định cư Ra Nuối	2,50	Jơ Ngây	2024	Hủy bỏ	Nguyên nhân: không có khả năng cân đối nguồn vốn để thực hiện dự án
84	Khu TĐC thôn Bhoahông	3,00	Sông Kôn	2023	Hủy bỏ	Nguyên nhân: không có khả năng cân đối nguồn vốn để thực hiện dự án
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,05				
85	Mở rộng trụ sở UBND xã Mà Cooih	0,05	Mà Cooih	2023	Hủy bỏ	Hủy bỏ, xây dựng BCH Quân sự xây dựng trong khuôn viên UBND
III	Công trình, dự án thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (12 danh mục)	10,92				
	Đất nông nghiệp khác	2,18				
86	Cơ sở chăn nuôi tập trung (Công ty TNHH XD DV vận tải và thương mại Chiến Khánh)	2,18	xã Ba	2022	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang trình hồ sơ xin thuê đất. Chuyển tiếp KH2025
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	7,39				
87	Khai thác cát xây dựng tại thôn A Dinh (ĐG-BS04)	0,70	Prao	2023	Hủy bỏ	Quá 02 năm chưa thực hiện lập các thủ tục đề thu hồi đất
88	Khai thác đá xây dựng tại Thôn Ra Nuối (ĐG-BS01)	3,20	Jơ Ngây	2023	Hủy bỏ	Quá 02 năm chưa thực hiện lập các thủ tục đề thu hồi đất
89	Khai thác cát xây dựng tại thôn Ra Lang (ĐG-BS02)	3,49	Jơ Ngây	2023	Hủy bỏ	Quá 02 năm chưa thực hiện lập các thủ tục đề thu hồi đất
	Đất ở đô thị	0,11				
90	CMD sử dụng đất hộ gia đình cá nhân đất vườn ao trong cùng thửa đất ở: Thửa 12 TĐĐ 7; Thửa 66 TĐĐ 14	0,02	Prao	2024	Hủy bỏ	Hủy bỏ theo quy định tại khoản 5 điều 116 luật đất đai 2024, không đăng ký vào kế hoạch SĐĐ

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

91	CMĐ sử dụng đất hộ gia đình cá nhân đất ngoài vườn ao: Thửa 79 TĐĐ 14	0,09	Prao	2024	Hủy bỏ	Hủy bỏ theo quy định tại khoản 5 điều 116 luật đất đai 2024, không đăng ký vào kế hoạch SĐĐ
	Đất ở nông thôn	1,24				
92	CMĐ sử dụng đất hộ gia đình cá nhân: TĐĐ 23: thửa 114, 131; TĐĐ 01-2020: thửa 01; TĐĐ 20, thửa 68; TĐĐ 21: thửa 141; TĐĐ 25: thửa 185	0,24	xã Ba	2024	Hủy bỏ	Hủy bỏ theo quy định tại khoản 5 điều 116 luật đất đai 2024, không đăng ký vào kế hoạch SĐĐ
93	CMĐ sử dụng đất sang đất ở hộ gia đình cá nhân ngoài vườn ao:Thửa số 02 mảnh trích đo 22-2020.	0,04	xã Tư	2023	Hủy bỏ	Hủy bỏ theo quy định tại khoản 5 điều 116 luật đất đai 2024, không đăng ký vào kế hoạch SĐĐ
94	CMĐ sử dụng đất sang đất ở hộ gia đình cá nhân ngoài vườn ao: TĐĐ trích đo 01-2018, thửa số 01; TĐĐ 01-2020, thửa số 01; TĐĐ trích đo 01-2021: thửa số 01, thửa số 02; TĐĐ trích đo 04-2019, thửa số 67; TĐĐ trích đo 05-2019, thửa số 93; TĐĐ 05, thửa số 65; TĐĐ trích đo số 10 thửa 6; TĐĐ trích đo 14-2019: thửa 06,07,08	0,29	Jơ Ngây	2023	Hủy bỏ	Hủy bỏ theo quy định tại khoản 5 điều 116 luật đất đai 2024, không đăng ký vào kế hoạch SĐĐ
95	CMĐ sử dụng đất sang đất ở hộ gia đình cá nhân ngoài vườn ao: TĐĐ 2, thửa 51, 96, 99; TĐĐ 3, thửa số 205, 306, 320, 325, 345, 348, 660, 673, 686; TĐĐ 4, thửa số 96	0,45	Mà Cooih	2023	Hủy bỏ	Hủy bỏ theo quy định tại khoản 5 điều 116 luật đất đai 2024, không đăng ký vào kế hoạch SĐĐ
96	CMĐ sử dụng đất sang đất ở hộ gia đình cá nhân trong cùng thửa đất ở: TĐĐ 06-2018: thửa 59	0,02	Kà Dăng	2023	Hủy bỏ	Hủy bỏ theo quy định tại khoản 5 điều 116 luật đất đai 2024, không đăng ký vào kế hoạch SĐĐ
97	CMĐ sử dụng đất sang đất ở hộ gia đình cá nhân ngoài vườn ao: TĐĐ 06-2018: thửa 33, 35,42,43,71; TĐĐ 02-2018; thửa 33	0,20	Kà Dăng	2023	Hủy bỏ	Hủy bỏ theo quy định tại khoản 5 điều 116 luật đất đai 2024, không đăng ký vào kế hoạch SĐĐ
IV	Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ (02 danh mục)	26,81				
	Đất thương mại dịch vụ	22,01				
98	Khu du lịch sinh thái Công trời Đông Giang	22,01	Mà Cooih	19-22	Xong	Đã có Quyết định giao đất 13,51 ha, còn lại hủy bỏ
	* Đất công trình năng lượng	4,80				
99	Công ty CP tài chính và phát triển năng lượng (hạng mục: tuyến ĐZ 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Tr'hy vào lưới điện Quốc gia)	4,80	Mà Cooih	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang lập thủ tục để cho thuê đất. Chuyển tiếp KH 2025
V	Danh mục thuộc trường hợp đã thu hồi đất, đã GPMB đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để đăng ký giao đất, cho thuê đất (07 danh mục)	52,02				
*	Đất cụm công nghiệp	3,00				
100	Nhà máy sản xuất gạch Tuynel công nghệ cao	3,00	xã Ba	2022	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang lập thủ tục để cho thuê đất. Chuyển tiếp KH 2025
	* Đất giáo dục	1,80				
101	Trường THPT Quang Trung	1,80	Prao	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang lập thủ tục để giao đất. Chuyển tiếp KH 2025
	* Đất công trình năng lượng	43,23				

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

102	Thủy điện A Vương Thượng (A Vương 5)	43,23	Prao+Za Hung+A Rooih	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang lập thủ tục để cho thuê đất. Chuyển tiếp KH 2025
	* Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,77				
103	Khu di tích thành lập Lực lượng An ninh Vũ trang tỉnh Quảng Nam	0,77	Sông Kôn	2023BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang lập thủ tục để giao đất. Chuyển tiếp KH 2025
*	Đất ở đô thị	0,31				
104	KTQĐ trước trường tiểu học Prao	0,26	Prao	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
105	Khu dân cư chợ bến xe	0,05	Prao	2024	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
*	Đất ở nông thôn	2,90				
106	Xây dựng khu tái định cư tập trung Bến Hiên, xã Cà Dăng	2,90	Kà Dăng	21-22	Hủy bỏ	Hủy bỏ, Sau 02 năm không lập các thủ tục hồ sơ để thực hiện, không bố trí vốn để thực hiện

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1833, 1834/QĐ-UBND NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm ĐK	Đánh giá thực hiện	Ghi chú
	Tổng cộng 15 danh mục	16,13				
1	Khu thể thao xã; Hạng mục: sân ủi mặt bằng, mương thoát nước	2,50	Jơ Ngây	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
2	Khu thể thao xã Cà Dăng; hạng mục: sân ủi mặt bằng, mương thoát nước	1,60	Kà Dăng	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
3	Khu thể thao xã A Ting; hạng mục: sân ủi mặt bằng, mương thoát nước	1,90	A Ting	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
4	Trường tiểu học và THCS Za Hung	1,32	Za Hung	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Chi Nét, xã A Ting	0,20	A Ting	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Róch, xã A Ting	0,15	A Ting	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
7	Nghĩa trang nhân dân xã Ba	5,04	xã Ba	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
8	Di dời đường dây trung, hạ thế GPMB xây dựng công trình nâng cấp mở rộng đường ĐT. 609, đoạn An Diêm-A Sờ.	0,01	Kà Dăng	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
9	Đường Đào A Răm (giai đoạn 2)	1,56	Sông Kôn	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
10	Cụm công nghiệp thôn Bốn xã Ba (Giai đoạn 1)	0,64	xã Ba	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
11	Xây dựng trụ sở làm việc BCH quân sự xã Tư	0,60	xã Tư	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
12	Trụ sở công an xã Tư	0,13	xã Tư	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
13	Trụ sở công an xã Tà Lu	0,13	Tà Lu	2024BS	Chuyển tiếp	Đang làm hồ sơ để thực

					sang KH2025	hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
14	Trụ sở công an xã A Ting	0,15	A Ting	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
15	Trụ sở công an xã Sông Kôn	0,20	Sông Kôn	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2377/QĐ-UBND NGÀY 09 THÁNG 10 NĂM 2024						
STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm ĐK	Đánh giá thực hiện	Ghi chú
	Tổng cộng 05 danh mục	3,23				
1	Khu tái định cư thôn A Bung - Tu Ngung	2,90	A Rooih	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Ê	0,09	Kà Dăng	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cột Buồm	0,05	Kà Dăng	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Lang	0,06	Jơ Ngây	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.
5	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt liên thôn xã Tư	0,13	xã Tư	2024BS	Chuyển tiếp sang KH2025	Đang làm hồ sơ để thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025.

2.1.6. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được thông qua HĐND tỉnh thông qua

Danh mục, công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 và bổ sung chuyển mục đích năm 2024 được thông qua tại các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 thông qua danh mục chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Đông Giang gồm 08 danh mục, với tổng diện tích là 113,34 ha (trong đó: LUC 0,95 ha, LUK 1,46 ha, RPH 36,05 ha); Đến nay đã thực hiện được 02 danh mục (cả 02 danh mục thực hiện một phần diện tích) với tổng diện tích đã thực hiện là 26,42 ha (trong đó LUK 0,16 ha, RPH 2,51 ha); Hủy bỏ 05 danh mục với tổng diện tích hủy bỏ là 74,63 ha. Nguyên nhân là do Dự án không khả thi, dự án vi phạm về tiến độ chủ trương đầu tư, dự án hủy bỏ một phần diện tích, đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất liên tiếp 03 năm mà chưa thực hiện, dự án không được bố trí vốn trong năm; Còn lại 12,29 ha đang triển khai thực hiện, chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 để đề thông qua Nghị quyết HĐND tỉnh tiếp tục thực hiện theo Điều 112 Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 thông qua danh mục chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Đông Giang gồm 02 danh mục, với tổng diện tích là 8,10 ha (trong đó: LUC 0,1 ha, LUK 0,5 ha, RPH 0,68 ha); Đến nay đã thực hiện phê duyệt giá đất và đã thu hồi đất, đề xuất chuyển tiếp

sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện và thông qua Nghị quyết HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích đất rừng sản xuất của 02 dự án này.

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 26/9/2024 bổ sung danh mục chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất năm 2024 huyện Đông Giang gồm 04 danh mục với diện tích 3,18 ha (trong đó đất rừng sản xuất là 0,71 ha). Đến nay đang triển khai thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đề xuất chuyển tiếp diện tích này sang kế hoạch năm 2025 để thực hiện;

- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 bổ sung danh mục chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Đông Giang gồm 01 danh mục với diện tích 1,50 ha đất chuyên trồng lúa nước; Đến nay đang triển khai thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đề xuất chuyển tiếp diện tích này sang kế hoạch năm 2025 để thực hiện;

Cụ thể đánh giá các danh mục, công trình, dự án thuộc các Nghị quyết:

TT	Danh mục công trình	Số lượng danh mục (danh mục)	Tổng diện tích dự án (ha)	Kết quả thực hiện	Trong đó				Diện tích chuyển sang năm 2025 (ha)	Diện tích hủy bỏ (ha)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất			
I	Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022										
*	Diện tích được duyệt	8	113,34	26,42	0,95	1,46	36,05		12,29	74,63	
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	4	25,55	-	0,12	1,46	-				
1	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểng lâm vào khu dân cư thị trấn Pao		21,40		-	1,40	-		8,49		Đã thực hiện xong 12,91ha, còn lại 8,49ha chuyển tiếp sang năm 2025 để thông qua NQ HĐND tỉnh tiếp tục thực hiện theo Điều 112 NĐ 102/2024/NĐ-CP
2	Đường GTNT thôn A Rêh - Đhông đến thôn Pà Nai (giai đoạn 5)		1,50		0,10	-	-			1,50	Hủy bỏ
3	Đường từ cầu Cháo (Khu TĐC Xã Nghìn 2) đến cánh đồng Chờ Đu (giai đoạn II)		0,42		0,02	-	-			0,42	Hủy bỏ
4	Xây dựng trường bản tại xã Tà Lu		2,23		-	0,06	-		2,23		Chuyển tiếp sang năm 2025 để thông qua NQ HĐND tỉnh tiếp tục thực hiện theo Điều 112 NĐ 102/2024/NĐ-CP
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	4	87,79	-	0,83	-	36,05				
1	Khu du lịch sinh thái Trường Sơn - Sông Bung		20,54		-	-	18,95			20,54	Hủy bỏ
2	Khu du lịch sinh thái Cổng trời Đông Giang		22,01		-	-	16,76			8,50	Đã thực hiện xong 13,51ha, còn lại 8,50ha hủy bỏ do không có nhu cầu sử dụng đất phần diện tích còn lại
3	Khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng Apăng		43,67		0,83	-	-			43,67	Hủy bỏ
4	Trạm biến áp 110Kv Đông Giang và đầu nối		1,57		-	-	0,34		1,57		Chuyển tiếp sang năm 2025 để thông qua NQ HĐND tỉnh tiếp tục thực hiện theo Điều 112 NĐ 102/2024/NĐ-CP
*	Kết quả thực hiện	2	43,41	26,42		0,16	2,51				
1	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểng lâm vào khu dân	1	21,40	12,91		0,16					

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

	cư thị trấn Prao									
2	Khu du lịch sinh thái Cổng trời Đông Giang	1	22,01	13,51			2,51			
II	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023									
*	Diện tích được duyệt	2	8,10		0,10	0,50	0,68		8,10	
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	1								
1	Đường trung tâm xã Jơ Ngây		3,30		0,10				3,30	Chuyển tiếp sang năm 2025 để thông qua NQ HĐND tỉnh về danh mục CMĐ đất rừng sản xuất
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	1								
1	Tuyến ĐZ 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Tr'hy vào lưới điện Quốc gia)		4,80			0,50	0,68		4,80	Chuyển tiếp sang năm 2025 để thông qua NQ HĐND tỉnh về danh mục CMĐ đất rừng sản xuất
*	Kết quả thực hiện	0	0,00	0,00						
III	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 26/9/2024									
*	Diện tích được duyệt	4	3,18					0,71	3,18	
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	4	3,18					0,71		
1	Khu tái định cư thôn A Bung - Tu Ngung		2,90					0,50	2,90	Chuyển tiếp sang năm 2025
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Ê		0,09					0,02	0,09	
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Lang		0,06					0,06	0,06	
4	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt liên thôn xã Tư		0,13					0,13	0,13	
*	Kết quả thực hiện	0	0,00	0,00						
IV	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22/09/2023									
*	Diện tích được duyệt	1	1,50		1,50				1,50	
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	1	1,50		1,50					
1	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cơ sở nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểng lâm vào khu dân cư thị trấn Prao	1	1,50		1,50				1,50	Chuyển tiếp sang năm 2025 để thông qua NQ HĐND tỉnh tiếp tục thực hiện theo Điều 112 NĐ 102/2024/NĐ-CP
*	Kết quả thực hiện	0	0,00	0,00						

2.1.7 Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua

Danh mục, công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 và bổ sung thu hồi đất năm 2024 được thông qua tại các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 thông qua danh mục thu hồi đất năm 2024 huyện Đông Giang gồm 77 danh mục, với tổng diện tích là 100,22 ha (trong đó: LUC 1,60 ha, LUK 1,24 ha, RPH 0,34 ha):

Về kết quả thực hiện: Đến nay đã thực hiện được 15/77 đạt tỷ lệ 19,48% danh mục (trong đó có 03 danh mục thực hiện một phần diện tích) với tổng diện tích đã thực hiện là 7,76ha/100,22ha, đạt tỷ lệ 7,74%.

Về danh mục hủy bỏ: Gồm 16 danh mục với tổng diện tích hủy bỏ là 37,47 ha. Nguyên nhân là do Dự án không khả thi, dự án vi phạm về tiến độ chủ trương đầu tư, dự án hủy bỏ một phần diện tích, đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất liên tiếp 03 năm mà chưa thực hiện, dự án không được bố trí vốn trong năm;

Diện tích còn lại là 54,98 ha đang triển khai thực hiện các hồ sơ, thủ tục để thu hồi đất, giao đất, vì vậy chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2024 để tiếp tục.

- Kết quả thực hiện theo Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của HĐND tỉnh về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của huyện Đông Giang: tổng danh mục dự án được duyệt là 10 danh mục với diện tích 14,92 ha; Đến nay chưa thực hiện, hủy bỏ 01 danh mục với diện tích 0,64 ha do đã thực hiện xong các thủ tục đất đai trước đây. Còn lại 09 danh mục với diện tích 14,28 ha đang lập hồ sơ để thực hiện thu hồi đất, vì vậy đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 để tiếp tục thực hiện;

- Kết quả thực hiện theo Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 26/09/2024 của HĐND tỉnh về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của huyện Đông Giang: tổng danh mục dự án được duyệt là 05 danh mục với diện tích 3,23 ha (trong đó có 0,71 ha đất rừng sản xuất); Đến nay chưa thực hiện, đang lập các thủ tục để thực hiện thủ tục thu hồi đất, vì vậy đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 để tiếp tục thực hiện;

Cụ thể đánh giá các danh mục, công trình, dự án thuộc các Nghị quyết:

TT	Nội dung	Số lượng danh mục (danh mục)	Tổng diện tích dự án đã phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		Kết quả thực hiện (ha)					Diện tích chuyển sang năm 2025 (ha)	Diện tích không thực hiện đề nghị hủy bỏ (ha)
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích	Trong đó					
							LUC	LUK	RPH	RSX		
1	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023											
1.1	Chỉ tiêu được duyệt	77	100,22	7,76	7,74%	3,18	1,60	1,24	0,34	-	54,98	37,47
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	70	93,43	7,76	8,31%	2,84	1,60	1,24	-	-	48,31	37,35
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	7	6,79			0,34	-	-	0,34	-	6,67	0,12
1.2	Kết quả thực hiện	15	12,24	7,76	63,40%	6,74	-	-	-	6,74	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	15	12,24	7,76	63,40%	6,74	-	-	-	6,74	-	-
1	Đường GTNT từ thôn Ra Núi đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 vào thủy điện Sông Kôn))	1	5,89	4,61		4,39				4,39		
2	Đường giao thông từ thôn Tà Vạc thị trấn Prao đi thôn ARéh Đhor Rồong xã Tà Lu; Hạng mục: nền đường và hệ thống thoát nước	1	5,06	1,95		1,95				1,95		
3	Mở rộng trường tiểu học Mă Cooih (điểm trường chính thôn Aroong	1	0,22	0,22								
4	Bảo vệ khu xử lý rác thải thị trấn Prao	1	0,15	0,06		0,06				0,06		
5	Xây dựng công trình nước sinh hoạt khu tái định cư mở rộng Pachepalanh	1	0,03	0,03		0,03				0,03		
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pa Nai	1	0,08	0,08		0,08				0,08		
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Điều	1	0,10	0,10		-						
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tu Ngung - A Bung	1	0,10	0,10		-						
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ka Đắp	1	0,05	0,05		-						
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bhor Hông	1	0,02	0,02		-						
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bhlô Bền	1	0,09	0,09		-						
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn K8	1	0,10	0,10		0,05				0,05		
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pho	1	0,10	0,10		-						
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Roong	1	0,18	0,18		0,18				0,18		
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố A Đinh	1	0,07	0,07		-						
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 11/7/2024											
2.1	Chỉ tiêu được duyệt	10	14,92	-	-	-	-	-	-	-	14,28	0,64
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	10	14,92	-	-	-	-	-	-	-	14,28	0,64
2.2	Kết quả thực hiện	0	0,00	0,00	0,00%							
3	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 26/9/2024											
3.1	Chỉ tiêu được duyệt	5	3,23	-	-	0,71	-	-	-	0,71	3,23	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	5	3,23	-	-	0,71	-	-	-	0,71	3,23	-
3.2	Kết quả thực hiện	0	0,00	0,00	0,00%							

2.3. Phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

** Hiệu quả kinh tế*

Trong những năm qua công tác quản lý Nhà nước về đất đai đã đạt được một số kết quả nhất định; các khoản thu từ đất được sử dụng hợp lý, khả năng đáp ứng quỹ đất cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội được đảm bảo. Đất đai được sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích, từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp là điều kiện thiết thực để nâng cao hiệu quả kinh tế đất.

Ngành nông nghiệp từng bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, có tính đến yếu tố thị trường. Khối ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp với tình hình phát triển ổn định, năng động như hiện nay, cùng với việc được đầu tư mạnh mẽ trong những năm tới sẽ là đòn bẩy trong việc xây dựng vị thế của huyện trong cơ cấu kinh tế với các địa phương lân cận.

Tuy nhiên so với tiềm năng về đất đai rộng lớn việc sử dụng đất trong những năm qua chưa thực sự đem lại hiệu quả cao bởi các nguyên nhân sau:

- + Phương thức sản xuất nông nghiệp một số nơi còn lạc hậu, hạn chế do các nguyên nhân khách quan.

- + Một số ngành, đơn vị ít quan tâm nên xây dựng kế hoạch sử dụng đất không sát với thực tế, đưa ra chỉ tiêu quá cao, không cụ thể về địa điểm, thiếu tính nhất quán, do đó khi thực hiện gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội đến địa phương.

- + Chịu tác động bởi các rủi ro do các yếu tố kinh tế hàng hóa như: giá cả, thị trường.

** Hiệu quả xã hội*

Ngoài những mặt đạt được về kinh tế thì các vấn đề về xã hội luôn được chính quyền địa phương quan tâm, cải thiện.

- Các dự án đầu tư ngày càng nhiều, kinh tế từng bước phát triển, việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng dần hoàn chỉnh đã góp phần giải quyết vấn đề xã hội và nâng cao giá trị của đất.

- Số lao động được giải quyết việc làm ngày càng cao, tăng thu nhập, nâng cao được mức sống của người dân.

- Giải quyết nhu cầu đất ở, công tác tái định cư được quan tâm đã góp phần ổn định đời sống nhân dân.

Trong những năm đến, cần có chương trình cụ thể để nâng cao chất lượng giáo dục, tăng cường chất lượng lao động nhằm đáp ứng tại chỗ cho khu công nghiệp, các cụm công nghiệp trên địa bàn.

** Tác động đến môi trường*

Trong quá trình sử dụng đất, vấn đề môi trường luôn được chính quyền các cấp quan tâm, vấn đề che phủ đất trống cũng luôn được đôn đốc - giảm thiểu tác

động và bảo vệ môi trường sinh thái. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, đất đai luôn bị tác động bởi các yếu tố tự nhiên, mục đích phát triển kinh tế - xã hội và việc sử dụng của con người, dẫn đến đất đai dễ bị thoái hóa, chất lượng đất đai bị giảm dần mà tiêu biểu như: các khu vực dân cư, rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý chưa triệt để, chưa có biện pháp xử lý nước thải làm ảnh hưởng đến môi trường của đất, nước.

Trong những năm đến, địa phương cần thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức vệ sinh môi trường đến từng khu dân cư và phải đảm bảo độ che phủ của rừng, đặc biệt là ở các khu vực đầu nguồn.

2.4. Đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân bài học kinh nghiệm, giải pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã đạt được nhiều mặt tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế nhất định chưa đạt chỉ tiêu, yêu cầu đề ra, cụ thể:

2.4.1. Những mặt đạt được

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Đông Giang là cơ sở pháp lý để các cấp thực hiện công tác quản lý đất đai và là căn cứ bố trí sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... Trên cơ sở đó làm cho các cấp, các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất phải tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút các nhà đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại - dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới... góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Hạn chế sự chồng chéo trong việc sử dụng đất giữa các ngành. Đồng thời, tạo cơ sở để phân bổ nguồn vốn hợp lý, kịp thời cho các công trình dự án trong kế hoạch đã phê duyệt.

2.4.2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện còn có một số hạn chế nhất định. Nguyên nhân cụ thể như sau:

** Nguyên nhân chuyển tiếp:*

Các danh mục công trình vừa mới được bổ sung vào tháng 10 vào kế hoạch, nên thời gian triển khai thực hiện tới ngày 31/12/2024 là quá ngắn để triển khai lập các thủ tục;

Thông thường các công trình, dự án phi nông nghiệp phải mất thời gian trong khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hằng năm (thời gian thực hiện ngắn) nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra. Vì vậy, các công trình dự án chưa thực hiện, có thể chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm sau;

Nhiều chủ đầu tư đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch nhưng chưa cân nhắc đến khả năng triển khai dự án, trong khi thiếu chế tài để xử lý các trường hợp này. Dẫn đến, nhiều công trình, dự án phải chuyển tiếp sang năm sau.

Nhiều dự án có diện tích thực hiện lớn, nên khả năng triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn dẫn đến thực hiện còn dang dở, chuyển tiếp sang năm kế hoạch hoặc hủy bỏ một phần diện tích;

Khi giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, không xác định được năng lực của nhà đầu tư. Một số dự án đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra;

Kết quả thực hiện đều đạt thấp hơn so với kế hoạch đặt ra, nguyên nhân chung là do dự án trong năm đăng ký nhiều hơn so với khả năng nguồn vốn được cân đối và các thủ tục cần có chưa hoàn thành kịp thời;

** Nguyên nhân hủy bỏ:*

Hầu hết các danh mục, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất trước đó thiếu nguồn vốn để thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, ảnh hưởng đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; Nhiều công trình đăng ký nhưng khả năng triển khai thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, dẫn đến việc chuyển tiếp từ năm này sang năm khác. Theo khoản 7 điều 76 luật đất đai 2024 quy định” *Diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện phải xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.*” Phải loại bỏ theo quy định.

2.4.3. Nguyên nhân dẫn đến tồn tại

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực nhưng nguồn vốn đầu tư vào các công trình, dự án lại hạn chế; đặc biệt là đầu tư cho các công trình, dự án phát triển hạ tầng có quy mô lớn. Do vậy, một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất phải giãn tiến độ đầu tư hoặc chậm triển khai thực hiện so với kế hoạch đã được phê duyệt.

- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm còn gặp nhiều vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện. Do yếu tố chủ quan hoặc khách quan, có nhiều công trình dự án chưa được các ban ngành rà soát, đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đặc biệt là các công trình thu hồi đất phải thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh. Chính vì thế, sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt lại phát sinh nhiều công trình, dự án cấp bách phải làm thủ tục bổ sung. Điều này vừa mất thời gian, vừa ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ triển khai thực hiện công trình, dự án.

- Kế hoạch sử dụng đất chưa chú trọng nhiều đến việc xem xét khả năng tài chính để thực hiện, đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo ý tưởng quy hoạch nên làm cho kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi thấp và thường xuyên thay đổi.

- Một số công trình, dự án có quy mô lớn, phải thực hiện trong nhiều năm,

nhưng chủ đầu tư không đăng ký sử dụng đất theo khả năng thực hiện trong năm mà đăng ký tổng thể dự án, dẫn đến kết quả thực hiện đạt thấp.

2.4.4. Bài học kinh nghiệm

Qua quá trình triển khai thực hiện, huyện Duy Xuyên đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Một là: Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành, địa phương trong việc tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Hai là: Đối với dự án đầu tư công cần phải xác định rõ nguồn vốn thực hiện để đề xuất danh mục công trình dự án trong năm kế hoạch. Cần xác định rõ trách nhiệm cho cá nhân, đơn vị đề xuất danh mục trong năm kế hoạch nếu đề xuất mà không thực hiện.

- Ba là: Đối với các nhà đầu tư, nếu dự án đăng ký năm trước chưa thực hiện mà không có văn bản đăng ký cho kế hoạch năm sau thì rà soát, xem xét đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất.

- Bốn là: Nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch sử dụng đất; xem xét đưa vào danh mục công trình khả thi. Bảo đảm cân đối tổng thể nguồn lực, phân bổ hợp lý trong từng giai đoạn.

- Năm là: Tăng cường công tác dự báo của các ngành, cần phải tính toán nhu cầu, khả năng và bám sát tiềm lực về nguồn vốn; phối hợp đồng bộ giữa các ngành trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

2.4.5. Giải pháp khắc phục

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2024; hướng dẫn công khai thủ tục thi hành Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản dưới luật để nâng cao nhận thức cho toàn xã hội.

Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, thường xuyên tổ chức đối thoại với doanh nghiệp, có chính sách phù hợp để kêu gọi các nhà đầu tư đến với huyện; tuyên truyền, vận động, khuyến khích người dân mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, từng bước tạo ra các vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến, nhằm thúc đẩy sản xuất công nghiệp của huyện phát triển.

Từng bước xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai, cập nhật thông tin đầy đủ, chỉnh lý biến động kịp thời và thường xuyên.

Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm. Về đất đô thị, đất khu dân cư nông thôn cần giải quyết nhanh và gọn khâu quy hoạch chi tiết với xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định trong quản lý, sử dụng đất và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

Tăng cường công tác tuyên truyền, đẩy mạnh các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới. Huy động mọi nguồn lực xây dựng nông thôn mới nâng cao, đặc biệt là huy động sự tham gia mạnh mẽ của người dân trong việc đóng góp công sức, tiền của thực hiện và nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân vùng nông thôn, để phát triển kinh tế, tăng thu nhập từ đó đóng góp huy động nguồn lực, sử dụng hiệu quả nguồn đầu tư công, nguồn đầu tư từ các chương trình phát triển kinh tế xã hội, các nguồn lực xã hội hóa để thực hiện và nâng cao chất lượng các tiêu chí về hạ tầng cơ sở, an sinh xã hội cũng như an ninh quốc phòng.

IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

3.1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

Qua rà soát, đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024 cho thấy có nhiều công trình, dự án chưa được thực hiện. Tuy nhiên, đa số các công trình, dự án này phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện nên được chuyển tiếp, tiếp tục được thực hiện trong năm 2025. Số công trình chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025 là 92 công trình, dự án, bao gồm:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025 (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-74,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-3,40
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-1,60
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-1,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-4,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-15,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-1,02
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-49,89
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-0,31
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	75,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-1,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-0,34
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-0,93
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,06
2.5	Đất an ninh	CAN	4,37

2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,82
2.5.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,42
2.5.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,32
2.5.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,58
2.5.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,50
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	48,70
2.7.1	Đất công trình giao thông	DGT	36,43
2.7.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,58
2.7.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,18
2.7.4	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01
2.7.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	12,49
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-0,18
2.11.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-0,18
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-1,20
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-1,20

3.1.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

Nhu cầu thu hồi đất năm 2025, huyện Đông Giang dự kiến như sau:

- 13 công trình dự án thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (theo Điều 78 LDD 2024), diện tích là 9,96 ha.
- 70 công trình dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79 LDD 2024), với diện tích là 76,80 ha.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		
1	Đất Nông nghiệp	NNP	-74,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-2,90
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-1,60
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-1,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-4,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-16,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-0,34
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-50,20
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-0,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	75,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-1,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-0,34
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-0,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,06
2.5	Đất an ninh	CAN	4,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,08
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,97

-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,70
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	46,43
-	Đất công trình giao thông	DGT	38,92
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,55
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,38
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,07
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	12,49
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-0,18
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-0,18
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-1,27
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-1,27

3.1.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai năm 2024 của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

Dự kiến các công trình dự án giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất năm 2025 là 22 danh mục, diện tích là 58,21 ha.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất không thuộc quy định tại Điều 78 và Điều 79 và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		
1	Đất Nông nghiệp	NNP	-5,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-0,50
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-0,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-0,68
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-3,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,49
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-0,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-0,17
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-0,62
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,49
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,22
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,69
-	Đất công trình giao thông	DGT	-0,06
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,03

-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,80
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,92
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-0,01
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-0,01
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-0,01

3.1.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm 3.1.1, 3.1.2 và 3.1.3 mục 3.1 theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đông Giang được phê duyệt theo Luật Đất đai 2013 và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang được thực hiện theo Luật Đất đai 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024. Do đó, một số chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có sự thay đổi và điều chỉnh so với chỉ tiêu đã được phê duyệt. Vì vậy, phương án chỉ so sánh các chỉ tiêu tương đương, còn lại không thực hiện so sánh.

Bảng 12. Chỉ tiêu sử dụng đất đến ngày 31/12/2024 so với Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 của UBND tỉnh về Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch QĐ 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)	So sánh Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)
I	LOẠI ĐẤT		82 185,16	82 185,16	-
1	Đất Nông nghiệp	NNP	78 406,05	78 909,17	503,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	725,00	745,26	20,26
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	304,00	262,90	-41,10
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	421,00	482,36	61,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 398,27	5 304,76	-93,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 601,80	2 974,57	372,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 522,27	12 071,12	-451,15
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 296,95	37 341,86	44,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19 614,42	20 425,77	811,35
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3 484,31	3 135,99	-348,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,48	27,27	-2,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		2,18	2,18
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	217,87	16,39	-201,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 652,30	3 122,53	-529,77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	446,25	342,20	-104,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	89,59	56,28	-33,31
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,02	12,57	2,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,68	12,31	-17,37
2.5	Đất an ninh	CAN	7,54	5,78	-1,76
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	110,33	70,45	-39,88
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,93	5,40	-3,53

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,91	1,87	-0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,82	2,62	-0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,91	23,70	-25,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,33	20,97	-5,36
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	21,43	15,89	-5,54
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	358,13	146,54	-211,59
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	56,62	4,62	-52,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	199,09	96,58	-102,51
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	44,30	0,82	-43,48
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	58,12	44,52	-13,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2 118,96	1 941,09	-177,87
-	Đất công trình giao thông	DGT	512,30	423,79	-88,51
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,29	11,50	-5,79
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	0,58	0,58
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,41	1,68	-1,73
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,81	5,35	-2,46
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 540,23	1 490,00	-50,23
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,59	1,41	-3,18
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,88	1,35	-2,53
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	29,45	5,43	-24,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	0,41	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	62,67	37,54	-25,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	412,41	491,07	78,66
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55	0,55	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,86	490,52	78,66
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	5,84	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	126,81	153,45	26,64

*** Về đất nông nghiệp:**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch QĐ 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)	So sánh Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	78 406,05	78 909,17	503,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	725,00	745,26	20,26
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	304,00	262,90	-41,10
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	421,00	482,36	61,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 398,27	5 304,76	-93,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 601,80	2 974,57	372,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 522,27	12 071,12	-451,15
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 296,95	37 341,86	44,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19 614,42	20 425,77	811,35
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3 484,31	3 135,99	-348,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,48	27,27	-2,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		2,18	2,18
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	217,87	16,39	-201,48

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của đất nông nghiệp là 78 909,17 ha, so với chỉ tiêu Quy hoạch được duyệt là 78 406,05 ha, tăng 503,12 ha. Như

vậy, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của đất nông nghiệp phù hợp so với chỉ tiêu Quy hoạch được duyệt. Hầu hết chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của các loại đất nông nghiệp đều tăng so với chỉ tiêu đã được phân bổ tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023. Trong đó:

- Đất trồng lúa tăng : 20,26 ha.
- Đất rừng phòng hộ tăng : 44,90 ha.
- Đất trồng cây lâu năm tăng : 372,77 ha.
- Đất rừng sản xuất tăng : 811,35 ha.

* Riêng đối với chỉ tiêu của các loại đất giảm so với chỉ tiêu đã được phê duyệt tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 như:

- Đất chuyên trồng lúa nước giảm: 41,10 ha:

Nguyên nhân là do trong quy hoạch đến năm 2030, mở rộng một số khu vực đất trồng lúa nước tại xã Sông Kôn và chuyển đổi đất trồng lúa 1 vụ sang 2 vụ tại khu vực đảm bảo nguồn nước (nghĩa là chuyển từ lúa còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước) để đảm bảo theo quyết định phân bổ chỉ tiêu theo Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023, nhưng đến nay chưa thực hiện danh mục này, chính vì vậy có sự chênh lệch giảm so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm: 93,51 ha:

Nguyên nhân là do trong quy hoạch đến năm 2030, Chuyển đổi đất cao su qua đất trồng cây hàng năm khác 100 ha, Quy hoạch trồng cây ngắn ngày trên địa bàn các xã 22,94 ha và quy hoạch đất trồng cây hàng năm trên địa bàn các xã 30,50 ha. Nhưng đến nay chưa thực hiện các danh mục này, chính vì vậy có sự chênh lệch giảm so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng giảm: 451,15 ha:

Nguyên nhân là do trong quy hoạch đến năm 2030, điều chỉnh diện tích đất rừng đặc dụng theo số liệu lâm nghiệp quốc gia và đồng thời phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh theo Quyết định 2609 ngày 30/09/2022, chuyển từ đất rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng với diện tích 451,15 ha nhưng đến nay chưa triển khai thực hiện việc chuyển đổi, như vậy dẫn đến chênh lệch giảm so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên giảm: 348,32 ha:

Nguyên nhân là do trong quy hoạch đến năm 2030, khoanh nuôi, tái sinh bảo vệ phục hồi rừng tự nhiên từ rừng sản xuất còn lại. Đến nay chưa thực hiện danh mục này, dẫn đến chỉ tiêu giảm so với quyết định phê duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản giảm: 2,21 ha:

Nguyên nhân là do trong quy hoạch đến năm 2030, đăng ký nhu cầu của đất nuôi trồng thủy sản trên các lòng sông, lòng hồ là 4,46 ha. Nhưng đến nay

chưa thực hiện các danh mục này, chính vì vậy có sự chênh lệch giảm so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác giảm: 201,48 ha:

Nguyên nhân là do trong quy hoạch đến năm 2030, đăng ký nhu cầu của đất nông nghiệp của dự án nông nghiệp chất lượng cao, hữu cơ là 199,30 ha. Nhưng đến nay chưa thực hiện các danh mục này, chính vì vậy có sự chênh lệch giảm so với chỉ tiêu được duyệt.

*** Về đất phi nông nghiệp:**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch QĐ 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)	So sánh Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 652,30	3 122,53	-529,77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	446,25	342,20	-104,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	89,59	56,28	-33,31
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,02	12,57	2,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,68	12,31	-17,37
2.5	Đất an ninh	CAN	7,54	5,78	-1,76
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	110,33	70,45	-39,88
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,93	5,40	-3,53
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,91	1,87	-0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,82	2,62	-0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,91	23,70	-25,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,33	20,97	-5,36
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	21,43	15,89	-5,54
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	358,13	146,54	-211,59
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	56,62	4,62	-52,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	199,09	96,58	-102,51
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	44,30	0,82	-43,48
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	58,12	44,52	-13,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2 118,96	1 941,09	-177,87
-	Đất công trình giao thông	DGT	512,30	423,79	-88,51
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,29	11,50	-5,79
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	0,58	0,58
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,41	1,68	-1,73
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,81	5,35	-2,46
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 540,23	1 490,00	-50,23
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,59	1,41	-3,18
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,88	1,35	-2,53
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	29,45	5,43	-24,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	0,41	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	62,67	37,54	-25,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	412,41	491,07	78,66
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55	0,55	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,86	490,52	78,66
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	5,84	-

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của đất phi nông nghiệp là 3 122,53 ha, so với chỉ tiêu Quy hoạch được duyệt là 3.652,30 ha, giảm 529,77 ha. Như vậy, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của đất phi nông nghiệp phù hợp so với chỉ tiêu đã được phân bổ tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn giảm	: 104,05 ha.
- Đất ở tại đô thị giảm	: 33,31 ha.
- Đất Quốc phòng giảm	: 17,37 ha.
- Đất an ninh giảm	: 1,76 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp	: 39,88 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp giảm	: 211,59 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng giảm	: 177,87 ha.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt giảm	: 25,13 ha.

* Riêng đối với chỉ tiêu của các loại đất tăng so với chỉ tiêu đã được phân bổ tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 như:

- Đất công trình cấp nước, thoát nước tăng	: 0,58 ha.
--	------------

Nguyên nhân là do trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có đăng ký nhu cầu loại đất này là 0,58 ha, theo thông tư 01 Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì các không có loại đất công trình cấp nước, thoát nước, vì vậy các công trình này thuộc loại đất thủy lợi, nên trong chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 các công trình này cũng thuộc chỉ tiêu đất thủy lợi. Sau khi ban hành luật đất đai mới năm 2024, Nghị định 102 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai, thông tư 29 Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì các công trình này được định nghĩa thuộc đất công trình cấp nước, thoát nước dẫn đến chênh lệch tăng so với chỉ tiêu được phê duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng	: 2,55 ha.
------------------------------------	------------

Nguyên nhân là do trong quy hoạch đến năm 2030, đất trụ sở chuyển sang các loại đất như: đất công trình sự nghiệp khác hay đất phát triển hạ tầng và các khu khai thác quỹ đất, nhưng đến nay trong kỳ kế hoạch chưa triển khai thực hiện các danh mục này dẫn đến chênh lệch tăng so với chỉ tiêu được phê duyệt.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng	: 78,66 ha.
--	-------------

Nguyên nhân là do trong quy hoạch đến năm 2030, đất sông ngoài, kênh, rạch, suối chuyển sang các loại đất nông nghiệp hay đất phi nông nghiệp nhưng đến nay trong kỳ kế hoạch chưa triển khai thực hiện hết các nhu cầu của các loại đất đó dẫn đến chênh lệch tăng so với chỉ tiêu được phê duyệt.

Bảng 13. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất còn lại chưa thực hiện đến ngày 31/12/2024 theo Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 của UBND tỉnh Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Giang đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu CMD cấp tỉnh phân bổ (QĐ số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023) (ha)	Kết quả thực hiện CMD SDD từ KHSDĐ năm 2021, 2022, 2023, 2024 (ha)	Diện tích CMD SDD còn lại so với chỉ tiêu phân bổ	Diện tích đăng ký kế hoạch SDD năm 2025 (ha)	So sánh Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(6)-(7)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	658,24	76,69	581,55	79,48	502,07
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,29	2,07	26,22	3,40	22,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	74,62	15,61	59,01	4,38	54,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	102,43	17,37	85,06	16,81	68,24
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	48,56	2,55	46,01	1,02	45,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	401,57	38,94	362,63	53,56	309,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,77	0,15	2,62	0,31	2,31

** Đất trồng lúa*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu CMD cấp tỉnh phân bổ (QĐ số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023) (ha)	Kết quả thực hiện CMD SDD từ KHSDĐ năm 2021, 2022, 2023, 2024 (ha)	Diện tích CMD SDD còn lại so với chỉ tiêu phân bổ	Diện tích đăng ký kế hoạch SDD năm 2025 (ha)	So sánh Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(6)-(7)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	658,24	76,69	581,55	79,47	502,07
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,29	2,07	26,22	3,40	22,82

Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 28,29ha.

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa các năm 2021, 2022, 2023, 2024 là 2,07ha/28,29ha. Vậy diện tích còn lại chuyển sang thực hiện các năm sau là 26,22 ha.

Hiện nay, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất lúa của các danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,40 ha, bao gồm:

Theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025, đối của huyện Đông Giang diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa được thông qua là 4,10 ha, nhưng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa là 3,40 chênh lệch thấp hơn 0,70 ha so với Nghị quyết HĐND, nguyên nhân là do tại cuộc họp ngày 26/11/2024 của UBND huyện Đông Giang tổ chức họp nghe báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và danh mục công trình thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện,

tại cuộc họp các đơn vị phòng ban ngành có liên quan thống nhất điều chỉnh loại bỏ 02 danh mục công trình có sử dụng đất trồng lúa với diện tích 0,70 ha do không đảm bảo cân đối được nguồn vốn thực hiện trong năm 2025, cụ thể:

- Đường giao thông liên xã A Ting - Jơ Ngây - Sông Kôn 0,5 ha đất chuyên trồng lúa nước;

- Đường giao thông liên kết phát triển vùng Đông huyện Đông Giang (từ xã A Ting đến xã Ba) 0,20 ha đất chuyên trồng lúa nước;

Như vậy, danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa còn lại thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh chấp thuận thông qua tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với số lượng và diện tích như sau:

STT	Hạng mục	Tổng diện tích công trình (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)
			Tổng diện tích đất trồng lúa (ha)	Trong đó có sử dụng:		
				LUC	LUK	
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)
I	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2022		3,40	1,60	1,80	
1	Xây dựng trường bán tại xã Tà Lu	2,23	0,06	-	0,06	Tà Lu
2	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao	9,99	2,74	1,50	1,24	Prao
3	Đường trung tâm xã Jơ Ngây	3,30	0,10	0,10	-	Jơ Ngây
4	Công ty CP tài chính và phát triển năng lượng (hạng mục: tuyến ĐZ 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Tr'hy vào lưới điện Quốc gia)	4,80	0,50	-	0,50	Mà Cooih

Như vậy, tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đã đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phù hợp với diện tích còn lại tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Giang.

** Đất trồng cây hàng năm khác:*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu CMD cấp tỉnh phân bổ (QĐ số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023) (ha)	Kết quả thực hiện CMD SDD từ KHSDD năm 2021, 2022, 2023, 2024 (ha)	Diện tích CMD SDD còn lại so với chỉ tiêu phân bổ	Diện tích đăng ký kế hoạch SDD năm 2025 (ha)	So sánh Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(6)-(7)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	658,24	76,69	581,55	79,47	502,07
	<i>Trong đó:</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	74,62	15,61	59,01	4,38	54,63

Diện tích quy hoạch đến năm 2030 được duyệt là 74,62 ha.

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác các năm 2021, 2022, 2023, 2024 là 15,61ha/74,62ha. Vậy diện tích còn lại chuyển sang thực hiện các năm sau là 59,01 ha.

Hiện nay, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác của các danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,38 ha cho các công trình, dự án Quốc phòng, an ninh, Đất xây dựng công trình sự nghiệp, Đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Như vậy, các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Đông Giang sẽ sử dụng từ chỉ tiêu còn lại tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Giang.

** Đất rừng phòng hộ:*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu CMD cấp tỉnh phân bổ (QĐ số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023) (ha)	Kết quả thực hiện CMD SDD từ KHSDD năm 2021, 2022, 2023, 2024 (ha)	Diện tích CMD SDD còn lại so với chỉ tiêu phân bổ	Diện tích đăng ký kế hoạch SDD năm 2025 (ha)	Số sánh Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(6)-(7)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	658,24	76,69	581,55	79,47	502,07
	<i>Trong đó:</i>						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	48,56	2,55	46,01	1,02	45,00

Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 48,56 ha.

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ các năm 2021, 2022, 2023, 2024 là 2,55ha/48,56ha. Vậy diện tích còn lại chuyển sang thực hiện các năm sau là 46,01 ha.

Hiện nay, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ của các danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,02 ha, bao gồm:

- Danh mục, công trình chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh chấp thuận thông qua tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với số lượng như sau:

STT	Hạng mục	Tổng diện tích công trình (ha)	Trong đó có sử dụng: <i>RPH</i>	Địa điểm (đến cấp xã)
	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024		1,02	
1	Trạm biến áp 110Kv Đông Giang và đầu nối	1,57	0,34	Prao+ZaHung+Mà Cooih
2	Công ty CP tài chính và phát triển năng lượng (hạng mục: tuyến ĐZ 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Tr'hy vào lưới điện Quốc gia)	4,80	0,68	Mà Cooih

Như vậy, tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ đã đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phù hợp với diện tích còn lại tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Giang.

** Đất trồng cây lâu năm:*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu CMD cấp tỉnh phân bổ (QĐ số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023) (ha)	Kết quả thực hiện CMD SDD từ KHSDD năm 2021, 2022, 2023, 2024 (ha)	Diện tích CMD SDD còn lại so với chỉ tiêu phân bổ	Diện tích đăng ký kế hoạch SDD năm 2025 (ha)	So sánh Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(6)-(7)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	658,24	76,69	581,55	79,48	502,07
	<i>Trong đó:</i>						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	102,43	17,37	85,06	16,81	68,24

Diện tích quy hoạch đến năm 2030 được duyệt là 102,43 ha.

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm các năm 2021, 2022, 2023, 2024 là 17,37ha/102,43ha. Vậy diện tích còn lại chuyển sang thực hiện các năm sau là 85,06 ha.

Hiện nay, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm khác của các danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 16,81 ha cho các công trình, dự án thuộc nhóm đất phi nông nghiệp.

Như vậy, các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Đông Giang sẽ sử dụng từ chỉ tiêu còn lại tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Giang.

** Đất rừng sản xuất:*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu CMD cấp tỉnh phân bổ (QĐ số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023) (ha)	Kết quả thực hiện CMD SDD từ KHSDD năm 2021, 2022, 2023, 2024 (ha)	Diện tích CMD SDD còn lại so với chỉ tiêu phân bổ	Diện tích đăng ký kế hoạch SDD năm 2025 (ha)	So sánh Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(6)-(7)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	658,24	76,69	581,55	79,48	502,07
	<i>Trong đó:</i>						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	401,57	38,94	362,63	53,56	309,07

Diện tích quy hoạch đến năm 2030 được duyệt là 401,57 ha.

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất các năm 2021, 2022, 2023, 2024 là 38,94ha/401,57ha. Vậy diện tích còn lại chuyển sang thực hiện các năm sau là 362,63 ha.

Hiện nay, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất của các danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 53,56 ha cho các công trình, dự án thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, bao gồm:

Theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất được thông qua là 62,69 ha và theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND về bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất năm 2024 với diện tích được thông qua là 0,71 ha, tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất của 02 Nghị quyết là 63,40 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa là 53,56 chênh lệch thấp hơn 9,84 ha so với 02 Nghị quyết HĐND, nguyên nhân là do tại cuộc họp ngày 26/11/2024 của UBND huyện Đông Giang tổ chức họp nghe báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và danh mục công trình thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, tại cuộc họp các đơn vị phòng ban ngành có liên quan thống nhất điều chỉnh loại bỏ 10 danh mục công trình có sử dụng đất rừng sản xuất tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 với diện tích là 9,84 ha do không đảm bảo cân đối được nguồn vốn thực hiện trong năm 2025, cụ thể loại bỏ các công trình sau:

- Đường giao thông liên xã A Ting - Jơ Ngây - Sông Kôn 4,04 ha;
- Đường giao thông liên kết phát triển vùng Đông huyện Đông Giang (từ xã A Ting đến xã Ba) 1,50 ha;
- Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn A Liêng Ravăh 0,1 ha;
- Nhà văn hóa xã A Ting 0,1 ha;
- Nhà văn hóa xã Sông Kôn 0,1 ha;
- Nhà văn hóa xã Tà Lu 0,1 ha;
- Nhà văn hóa xã Kà Dăng 0,1 ha;
- Bãi chôn lấp rác thải xã Mả Cooih 1,00 ha;
- Điểm định canh định cư Chi nét 2,00 ha;
- Điểm định canh định cư Ra Núi 0,80 ha;

Như vậy, danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất còn lại thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh chấp thuận thông qua tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 26/09/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với số lượng và diện tích như sau:

STT	Hạng mục	Tổng diện tích công trình (ha)	Trong đó có sử dụng đất RSX	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024		52,85	
1	Di dời Đài quan sát phòng không Đ75-4 (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cơ sở nền	2,35	2,35	TT. Praq

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

	tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao)			
2	Xây dựng trường bắn tại xã Tà Lu	2,23	1,52	Tà Lu
3	Trụ sở Công an huyện Đông Giang	3,00	3,00	TT. Prao
4	Trụ sở công an thị trấn Prao	0,40	0,20	TT. Prao
5	Trụ sở công an xã A Ting	0,27	0,06	A Ting
6	Trụ sở công an xã Tà Lu	0,13	0,01	Tà Lu
7	Trụ sở công an xã Za Hung	0,20	0,04	Za Hung
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Prao	0,10	0,10	TT. Prao
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Duông	0,15	0,10	TT. Prao
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Ê	0,08	0,08	A Ting
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn A Liêng Ravăh	0,15	0,10	A Ting
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Chi Nết, xã A Ting	0,20	0,10	A Ting
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Róch, xã A Ting	0,15	0,10	A Ting
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Lang	0,08	0,08	Jơ Ngây
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Đung	0,12	0,05	Jơ Ngây
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Nuôi	0,10	0,10	Jơ Ngây
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn K8	0,10	0,05	Sông Kôn
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pa Nai	0,08	0,08	Tà Lu
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn A Rêh - Đhrông	0,10	0,10	Tà Lu
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A xanh gố	0,15	0,10	Za Hung
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Dung	0,15	0,10	A Rooih
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Roong	0,18	0,18	Mà Cooih
23	Mở rộng trường tiểu học Prao (điểm trường chính)	0,15	0,15	TT. Prao
24	Trường tiểu học A Ting (hạng mục: kê chống sạt lở)	0,15	0,15	A Ting
25	Trường tiểu học và THCS Za Hung	1,32	0,66	Za Hung
26	Mở rộng trường mẫu giáo Hướng Dương	0,17	0,17	Mà Cooih
27	Khu thể thao xã A Ting; hạng mục: san ủi mặt bằng, mương thoát nước	1,90	0,30	A Ting
28	Khu thể thao xã; Hạng mục: san ủi mặt bằng, mương thoát nước	2,50	2,00	Jơ Ngây
29	Khu thể thao xã Sông Kôn	0,50	0,50	Sông Kôn
30	Khu thể thao xã Zahung	0,50	0,50	Za Hung
31	Khu thể thao xã Mà Cooih	0,70	0,70	Mà Cooih
32	Khu thể thao xã Kà Dăng; hạng mục: san ủi mặt bằng, mương thoát nước	1,60	0,80	Kà Dăng
33	Các tuyến đường nội thị thị trấn Prao	3,20	0,66	TT. Prao
34	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao	9,99	6,62	TT. Prao
35	Đường giao thông từ thôn Tà Vạc thị trấn Prao đi thôn ARêh Đhơ Rông xã Tà Lu; Hạng mục: nền đường và hệ thống thoát nước	3,11	3,11	TT. Prao+Tà Lu
36	Di dời Đài quan sát phòng không Đ75-4 (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao). Hạng mục: Xây dựng hệ thống đường giao thông, điện, nước đài quan sát phòng không Đ75-4	1,29	1,29	TT. Prao
37	Cầu sông Vầu tại xã Ba	0,45	0,10	xã Ba
38	Cầu cụm dân cư thôn 1 Quyết Thắng	0,15	0,10	xã Ba
39	Kiên cố hoá tuyến đường ĐH2.ĐG năm 2022; Lý trình Km4+00 - Km5+8,54	1,19	0,20	xã Tư
40	Cầu làng lấy trên tuyến ĐH1.ĐG	0,20	0,15	xã Tư
41	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường vào thôn A Róch	1,34	0,23	A Ting
42	Đường GTNT từ thôn Ra Núi đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 vào thủy điện Sông Kôn))	1,28	0,71	Jơ Ngây
43	Đường trung tâm xã Jơ Ngây	3,30	3,00	Jơ Ngây
44	Đường Đào A Răm (giai đoạn 2)	3,20	1,97	Sông Kôn

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

45	Mở mới tuyến đường GTNT thôn Xà Nghir (đoạn từ đường ĐH12 Zahung – Jơ Ngây đến suối Ka Nung)	0,90	0,90	Za Hung
46	Cầu bản qua suối Ka Nung và đường vào khu sản xuất cánh đồng A Tông.	0,10	0,04	Za Hung
47	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.609, đoạn An Diêm - A Sờ	9,90	4,82	Mà Cooih+Ka Dăng
48	Đường GTNT thôn Bến Hiên từ ĐT609-Khe ngựa giai đoạn 1	0,10	0,10	Kà Dăng
49	Đường giao thông đến trung tâm xã Cà Dăng	0,70	0,20	Kà Dăng
50	Xây dựng công trình nước sinh hoạt khu tái định cư mở rộng Pachepalanh	0,03	0,03	Mà Cooih
51	Nước sinh hoạt thôn Cột Buồm	0,02	0,02	Kà Dăng
52	Xây dựng bãi xử lý rác thải	0,50	0,50	Jơ Ngây
53	Thủy điện A Vương Thượng	4,78	0,44	Prao+Za Hung+Arooih
54	Trạm biến áp 110Kv Đông Giang và đầu nối	1,57	1,13	Prao+Za Hung+Mà Cooih
55	Tuyến đường dây 110kV thủy điện A Vương 5 đầu nối thủy điện Za Hung (Tuyến đường dây 22kV đầu nối Nhà máy thủy điện A Vương 5 vào Trạm biến áp 110kV Đông Giang)	0,02	0,02	Za Hung+Mà Cooih
56	Công ty CP tài chính và phát triển năng lượng (hạng mục: tuyến ĐZ 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Tr'hy vào lưới điện Quốc gia)	4,80	2,92	Mà Cooih
57	Di dời đường dây trung, hạ thế GPMB xây dựng công trình nâng cấp mở rộng đường ĐT. 609, đoạn An Diêm-A Sờ.	0,01	0,00	Kà Dăng
58	Di dời VNPT Quảng Nam (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cơ sở nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểng lâm vào khu dân cư thị trấn Prao)	0,01	0,01	TT. Prao
59	Nghĩa trang nhân dân xã Ba	5,04	5,04	xã Ba
60	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã (tại thôn Ra Núi)	5,00	3,00	Jơ Ngây
61	Nghĩa trang nhân dân thôn A Sờ	1,00	1,00	Mà Cooih
II	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 26/09/2024		0,71	
1	Khu tái định cư thôn A Bung - Tu Ngung	2,90	0,50	A Rooih
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Ê	0,09	0,02	Kà Dăng
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Lang	0,06	0,06	Jơ Ngây
4	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt liên thôn xã Tư	0,13	0,13	xã Tư

Như vậy, các dự án chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Đông Giang sẽ sử dụng từ chỉ tiêu còn lại tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Giang.

** Đất nuôi trồng thủy sản:*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu CMD cấp tỉnh phân bổ (QĐ số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023) (ha)	Kết quả thực hiện CMD SDD từ KHSDD năm 2021, 2022, 2023, 2024 (ha)	Diện tích CMD SDD còn lại so với chỉ tiêu phân bổ	Diện tích đăng ký kế hoạch SDD năm 2025 (ha)	So sánh Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(6)-(7)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	658,24	76,69	581,55	79,48	502,07
	<i>Trong đó:</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,77	0,15	2,62	0,31	2,31

Diện tích quy hoạch đến năm 2030 được duyệt là 2,77 ha.

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản các năm 2021, 2022, 2023, 2024 là 0,15ha/2,77ha. Vậy diện tích còn lại chuyển sang thực hiện các năm sau là 2,62 ha.

Hiện nay, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản của các danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,31 ha cho các công trình, dự án giao thông.

Như vậy, các dự án chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Đông Giang sẽ sử dụng từ chỉ tiêu còn lại tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 12/06/2023 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Giang.

Bảng 14. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mả Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	LOẠI ĐẤT		82 185,16	3 087,56	9 026,48	9 336,77	7 710,83	5 591,81	7 990,71	8 254,00	2 705,24	2 896,46	18 138,99	7 446,33
1	Đất Nông nghiệp	NNP	78 909,17	2 828,82	8 615,86	9 226,03	7 531,07	5 364,08	7 727,45	8 169,18	2 563,85	2 838,46	16 865,53	7 178,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	745,26	144,68	49,06	52,02	70,61	16,47	32,70	47,25	45,39	63,16	101,48	122,44
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	262,90	43,54	33,77	3,24	22,53	10,61	19,86	36,75	19,51	53,03	9,95	10,11
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	482,36	101,14	15,29	48,78	48,08	5,86	12,84	10,50	25,88	10,13	91,53	112,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 304,76	397,40	256,45	321,77	210,99	675,11	323,91	281,49	62,79	397,70	1 102,42	1 274,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 974,57	313,19	991,67	136,70	336,78	114,61	236,27	361,45	79,74	29,83	326,94	47,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 071,12	-	722,35	1 344,95	1 922,45	-	3 535,38	4 545,99	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 341,86	397,75	3 282,11	6 127,23	2 565,22	2 273,39	757,51	1 918,02	831,78	1 425,56	13 417,09	4 346,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20 425,77	1 569,05	3 295,84	1 233,87	2 422,69	2 283,37	2 840,46	1 012,85	1 542,93	921,33	1 916,57	1 386,82
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3 135,99	286,00	426,14	176,52	145,75	174,77	611,28	210,13	541,25	337,09	155,51	71,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,27	6,75	8,46	0,84	2,33	1,13	1,22	2,13	1,22	0,88	1,03	1,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,18	-	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,39	-	7,74	8,65	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 122,53	255,85	401,14	108,14	173,79	208,84	253,08	66,71	138,27	57,24	1 267,20	192,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	342,20	-	97,95	25,82	24,10	26,75	40,40	17,18	21,38	22,52	40,59	25,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,28	56,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,57	6,62	0,23	1,46	0,12	1,28	0,18	0,37	0,59	0,32	1,20	0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,31	4,28	-	0,60	-	-	-	7,43	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	5,78	3,98	0,09	0,13	0,27	0,14	0,20	0,13	0,20	0,20	0,24	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,45	14,87	14,74	3,21	4,85	5,48	2,98	0,77	3,48	1,55	15,60	2,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,40	0,76	0,26	0,01	0,58	0,51	0,31	0,21	0,15	0,59	1,81	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,87	-	1,36	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,62	0,76	0,14	0,22	0,06	0,17	0,23	0,14	0,31	0,28	0,18	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,70	4,57	5,44	2,05	1,42	2,08	1,41	0,33	2,52	0,68	2,22	0,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,97	6,85	3,85	0,93	2,24	2,72	0,73	0,09	0,50	-	1,46	1,60
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,89	1,93	3,69	-	0,04	-	0,30	-	-	-	9,93	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	146,54	1,50	41,85	-	2,28	0,20	0,24	0,00	1,14	-	99,33	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,62	-	4,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,58	1,28	0,68	-	0,12	-	-	-	-	-	94,50	-
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	0,22	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	44,52	-	35,95	-	2,16	0,20	0,24	-	1,14	-	4,83	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1 941,09	122,70	151,64	23,62	108,62	146,61	149,62	12,56	85,94	18,04	1 041,44	80,32
-	Đất công trình giao thông	DGT	423,79	84,53	79,23	15,44	25,57	35,45	27,17	12,44	29,16	9,74	61,97	43,09
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,50	0,17	0,25	7,02	0,01	0,05	0,04	-	0,70	0,01	0,22	3,03
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,58	-	-	0,53	-	-	-	-	-	-	0,03	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,68	-	-	-	-	-	0,80	-	0,23	-	-	0,65
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,35	1,85	3,00	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 490,00	33,43	67,04	-	82,79	109,99	121,12	-	55,63	8,21	978,54	33,27
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,41	0,24	0,56	0,05	-	-	0,08	0,06	0,09	-	0,26	0,07
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35	0,29	0,41	-	-	0,43	-	-	-	-	0,22	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,43	2,19	1,15	0,58	0,25	0,19	0,41	0,06	0,13	0,08	0,20	0,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	-	0,27	-	0,01	0,03	0,15	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37,54	5,07	7,89	3,12	2,03	5,73	1,25	1,60	2,41	3,28	3,42	1,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,07	40,55	80,33	50,18	31,51	22,63	58,06	26,67	23,14	11,33	65,38	81,30
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,52	40,55	80,33	49,63	31,51	22,63	58,06	26,67	23,14	11,33	65,38	81,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	-	5,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	153,45	2,89	9,48	2,60	5,97	18,89	10,18	18,11	3,12	0,76	6,26	75,19
	Trong đó			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	8,24	0,02	1,73	0,30	2,53	0,91	0,90	0,26	0,62	0,22	0,75	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	145,21	2,87	7,75	2,30	3,44	17,98	9,28	17,85	2,50	0,54	5,51	75,19

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở phương hướng, nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng. Dự báo nhu cầu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Đông Giang như sau:

Bảng 15. Nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mà Cooih	Xã Cà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	LOẠI ĐẤT		90,62	26,44	6,06	4,15	3,40	13,28	4,00	4,80	4,74	3,55	10,19	10,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	90,62	26,44	6,06	4,15	3,40	13,28	4,00	4,80	4,74	3,55	10,19	10,01
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,90		-							2,90		
2.2	Đất quốc phòng	CQP	5,18	2,35		0,60				2,23				
2.3	Đất an ninh	CAN	4,78	3,40	-	0,13	0,27	0,05	0,20	0,13	0,20	0,20	-	0,20
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,89	0,57	0,42	-	2,63	2,99	0,60	0,33	2,07	0,20	1,27	1,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,46	0,42	0,10	-	0,58	0,36	0,10	0,21	0,15	0,15	0,18	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,32					0,10		0,12	0,10			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,41	0,15	0,32	-	0,15	0,03	-	-	1,32	0,05	0,39	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,70	-	-	-	1,90	2,50	0,50	-	0,50	-	0,70	1,60
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	52,32	20,12	0,60	1,92	0,50	5,24	3,20	2,11	2,47	0,25	7,92	8,00
-	Đất công trình giao thông	DGT	39,06	13,79	0,60	1,39	0,50	4,74	3,20	2,11	1,92	0,11	2,73	7,97
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	-											
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,58			0,53							0,03	0,02
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50					0,50						
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,18	5,33	-	-	-	-	-	-	0,55	0,14	5,16	0,01
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01	0,01										
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,99	0,99										
2.6	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	12,54		5,04	1,50		5,00					1,00	

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực nêu tại điểm 3.1 và 3.2 trong năm 2025 có 83 dự án thực hiện thu hồi đất (trong đó 71 dự án chuyển tiếp từ năm 2024; 12 dự án đăng ký mới triển khai trong năm 2025) và 22 Công trình dự án đã thực hiện thu hồi đất đăng ký xin giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang như sau:

3.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 78 988,65 ha.

Chỉ tiêu của đất nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 78 909,17 ha, giảm 79,47 ha so với hiện trạng. Cụ thể:

3.3.1.1. Đất trồng lúa

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 748,66 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất trồng lúa giảm 3,40 ha. Cụ thể giảm cho:

+ Đất Quốc phòng : 0,06 ha (thực hiện dự án Xây dựng trường bắn xã Tà Lu).

+ Đất giao thông : 2,84 ha (thực hiện dự án là: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn P Rao 2,74ha; Các tuyến trung tâm xã Jơ Ngây 0,1 ha;

+ Đất phát triển năng lượng : 0,5 ha (thực hiện dự án là: Công ty CP tài chính và phát triển năng lượng (hạng mục: tuyến ĐZ 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Tr'hy vào lưới điện Quốc gia)

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 745,26 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất trồng lúa là 745,26 ha, giảm 3,40 ha so với hiện trạng.

***. Đất chuyên trồng lúa nước**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 264,50 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất trồng lúa giảm 1,60 ha. Cụ thể giảm cho:

+ Đất giao thông : 1,50 ha (thực hiện dự án là: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn P Rao; Các tuyến trung tâm xã Jơ Ngây 0,1 ha;

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 262,90 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất trồng lúa là 262,90 ha, giảm 1,60 ha so với hiện trạng.

3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 5 309,14 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất trồng cây hàng năm khác giảm 4,38 ha. Cụ thể:

+ Đất Quốc phòng : 0,22 ha (thực hiện dự án Xây dựng trường bắn tại xã Tà Lu);

+ Đất an ninh : 0,10 ha

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 0,26 ha

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 3,80 ha

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 5 304,76 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 5 304,76 ha, giảm 4,38 ha so với hiện trạng.

3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2 991,38 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất trồng cây lâu năm giảm 16,81 ha. Cụ thể:

+ Đất ở nông thôn : 2,40 ha (thực hiện dự án Khu tái định cư thôn A Bung - Tu Ngung);

+ Đất Quốc phòng : 0,18 ha (thực hiện dự án Xây dựng trường bắn tại xã Tà Lu 0,08 ha, Xây dựng trụ sở làm việc BCH quân sự xã Tư 0,1 ha);

+ Đất an ninh : 0,60 ha

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 3,68 ha

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 6,45 ha

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng;

đất cơ sở lưu giữ tro cốt : 3,50 ha

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 2 974,57 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm là 2 974,57 ha, giảm 16,76 ha.

3.3.1.4. Đất rừng phòng hộ

Hiện trạng năm 2024 là 37 342,87 ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất rừng phòng hộ giảm 1,02 ha. Cụ thể:

+ Đất phát triển năng lượng : 1,02 ha (thực hiện dự án là Công ty CP tài chính và phát triển năng lượng (hạng mục: tuyến ĐZ 110kV đấu

nối nhà máy thủy điện Tr'hy vào lưới điện Quốc gia) 0,68 ha và Trạm biến áp 110Kv Đông Giang và đấu nối 0,34 ha;

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng là 37 341,86 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất rừng phòng hộ là 37 341,86 ha, giảm 1,02 ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.1.5. Đất rừng đặc dụng

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất rừng đặc dụng không có biến động đất đai.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 12.071,12 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

3.3.1.6. Đất rừng sản xuất

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 20 479,33 ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất rừng sản xuất giảm 53,56 ha. Cụ thể:

+ Đất quốc phòng : 3,87 ha (thực hiện 02 dự án Xây dựng trường bắn tại xã Tà Lu 1,52 ha và Di dời Đài quan sát phòng không Đ75-4 (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Praq) 2,35 ha;

+ Đất ở nông thôn : 0,50 ha thực hiện các dự án: Khu tái định cư thôn A Bung - Tu Ngung ;

+ Đất an ninh : 3,31 ha

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 57,25 ha,

trong đó:

Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 1,50 ha

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,13 ha

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 4,80 ha

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 29,40 ha

trong đó:

Đất công trình giao thông : 24,20 ha

Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,18 ha

Đất công trình xử lý chất thải : 0,50 ha

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 4,51 ha

Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin : 0,01 ha

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt : 9,04 ha

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất rừng rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng là 20 425,77 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất là 20 425,77 ha, giảm 53,56 ha so với hiện trạng năm 2024.

3.3.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 27,58 ha, trong kế hoạch năm 2025 giảm 0,31 ha chuyển sang cho đất giao xây dựng các tuyến đường như: Các tuyến đường nội thị thị trấn Prao 0,3 ha, Đường GTNT từ thôn Ra Núi đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 vào thủy điện Sông Kôn)) 0,01 ha;

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 27,27 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 27,27 ha, giảm 0,31 ha so với hiện trạng.

3.3.1.8. Đất chăn nuôi tập trung

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,18 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nhu cầu của đất chăn nuôi tập trung là 2,18 ha để thực hiện thủ tục cho thuê đất đối với Cơ sở chăn nuôi tập trung (Công ty TNHH XD DV vận tải và thương mại Chiến Khánh) tại xã Ba sử dụng loại đất nội bộ.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất nuôi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 2,18 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

3.3.1.9. Đất nông nghiệp khác

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất nông nghiệp khác không có biến động đất đai.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 16,39 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Bảng 16. Diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm kế hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Tìng	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mà Cooih	Xã Cà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	78 909,17	2 828,82	8 615,86	9 226,03	7 531,07	5 364,08	7 727,45	8 169,18	2 563,85	2 838,46	16 865,53	7 178,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	745,26	144,68	49,06	52,02	70,61	16,47	32,70	47,25	45,39	63,16	101,48	122,44
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	262,90	43,54	33,77	3,24	22,53	10,61	19,86	36,75	19,51	53,03	9,95	10,11
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	482,36	101,14	15,29	48,78	48,08	5,86	12,84	10,50	25,88	10,13	91,53	112,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 304,76	397,40	256,45	321,77	210,99	675,11	323,91	281,49	62,79	397,70	1 102,42	1 274,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 974,57	313,19	991,67	136,70	336,78	114,61	236,27	361,45	79,74	29,83	326,94	47,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 071,12	-	722,35	1 344,95	1 922,45	-	3 535,38	4 545,99	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 341,86	397,75	3 282,11	6 127,23	2 565,22	2 273,39	757,51	1 918,02	831,78	1 425,56	13 417,09	4 346,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20 425,77	1 569,05	3 295,84	1 233,87	2 422,69	2 283,37	2 840,46	1 012,85	1 542,93	921,33	1 916,57	1 386,82
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3 135,99	286,00	426,14	176,52	145,75	174,77	611,28	210,13	541,25	337,09	155,51	71,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,27	6,75	8,46	0,84	2,33	1,13	1,22	2,13	1,22	0,88	1,03	1,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,18	-	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,39	-	7,74	8,65	-	-	-	-	-	-	-	-

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3 041,78 ha.

Chỉ tiêu của đất phi nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3 122,53 ha, tăng 80,75 ha so với hiện trạng. Cụ thể:

3.3.2.1. Đất ở nông thôn:

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 343,40 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhu cầu của đất ở nông thôn 2,90 ha, cho dự án Khu tái định cư thôn A Bung - Tu Nung. Sử dụng từ các loại đất:

Đất trồng cây lâu năm : 2,40 ha;

Đất rừng sản xuất : 0,50 ha;

Bên cạnh đó, trong kế hoạch năm 2025, đất ở nông thôn chuyển sang cho đất các loại đất khác là 4,09 ha, cụ thể:

Đất Quốc phòng : 0,55 ha;

Đất an ninh : 0,27 ha;

Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 0,15 ha;

Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 3,12 ha;

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất ở nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 339,30 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất ở nông thôn là 342,20 ha, giảm 1,19 ha so với hiện trạng năm 2024.

3.3.2.12. Đất ở đô thị

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 56,79 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nhu cầu đất ở đô thị 0,31 ha, sử dụng từ loại đất nội bộ.

Bên cạnh đó, trong kế hoạch năm 2025, đất ở đô thị chuyển sang cho đất:

Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 0,51 ha;

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất ở đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 56,28 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất ở đô thị là 56,28 ha, giảm 0,51 ha so với hiện trạng năm 2024.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Ghi chú
*	Tổng nhu cầu	0,31	Chuyển tiếp từ KH2024
1	KTQĐ trước trường tiểu học Prao	0,26	
2	Khu dân cư chợ bến xe	0,05	

3.3.2.3. Đất xây dựng đất trụ sở cơ quan

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 14,17 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, không đăng ký nhu cầu đất trụ sở cơ quan.

Ngoài ra, đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm cho các loại đất khác là 1,60 ha, gồm các loại đất:

- Đất an ninh : 0,40 ha
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 0,30 ha
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 0,90 ha

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, ổn định diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 12,57 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,57 ha, giảm 1,60 ha so với hiện trạng.

3.3.2.4. Đất quốc phòng

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 10,25 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nhu cầu đất quốc phòng là 5,18 ha cho 03 công trình. Sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa còn lại : 0,06 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,22 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,18 ha;
- Đất rừng sản xuất : 3,87 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,55 ha;
- Đất giao thông : 0,07 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,03 ha;

Bên cạnh đó, trong kế hoạch năm 2025, đất Quốc phòng giảm 3,12 ha cho dự án thủy điện A Vương 5.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất Quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là 7,13 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất quốc phòng là 12,31 ha, tăng 2,06 ha.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng trường bắn tại xã Tà Lu	2,23	Tà Lu	Chuyển tiếp từ KH2024
2	Di dời Đài quan sát phòng không Đ75-4 (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao)	2,35	Prao	
3	Xây dựng trụ sở làm việc BCH quân sự xã Tư	0,6	Xã Tư	

3.3.2.5. Đất an ninh

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,00 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhu cầu đất an ninh là 4,78 ha 10 công trình xây dựng trụ sở công an huyện và các xã. Sử dụng từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,10 ha;
Đất trồng cây lâu năm	: 0,60 ha;
Đất rừng sản xuất	: 3,31 ha;
Đất ở nông thôn	: 0,27 ha;
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,40 ha;
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,10 ha;

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 1,00 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất an ninh là 5,78 ha, tăng 4,78 ha.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Trụ sở Công an huyện Đông Giang	3,00	TT. Praq	Chuyển tiếp từ KH2024
2	Trụ sở công an thị trấn Praq	0,40	TT. Praq	Đăng ký mới
3	Trụ sở công an xã Tư	0,13	xã Tư	Chuyển tiếp từ KH2024
4	Trụ sở công an xã A Ting	0,27	A Ting	
5	Trụ sở công an xã Jơ Ngây	0,05	Jơ Ngây	
6	Trụ sở công an xã Sông Kôn	0,20	Sông Kôn	
7	Trụ sở công an xã Tà Lu	0,13	Tà Lu	
8	Trụ sở công an xã Za Hung	0,20	Za Hung	
9	Trụ sở Công an xã A Rooih	0,20	A Rooih	
10	Trụ sở công an xã Kà Dăng	0,20	Kà Dăng	

3.3.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 57,73 ha.

Chỉ tiêu của đất xây dựng công trình sự nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 70,52 ha, tăng 12,79 ha so với hiện trạng.

Theo quy định mới của Luật đất đai 2024, Nghị định 102 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai và Thông tư 29 Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Đất xây dựng công trình sự nghiệp bao gồm các loại đất như sau:

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,94 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhu cầu của đất xây dựng cơ sở văn hóa là 2,92 ha để thực hiện xây dựng

và giao đất cho các nhà văn hóa thôn của các xã, cụ thể từng danh mục đất xây dựng cơ sở văn hóa. Sử dụng từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,08 ha;
Đất trồng cây lâu năm	: 0,69 ha;
Đất rừng sản xuất	: 1,55 ha;
Đất ở nông thôn	: 0,07 ha;
Đất công trình giao thông	: 0,07 ha;
Đất nội bộ văn hóa	: 0,46 ha;

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng là 2,94 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 5,40 ha, tăng 2,46 ha so với hiện trạng năm 2024.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Prao	0,10	TT. Prao	Chuyển tiếp từ KH2024
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) tổ dân phố A Dinh	0,07	TT. Prao	
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) tổ dân phố Ngã Ba	0,10	TT. Prao	
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Duông	0,15	TT. Prao	Đăng ký mới
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn Đhami	0,10	xã Ba	Chuyển tiếp từ KH2024
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Ê	0,08	A Ting	
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn A Liêng Ravăh	0,15	A Ting	
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Chi Nết, xã A Ting	0,20	A Ting	
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Róch, xã A Ting	0,15	A Ting	
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Lang	0,14	Jơ Ngây	
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Đung	0,12	Jơ Ngây	
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Nuôi	0,10	Jơ Ngây	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bơ Hông	0,02	Sông Kôn	
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pho	0,10	Sông Kôn	
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bhlô Bền	0,09	Sông Kôn	
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn K8	0,10	Sông Kôn	
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pa Nai	0,08	Tà Lu	
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn A Rêh - Đhrông	0,10	Tà Lu	
19	Nhà đón tiếp, trưng bày và sản xuất dệt thổ cẩm (hạng mục: xây dựng, sửa chữa các hạng mục phục vụ điểm du lịch thôn Aréh	0,03	Tà Lu	

	Đhrông)			
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A xanh gố	0,15	Za Hung	Đăng ký mới
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Điều	0,10	A Rooih	Chuyển tiếp từ KH2024
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tu Ngung - A Bung	0,10	A Rooih	
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ka Đắp	0,05	A Rooih	
24	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Dung	0,15	A Rooih	Đăng ký mới
25	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Roong	0,18	Mà Cooih	Chuyển tiếp từ KH2024
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cột Buồm	0,12	Kà Dăng	
27	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Ê	0,09	Kà Dăng	

*** Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2,30 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhu cầu của đất xây dựng cơ sở y tế là 0,32 ha để thực hiện xây dựng trạm y tế xã Jơ Ngây, Tà Lu và Za Hung. Sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm : 0,32 ha;

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng là 2,30 ha so với diện tích hiện trạng năm 2025.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 2,62 ha, tăng 0,32 ha so với hiện trạng năm 2024.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Trạm y tế xã Jơ Ngây	0,10	Jơ Ngây	Chuyển tiếp từ KH2024
2	Trạm y tế xã Tà Lu	0,12	Tà Lu	
3	Trạm y tế xã Za Hung	0,10	Za Hung	

*** Đất xây dựng cơ sở GD và đào tạo:**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 21,46 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhu cầu của Đất xây dựng cơ sở GD và đào tạo là 4,21 ha để thực hiện xây dựng các điểm trường và mở rộng các điểm trường. Sử dụng từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác : 0,18 ha;

Đất trồng cây lâu năm : 1,02 ha;

Đất rừng sản xuất : 1,13 ha;

Đất nội bộ giáo dục : 1,80 ha;

Đất ở nông thôn : 0,08 ha;

Bên cạnh đó, đất giao dục giảm cho các loại đất khác là 0,17 ha cho đất an ninh 0,1 ha và đất văn hóa là 0,07 ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích Đất xây dựng cơ sở GD và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng là 21,29 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích Đất xây dựng cơ sở GD và đào tạo là 23,70 ha, tăng 2,24 ha so với hiện trạng năm 2024.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Mở rộng trường tiểu học Prao (điểm trường chính)	0,15	TT. Prao	Chuyển tiếp từ KH2024
2	Trường THPT Quang Trung	1,80	TT. Prao	
3	Xây dựng trường Mầm non Sơn Ca (điểm trường mới thôn Đhà Mi)	0,10	xã Ba	
4	Mở rộng trường Mầm non Sơn Ca (điểm trường thôn Đông Sơn)	0,01	xã Ba	
5	Giao đất xây dựng sân vận động thể dục thể thao trường THCS Kim Đồng	0,21	xã Ba	
6	Trường tiểu học A Ting (hạng mục: kè chống sạt lở)	0,15	A Ting	
7	Mở rộng trường tiểu học Jơ Ngây (điểm trường thôn Ra Đung (Ngật cũ)	0,03	Jơ Ngây	
8	Trường tiểu học và THCS Za Hung	1,32	Za Hung	
9	Mở rộng trường tiểu học A Rooih	0,05	A Rooih	
10	Mở rộng trường tiểu học Mà Cooih (điểm trường chính thôn Aroong	0,22	Mà Cooih	
11	Mở rộng trường mẫu giáo Hướng Dương	0,17	Mà Cooih	

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 13,27 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhu cầu của Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 7,70 ha để thực hiện xây dựng khu thể thao các xã. Sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm : 1,60 ha;
- Đất rừng sản xuất : 4,80 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,30 ha;
- Đất chưa sử dụng : 1,00 ha;

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng là 13,27 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 20,97 ha, tăng 7,70 ha so với hiện trạng năm 2024.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu thể thao xã A Ting; hạng mục: sân ủi mặt bằng, mương thoát nước	1,90	A Ting	Chuyển tiếp từ KH2024
2	Khu thể thao xã; Hạng mục: sân ủi mặt bằng, mương thoát nước	2,50	Jơ Ngây	
3	Khu thể thao xã Sông Kôn	0,50	Sông Kôn	Đăng ký mới
4	Khu thể thao xã Zahung	0,50	Za Hung	Chuyển tiếp từ KH2024
5	Khu thể thao xã Mà Cooih	0,70	Mà Cooih	Đăng ký mới
6	Khu thể thao xã Cà Dăng; hạng mục: sân ủi mặt bằng, mương thoát nước	1,60	Kà Dăng	Chuyển tiếp từ KH2024

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp khác**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 15,89 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không biến động đất đai.

3.3.2.7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 146,54 ha.

Chỉ tiêu của đất xây dựng công trình sự nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 146,54 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng.

Theo quy định mới của Luật đất đai 2024, Nghị định 102 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai và Thông tư 29 Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm các loại đất như sau:

*** Đất cụm công nghiệp:**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4,62 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhu cầu đất cụm công nghiệp đăng ký dự án: nhà máy SX tuynel công nghệ cao tại cụm công nghiệp thôn Bón là 3,00 ha (dự án này sử dụng trên diện tích đất cụm công nghiệp đã được nhà nước thu hồi đất và đã GPMB sạch) để lập thủ tục cho thuê đất theo quy định, sử dụng từ loại đất nội bộ.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất cụm công nghiệp là 4,62 ha.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Nhà máy sản xuất gạch Tuynel công nghệ cao	3,00	xã Ba	Chuyển tiếp từ KH2024

*** Đất thương mại, dịch vụ:**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 96,58 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, không đăng ký nhu cầu sử dụng đất của đất thương mại, dịch vụ.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng là 96,58 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất thương mại dịch vụ là 96,58 ha.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 44,52 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, không đăng ký nhu cầu sử dụng đất của sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng là 44,52 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 44,52 ha.

3.3.2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1 888,90 ha.

Chỉ tiêu của đất xây dựng công trình sự nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1 941,09 ha, tăng 52,19 ha so với hiện trạng.

Theo quy định mới của Luật đất đai 2024, Nghị định 102 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai và Thông tư 29 Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Đất sử dụng vào mục đích công cộng bao gồm các loại đất như sau:

* Đất giao thông:

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 384,86 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhu cầu của đất giao thông 41,66 ha, cho các dự án mở mới các tuyến đường giao thông hay mở rộng các tuyến đường, cụ thể từng danh mục đất giao thông xem tại biểu 25/CH danh mục công trình trong năm 2025 kèm theo báo cáo. Sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 2,84 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 2,37 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 5,40 ha;
- Đất rừng sản xuất : 24,20 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,31 ha;
- Đất ở nông thôn : 3,12 ha;
- Đất ở đô thị : 0,34 ha;
- Đất trụ sở cơ quan : 0,28 ha;
- Đất nội bộ đất giao thông : 2,60 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 0,05 ha;
- Đất sông suối, ao hồ : 0,15 ha;

Bên cạnh đó, trong kế hoạch năm 2025, đất giao thông chuyển sang cho đất:

- Đất Quốc phòng : 0,07 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng : 0,06 ha;

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng là 384,73 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất giao thông là 423,79 ha, tăng 38,93 ha so với hiện trạng năm 2024.

* Đất thủy lợi:

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 11,50 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất thủy lợi không có biến động đất đai.

*** Đất công trình cấp nước, thoát nước:**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,00 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhu cầu của đất công trình cấp nước, thoát nước 0,58 ha, cho các công trình cấp nước sinh hoạt các xã. Sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm : 0,40 ha;

- Đất rừng sản xuất : 0,18 ha;

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất giao thông là 0,58 ha, tăng 0,58 ha so với hiện trạng năm 2024.

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,68 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhu cầu của Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,77 ha, cho các công trình: Khu di tích thành lập Lực lượng An ninh Vũ trang tỉnh Quảng Nam để xin giao đất cho danh mục này. Sử dụng từ các loại đất:

- Đất nội bộ : 0,77 ha;

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích Đất có di tích lịch sử - văn hóa là 1,68 ha.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu di tích thành lập Lực lượng An ninh Vũ trang tỉnh Quảng Nam	0,77	Sông Kôn	Chuyển tiếp từ KH2023

*** Đất công trình xử lý chất thải:**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4,85 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhu cầu của Đất công trình xử lý chất thải 0,50 ha, cho công trình: Xây dựng bãi xử lý rác thải 0,5 ha. Sử dụng từ các loại đất:

- Đất rừng sản xuất : 0,50 ha;

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất công trình xử lý chất thải là 5,35 ha, tăng 0,50 ha so với hiện trạng năm 2024.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng bãi xử lý rác thải	0,50	Jơ Ngây	Chuyển tiếp từ KH2024

*** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1 478,82 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhu cầu của đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 54,41 ha, cho các dự án thủy điện A Vương 5, các tuyến đường dây điện, điện chiếu sáng..., cụ thể từng danh mục đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng xem tại biểu 25/CH danh mục công trình trong năm 2025 kèm theo báo cáo. Sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 0,50 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác : 1,42 ha;

- Đất trồng cây lâu năm : 0,61 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 1,02 ha;
- Đất rừng sản xuất : 4,51 ha;
- Đất Quốc phòng : 3,12 ha;
- Đất nội bộ đất năng lượng : 43,23 ha;

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không thay đổi mục đích sử dụng là 1.478,82 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 1 490,00 ha, tăng 11,18 ha so với hiện trạng năm 2024.

* Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,40 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhu cầu của đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,01 ha, cho các công trình: Di dời VNPT Quảng Nam (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao). Sử dụng từ các loại đất:

- Đất rừng sản xuất : 0,01 ha;

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,41 ha, tăng 0,01 ha so với hiện trạng năm 2024.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Di dời VNPT Quảng Nam (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao)	0,01	Prao	Chuyển tiếp từ KH2024

* Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,35 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối không có biến động đất đai.

* Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng:

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4,44 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhu cầu của đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng là 0,99 ha, cho các công trình thu hồi đất và giao đất: Công viên cây xanh và cảnh quan trước TTHC huyện. Sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,01 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,04 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,17 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,62 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,06 ha;

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,01 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,08 ha;

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng là 5,43 ha, tăng 0,99 ha so với hiện trạng năm 2024.

3.3.2.9. Đất tôn giáo

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,41 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất tôn giáo không có biến động đất đai.

3.3.2.10. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,45 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất cơ sở tín ngưỡng không có biến động đất đai.

3.3.2.11. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 25,05 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhu cầu của đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 12,54 ha, cho 04 công trình xây dựng nghĩa trang xã: Mà Cooih, Jơ Ngây, xã Ba, xã Tư. Sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm : 3,50 ha;
- Đất rừng sản xuất : 9,04 ha;

Bên cạnh đó, trong kế hoạch năm 2025, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt chuyển sang cho đất:

- Đất giao thông : 0,05 ha;

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt không thay đổi mục đích sử dụng là 25,00 ha so với diện tích hiện trạng năm 2025.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 37,54 ha, tăng 12,49 ha so với hiện trạng năm 2024.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Nghĩa trang nhân dân xã Ba	5,04	xã Ba	Chuyển tiếp từ KH 2024
2	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Tư	1,50	xã Tư	
3	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã (tại thôn Ra Nuôi)	5,00	Jơ Ngây	
4	Nghĩa trang nhân dân thôn A Sờ	1,00	Mà Cooih	

3.3.2.12. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 491,26 ha.

Chỉ tiêu của đất xây dựng công trình sự nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 491,07 ha, giảm 0,19 ha so với hiện trạng.

Theo quy định mới của Luật đất đai 2024, Nghị định 102 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai và Thông tư 29 Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì đất có mặt nước chuyên dùng bao gồm các loại đất như sau:

* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,55 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá không có biến động đất đai.

* Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 490,71 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm cho các loại đất khác là 0,19 ha, cụ thể các loại đất như sau:

- Đất Quốc phòng : 0,03 ha;
- Đất giao thông : 0,15 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng : 0,01 ha;

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng là 490,52 ha so với diện tích hiện trạng năm 2025.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 490,52 ha, giảm 0,19ha so với hiện trạng năm 2024.

3.3.2.13. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 5,84 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất phi nông nghiệp khác không có biến động đất đai.

Bảng 17. Diện tích đất phi nông nghiệp đến cuối năm kế hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Praq	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Tĩng	Xã Jơ Ngãy	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mà Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	⁽⁴⁾ = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 122,53	255,85	401,14	108,14	173,79	208,84	253,08	66,71	138,27	57,24	1 267,20	192,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	342,20	-	97,95	25,82	24,10	26,75	40,40	17,18	21,38	22,52	40,59	25,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,28	56,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,57	6,62	0,23	1,46	0,12	1,28	0,18	0,37	0,59	0,32	1,20	0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,31	4,28	-	0,60	-	-	-	7,43	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	5,78	3,98	0,09	0,13	0,27	0,14	0,20	0,13	0,20	0,20	0,24	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,45	14,87	14,74	3,21	4,85	5,48	2,98	0,77	3,48	1,55	15,60	2,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,40	0,76	0,26	0,01	0,58	0,51	0,31	0,21	0,15	0,59	1,81	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,87	-	1,36	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,62	0,76	0,14	0,22	0,06	0,17	0,23	0,14	0,31	0,28	0,18	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,70	4,57	5,44	2,05	1,42	2,08	1,41	0,33	2,52	0,68	2,22	0,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,97	6,85	3,85	0,93	2,24	2,72	0,73	0,09	0,50	-	1,46	1,60
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,89	1,93	3,69	-	0,04	-	0,30	-	-	-	9,93	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	146,54	1,50	41,85	-	2,28	0,20	0,24	0,00	1,14	-	99,33	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,62	-	4,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,58	1,28	0,68	-	0,12	-	-	-	-	-	94,50	-
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	0,22	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	44,52	-	35,95	-	2,16	0,20	0,24	-	1,14	-	4,83	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1 941,09	122,70	151,64	23,62	108,62	146,61	149,62	12,56	85,94	18,04	1 041,44	80,32
-	Đất công trình giao thông	DGT	423,79	84,53	79,23	15,44	25,57	35,45	27,17	12,44	29,16	9,74	61,97	43,09
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,50	0,17	0,25	7,02	0,01	0,05	0,04	-	0,70	0,01	0,22	3,03
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,58	-	-	0,53	-	-	-	-	-	-	0,03	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,68	-	-	-	-	-	0,80	-	0,23	-	-	0,65
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,35	1,85	3,00	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng,	DNL	1 490,00	33,43	67,04	-	82,79	109,99	121,12	-	55,63	8,21	978,54	33,27

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

	<i>chiếu sáng công cộng</i>													
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,41	0,24	0,56	0,05	-	-	0,08	0,06	0,09	-	0,26	0,07
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35	0,29	0,41	-	-	0,43	-	-	-	-	0,22	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,43	2,19	1,15	0,58	0,25	0,19	0,41	0,06	0,13	0,08	0,20	0,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	-	0,27	-	0,01	0,03	0,15	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37,54	5,07	7,89	3,12	2,03	5,73	1,25	1,60	2,41	3,28	3,42	1,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,07	40,55	80,33	50,18	31,51	22,63	58,06	26,67	23,14	11,33	65,38	81,30
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,52	40,55	80,33	49,63	31,51	22,63	58,06	26,67	23,14	11,33	65,38	81,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	-	5,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 154,73 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 1,28 ha. Cụ thể cho các loại đất:

- Đất Quốc phòng : 0,20 ha;
- Đất thể dục thể thao : 1,00 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng : 0,08 ha

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ổn định diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 153,45 ha so với diện tích hiện trạng năm 2025.

Cân đối đến cuối năm 2025, diện tích đất chưa sử dụng là 153,45 ha, giảm 1,28 ha.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 79,47 ha.

Cụ thể như sau:

Bảng 18. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mả Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	79,48	21,71	5,94	3,42	1,87	13,13	3,52	4,30	4,61	3,35	9,13	8,50
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,40	2,74	-	-	-	0,10	-	0,06	-	-	0,50	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,38	1,01	0,20	0,54	0,03	0,25	-	0,22	0,22	0,21	0,60	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,81	0,89	0,50	2,40	0,72	3,27	1,00	0,20	1,81	2,54	1,20	2,28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,02	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,97	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,56	16,77	5,24	0,48	1,12	9,50	2,52	3,82	2,53	0,60	5,86	5,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,31	0,30	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tổng diện tích đất cần thu hồi toàn huyện là 86,75 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp phải thu hồi trong năm kế hoạch : 73,99 ha.
- Đất phi nông nghiệp phải thu hồi trong năm kế hoạch : 11,49 ha.
- Đất chưa sử dụng phải thu hồi trong năm kế hoạch : 1,27 ha.

Bảng 19. Diện tích đất cần thu hồi đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mả Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	LOẠI ĐẤT		86,76	27,12	6,06	4,15	4,24	13,32	3,90	4,69	4,76	3,55	4,96	10,01
1	Đất Nông nghiệp	NNP	74,00	21,56	5,94	3,42	1,87	13,13	3,42	4,22	4,61	3,35	3,98	8,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,90	2,74	-	-	-	0,10	-	0,06	-	-	-	-
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>1,60</i>	<i>1,50</i>	-	-	-	<i>0,10</i>	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1,30</i>	<i>1,24</i>	-	-	-	-	-	<i>0,06</i>	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,17	1,00	0,20	0,54	0,03	0,25	-	0,22	0,22	0,21	0,40	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,08	0,85	0,50	2,40	0,72	3,27	0,95	0,20	1,81	2,54	0,56	2,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,34	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,29	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	50,20	16,67	5,24	0,48	1,12	9,50	2,47	3,74	2,53	0,60	2,73	5,11

1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,31	0,30	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,49	5,49	0,12	0,53	1,37	0,19	0,48	0,47	0,15	0,20	0,98	1,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,98	-	0,12	0,35	0,11	0,06	0,36	0,25	0,11	0,20	0,98	1,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,34	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,98	0,28	-	0,13	0,30	0,05	0,10	0,12	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,12	3,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,17	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,67	1,70	-	-	0,84	0,04	-	0,07	0,02	-	-	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	2,67	1,70	-	-	0,84	0,04	-	0,07	0,02	-	-	-
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,18	-	-	0,05	0,02	0,04	0,02	0,03	0,02	-	-	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,18	-	-	0,05	0,02	0,04	0,02	0,03	0,02	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,27	0,07	-	0,20	1,00	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,27	0,07	-	0,20	1,00	-	-	-	-	-	-	-

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,28 ha. Trong đó, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích sau:

- Đất Quốc phòng : 0,20 ha;
- Đất thể dục thể thao : 1,00 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng : 0,08 ha

Cụ thể, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp tại các địa phương như sau:

Bảng 20. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mà Cooih	Xã Cà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	LOẠI ĐẤT		1,28	0,08	-	0,20	1,00	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,28	0,08	-	0,20	1,00	-	-	-	-	-	-	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

2,1	Đất quốc phòng	CQP	0,20	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2,2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,00	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,00	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-
2,3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3.7. Công trình các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Bảng 21. Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm				Địa điểm đến cấp xã
			Trong đó sử dụng từ loại đất				
			LUC	LUK	RPH	RSX	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	TỔNG (I+II) = 105 DANH MỤC	144,97	1,60	1,80	1,02	53,56	
I	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai (83 danh mục)	86,76	1,60	1,30	0,34	50,20	
I.1	Công trình, dự án thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 78 LDD 2024) 13 danh mục	9,96	-	0,06	-	7,18	
1	Di dời Đài quan sát phòng không Đ75-4 (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao)	2,35	-	-	-	2,35	TT. Prao
2	Xây dựng trụ sở làm việc BCH quân sự xã Tư	0,60	-	-	-	-	xã Tư
3	Xây dựng trường bắn tại xã Tà Lu	2,23	-	0,06	-	1,52	Tà Lu
4	Trụ sở Công an huyện Đông Giang	3,00	-	-	-	3,00	TT. Prao
5	Trụ sở công an thị trấn Prao	0,40	-	-	-	0,20	TT. Prao
6	Trụ sở công an xã Tư	0,13	-	-	-	-	xã Tư
7	Trụ sở công an xã A Ting	0,27	-	-	-	0,06	A Ting
8	Trụ sở công an xã Jơ Ngây	0,05	-	-	-	-	Jơ Ngây
9	Trụ sở công an xã Sông Kôn	0,20	-	-	-	-	Sông Kôn
10	Trụ sở công an xã Tà Lu	0,13	-	-	-	0,01	Tà Lu
11	Trụ sở công an xã Za Hung	0,20	-	-	-	0,04	Za Hung
12	Trụ sở Công an xã A Rooih	0,20	-	-	-	-	A Rooih
13	Trụ sở công an xã Cà Dăng	0,20	-	-	-	-	Kà Dăng
I.2	Công trình, dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đã được HĐND tỉnh thông qua tại NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 (Điều 79 LDD 2024) 70 Danh mục	76,80	1,60	1,24	0,34	43,02	
14	Khu tái định cư thôn A Bung - Tu Ngung	2,90	-	-	-	0,50	A Rooih
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) tổ dân phố A Dinh	0,07	-	-	-	-	TT. Prao
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) tổ dân phố Ngà Ba	0,10	-	-	-	-	TT. Prao
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Duông	0,15	-	-	-	0,10	TT. Prao
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn Đhami	0,10	-	-	-	-	xã Ba
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Ê	0,08	-	-	-	0,08	A Ting
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn A Liêng Ravăh	0,15	-	-	-	0,10	A Ting
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Chi Nét, xã A Ting	0,20	-	-	-	0,10	A Ting
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Róch, xã A Ting	0,15	-	-	-	0,10	A Ting
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Lang	0,14	-	-	-	0,14	Jơ Ngây
24	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Đung	0,12	-	-	-	0,05	Jơ Ngây
25	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Nuối	0,10	-	-	-	0,10	Jơ Ngây
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn A Rêh - Đhrông	0,10	-	-	-	0,10	Tà Lu
27	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A xanh gố	0,15	-	-	-	0,10	Za Hung
28	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Dung	0,15	-	-	-	0,10	A Rooih
29	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cột Buôm	0,12	-	-	-	-	Kà Dăng
30	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Ê	0,09	-	-	-	0,02	Kà Dăng
31	Trạm y tế xã Jơ Ngây	0,10	-	-	-	-	Jơ Ngây

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

32	Trạm y tế xã Tà Lu	0,12	-	-	-	-	Tà Lu
33	Trạm y tế xã Za Hung	0,10	-	-	-	-	Za Hung
34	Mở rộng trường tiểu học Prao (điểm trường chính)	0,15	-	-	-	0,15	TT. Prao
35	Xây dựng trường Mầm non Sơn Ca (điểm trường mới thôn Đhà Mi)	0,10	-	-	-	-	xã Ba
36	Mở rộng trường Mầm non Sơn Ca (điểm trường thôn Đông Sơn)	0,01	-	-	-	-	xã Ba
37	Giao đất xây dựng sân vận động thể dục thể thao trường THCS Kim Đồng	0,21	-	-	-	-	xã Ba
38	Trường tiểu học A Ting (hạng mục: kè chống sạt lở)	0,15	-	-	-	0,15	A Ting
39	Mở rộng trường tiểu học Jơ Ngây (điểm trường thôn Ra Đung (Ngật cũ))	0,03	-	-	-	-	Jơ Ngây
40	Trường tiểu học và THCS Za Hung	1,32	-	-	-	0,66	Za Hung
41	Mở rộng trường tiểu học A Rooih	0,05	-	-	-	-	A Rooih
42	Mở rộng trường mẫu giáo Hướng Dương	0,17	-	-	-	0,17	Mà Cooih
43	Khu thể thao xã A Ting; hạng mục: sân ủi mặt bằng, mương thoát nước	1,90	-	-	-	0,30	A Ting
44	Khu thể thao xã; Hạng mục: sân ủi mặt bằng, mương thoát nước	2,50	-	-	-	2,00	Jơ Ngây
45	Khu thể thao xã Sông Kôn	0,50	-	-	-	0,50	Sông Kôn
46	Khu thể thao xã Zahung	0,50	-	-	-	0,50	Za Hung
47	Khu thể thao xã Mà Cooih	0,70	-	-	-	0,70	Mà Cooih
48	Khu thể thao xã Kà Dăng; hạng mục: sân ủi mặt bằng, mương thoát nước	1,60	-	-	-	0,80	Kà Dăng
49	Các tuyến đường nội thị thị trấn Prao	3,20	-	-	-	0,66	TT. Prao
50	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao	9,99	1,50	1,24	-	6,62	TT. Prao
51	Di dời Đài quan sát phòng không Đ75-4 (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao). Hạng mục: Xây dựng hệ thống đường giao thông, điện, nước đài quan sát phòng không Đ75-4	1,29	-	-	-	1,29	TT. Prao
52	Cầu sông Vầu tại xã Ba	0,45	-	-	-	0,10	xã Ba
53	Cầu cụm dân cư thôn 1 Quyết Thắng	0,15	-	-	-	0,10	xã Ba
54	Kiên cố hoá tuyến đường ĐH2.ĐG năm 2022; Lý trình Km4+00 - Km5+8,54	1,19	-	-	-	0,20	xã Tư
55	Cầu làng lấy trên tuyến ĐH1.ĐG	0,20	-	-	-	0,15	xã Tư
56	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường vào thôn A Róch	1,34	-	-	-	0,23	A Ting
57	Tuyến Tổ đoàn kết Phú Mưa thuộc thôn Ra Lang từ nhà ông A Lãng Bi đến thôn Sông Voi, xã A Ting (Đường dẫn hai đầu cầu Kgul xã Jơ Ngây) (Đường dẫn 2 đầu cầu kgul xã Jơ Ngây)	0,20	-	-	-	-	Jơ Ngây
58	Đường GTNT từ thôn Ra Núi đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 vào thủy điện Sông Kôn))	1,28	-	-	-	0,71	Jơ Ngây
59	Đường trung tâm xã Jơ Ngây	3,30	0,10	-	-	3,00	Jơ Ngây
60	Đường Đào A Răm (giai đoạn 2)	3,20	-	-	-	1,97	Sông Kôn
61	Đường tuyến vào khu thể thao xã (tuyến đường vào khu trung tâm xã, trường tiểu học và THCS za hung)	0,07	-	-	-	-	Za Hung
62	Tuyến đường GTNT trục xã thôn A Xanh - Gô, đoạn từ đường HCM nhà ông A Lãng Hùng đến đường thị trấn Prao - Tà Lu - Za Hung	0,87	-	-	-	-	Za Hung
63	Mở mới tuyến đường GTNT thôn Xà Nghir (đoạn từ đường ĐH12 Zahung – Jơ Ngây đến	0,90	-	-	-	0,90	Za Hung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

	suối Ka Nung)						
64	Cầu bản qua suối Ka Nung và đường vào khu sản xuất cánh đồng A Tông.	0,10	-	-	-	0,04	Za Hung
65	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao	0,12	-	-	-	-	Prao+Tà Lu
66	Đường giao thông từ thôn Tà Vạc thị trấn Prao đi thôn ARéh Đhơ Rôông xã Tà Lu; Hạng mục: nền đường và hệ thống thoát nước	3,11	-	-	-	3,11	Prao+Tà Lu
67	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.609, đoạn An Diêm - A Sờ	9,90	-	-	-	4,82	Mà Cooih+Ka Dăng
68	Đường GTNT thôn Bến Hiên từ ĐT609-Khe ngựa giai đoạn 1	0,10	-	-	-	0,10	Kà Dăng
69	Đường giao thông đến trung tâm xã Cà Dăng	0,70	-	-	-	0,20	Kà Dăng
70	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt liên thôn xã Tư	0,53	-	-	-	0,13	xã Tư
71	Nước sinh hoạt thôn Cột Buồm	0,02	-	-	-	0,02	Kà Dăng
72	Xây dựng bãi xử lý rác thải	0,50	-	-	-	0,50	Jơ Ngây
73	Di dời đường dây điện (thuộc dự án đường nội thị phía Đông kết hợp hạ có đôi kiểm lâm và khu dân cư thị trấn Prao)	0,01	-	-	-	-	TT. Prao
74	Di dời đường dây trung, hạ thế GPMB xây dựng công trình nâng cấp mở rộng đường ĐT. 609, đoạn An Diêm-A Sờ.	0,01	-	-	-	0,00	Kà Dăng
75	Thủy điện A Vương Thượng	4,78	-	-	-	0,44	Prao+Za Hung+Arooih
76	Trạm biến áp 110Kv Đông Giang và đầu nối	1,57	-	-	0,34	1,13	Prao+Za Hung+Mà Cooih
77	Tuyến đường dây 110kV thủy điện A Vương 5 đầu nối thủy điện Za Hung (Tuyến đường dây 22kV đầu nối Nhà máy thủy điện A Vương 5 vào Trạm biến áp 110kV Đông Giang)	0,02	-	-	-	0,02	Za Hung+Mà Cooih
78	Di dời VNPT Quảng Nam (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đôi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao)	0,01	-	-	-	0,01	TT. Prao
79	Công viên cây xanh và cảnh quan trước TTHC huyện	0,07	-	-	-	-	TT. Prao
80	Nghĩa trang nhân dân xã Ba	5,04	-	-	-	5,04	xã Ba
81	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Tư	1,50	-	-	-	-	xã Tư
82	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã (tại thôn Ra Nuối)	5,00	-	-	-	3,00	Jơ Ngây
83	Nghĩa trang nhân dân thôn A Sờ	1,00	-	-	-	1,00	Mà Cooih
II	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại Mục I Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch (22 danh mục)	58,21	-	0,50	0,68	3,36	
II.1	Công trình dự án đã thực hiện THĐ đăng ký xin giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất (22 danh mục)	58,21	-	0,50	0,68	3,36	
84	Cơ sở chăn nuôi tập trung (Công ty TNHH XD DV vận tải và thương mại Chiến Khánh)	2,18	-	-	-	-	xã Ba
85	KTQĐ trước trường tiểu học Prao	0,26	-	-	-	-	TT. Prao
86	Khu dân cư chợ bến xe	0,05	-	-	-	-	TT. Prao
87	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Prao	0,10	-	-	-	0,10	TT. Prao
88	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bơ Hông	0,02	-	-	-	-	Sông Kôn
89	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pho	0,10	-	-	-	-	Sông Kôn
90	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bhlô Bền	0,09	-	-	-	-	Sông Kôn
91	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn K8	0,10	-	-	-	0,05	Sông Kôn
92	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pa Nai	0,08	-	-	-	0,08	Tà Lu
93	Nhà đón tiếp, trưng bày và sản xuất dệt thổ	0,03	-	-	-	-	Tà Lu

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

	cầm (hạng mục: xây dựng, sửa chữa các hạng mục phục vụ điểm du lịch thôn Aréh Đhrông)						
94	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Điều	0,10	-	-	-	-	A Rooih
95	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tu Ngung - A Bung	0,10	-	-	-	-	A Rooih
96	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ka Đấp	0,05	-	-	-	-	A Rooih
97	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Roong	0,18	-	-	-	0,18	Mà Cooih
98	Trường THPT Quang Trung	1,80	-	-	-	-	TT. Prao
99	Mở rộng trường tiểu học Mà Cooih (điểm trường chính thôn Aroong)	0,22	-	-	-	-	Mà Cooih
100	Nhà máy sản xuất gạch Tuynel công nghệ cao	3,00	-	-	-	-	xã Ba
101	Xây dựng công trình nước sinh hoạt khu tái định cư mở rộng Pachepalanh	0,03	-	-	-	0,03	Mà Cooih
102	Khu di tích thành lập Lực lượng An ninh Vũ trang tỉnh Quảng Nam	0,77	-	-	-	-	Sông Kôn
103	Công ty CP tài chính và phát triển năng lượng (hạng mục: tuyến ĐZ 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Tr'hy vào lưới điện Quốc gia)	4,80	-	0,50	0,68	2,92	Mà Cooih
104	Thủy điện A Vương Thượng	43,23	-	-	-	-	Prao+Za Hung+A Rooih
105	Công viên cây xanh và cảnh quan trước TTHC huyện	0,92	-	-	-	-	TT. Prao

* Đối với công trình, dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng được HĐND tỉnh thông qua theo quy định tại Điều 79 Luật đất đai năm 2024 thì đã được thông qua tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án thu hồi đất năm 2025. Đối với huyện Đông Giang được thông qua 94 danh mục với diện tích là 100,26 ha, tuy nhiên trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chỉ trình là trong báo cáo là 70 danh mục với diện tích là 76,80 ha, chênh lệch thấp hơn 24 danh mục với diện tích 23,46 ha so với Nghị quyết số 61/NQ-HĐND. Nguyên nhân là do tại cuộc họp ngày 26/11/2024 của UBND huyện Đông Giang tổ chức họp nghe báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và danh mục công trình thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, tại cuộc họp các đơn vị phòng ban ngành có liên quan rà soát lại các công trình đã thực hiện xong thủ tục thu hồi đất, qua đó loại bỏ 11 danh mục với diện tích 0,95 ha đã thực hiện xong thu hồi đất (nhưng chưa giao đất, tiếp tục chuyển tiếp 11 danh mục này sang năm 2025 để thực hiện chuyển mục đích đất và giao đất), bao gồm các công trình đã thực hiện xong thu hồi đất sau khi rà soát lại như sau:

- Xây dựng công trình nước sinh hoạt khu tái định cư mở rộng Pachepalanh :0,03 ha;
- Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Roong : 0,18 ha;
- Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Prao : 0,1 ha;
- Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bơ Hông : 0,02 ha;
- Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pho : 0,10 ha;
- Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bhlô Bền : 0,09 ha;
- Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn K8 : 0,1 ha;
- Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pa Nai : 0,08 ha;
- Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Điều : 0,1 ha;

- Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tu Ngung - A Bung : 0,1 ha;
- Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ka Đắp : 0,05 ha;

Ngoài ra, thống nhất điều chỉnh loại bỏ 13 danh mục công trình liên quan đến thu hồi đất tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND với diện tích là 22,51 ha do không cần đối được nguồn vốn và ưu tiên các công trình khác có tính chất quan trọng hơn trong năm 2025, cụ thể loại bỏ các công trình sau:

- Đường giao thông liên xã A Ting - Jơ Ngây - Sông Kôn : 5,60 ha;
- Đường giao thông liên kết phát triển vùng Đông huyện Đông Giang (từ xã A Ting đến xã Ba) : 2,42 ha;
- Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn A Liêng Ravăh : 0,10 ha;
- Nhà văn hóa xã A Ting : 0,25 ha;
- Nhà văn hóa xã Sông Kôn : 0,25 ha;
- Nhà văn hóa xã Tà Lu : 0,25 ha;
- Nhà văn hóa xã Kà Dăng : 0,25 ha;
- Bãi chôn lấp rác thải xã Mà Cooih : 1,00 ha;
- Điểm định canh định cư Chi nét : 2,50 ha;
- Điểm định canh định cư Ra Nuối : 2,50 ha;
- Khai thác cát xây dựng tại thôn A Dinh (ĐG-BS04) : 0,70 ha;
- Khai thác đá xây dựng tại Thôn Ra Nuối (ĐG-BS01) : 3,20 ha;
- Khai thác cát xây dựng tại thôn Ra Lang (ĐG-BS02) : 3,49 ha;

Như vậy, đối với công trình, dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng được HĐND tỉnh thông qua theo quy định tại Điều 79 Luật đất đai năm 2024 thì trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chỉ đăng ký đưa vào 70 danh mục công trình tương ứng với diện tích là 76,80 ha.

Bảng 22. Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Giang

TT	Tên danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất	Địa điểm (thôn, xã)	Diện tích đất thực hiện dự án	Đất NN chuyển sang đất PNN	Trong đó sử dụng từ loại đất			
					LUC	LUK	RPH	RSX
	TỔNG CỘNG I+II= 65 DANH MỤC		86,31	57,97	1,60	1,80	1,02	53,56
I	Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất thông qua Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 tỉnh Quảng Nam về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Đông Giang (61 danh mục)		83,13	57,26	1,60	1,80	1,02	52,85
I.1	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước		71,97	51,24	1,60	1,30	-	48,34
1	Xây dựng trường mầm non tại xã Tà Lu	Tà Lu	2,23	1,58		0,06		1,52
2	Di dời Đài quan sát phòng không Đ75-4 (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cơ sở nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiếm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao)	Prao	2,35	2,35				2,35
3	Trụ sở Công an huyện Đông Giang	Prao	3,00	3,00				3,00

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

4	Trụ sở công an thị trấn Prao	Prao	0,40	0,20				0,20
5	Trụ sở công an xã A Ting	A Ting	0,27	0,06				0,06
6	Trụ sở công an xã Za Hung	Za Hung	0,20	0,04				0,04
7	Trụ sở công an xã Tà Lu	Tà Lu	0,13	0,01				0,01
8	Các tuyến đường nội thị thị trấn Prao	Prao	3,20	0,66				0,66
9	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiếm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao	Prao	9,99	9,36	1,50	1,24		6,62
10	Di dời Đài quan sát phòng không Đ75-4 (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiếm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao). Hạng mục: Xây dựng hệ thống đường giao thông, điện, nước đài quan sát phòng không Đ75-4	Prao	1,29	1,29				1,29
11	Cầu sông Vầu tại xã Ba	xã Ba	0,45	0,10				0,10
12	Cầu cụm dân cư thôn 1 Quyết Thắng	xã Ba	0,15	0,10				0,10
13	Kiên cố hoá tuyến đường ĐH2.ĐG năm 2022; Lý trình Km4+00 - Km5+8,54	xã Tư	1,19	0,20				0,20
14	Cầu làng lầy trên tuyến ĐH1.ĐG	xã Tư	0,20	0,15				0,15
15	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường vào thôn A Róch	A Ting	1,34	0,23				0,23
16	Đường GTNT từ thôn Ra Núi đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 vào thủy điện Sông Kôn))	Jơ Ngây	1,28	0,71				0,71
17	Đường trung tâm xã Jơ Ngây	Jơ Ngây	3,30	3,10	0,10			3,00
18	Đường Đào A Răm (giai đoạn 2)	Sông Kôn	3,20	1,97				1,97
19	Mở mới tuyến đường GTNT thôn Xà Nghir (đoạn từ đường ĐH12 Zahung – Jơ Ngây đến suối Ka Nung)	Za Hung	0,90	0,90				0,90
20	Cầu bắc qua suối Ka Nung và đường vào khu sản xuất cánh đồng A Tông.	Za Hung	0,10	0,04				0,04
21	Đường GTNT thôn Bến Hiền từ ĐT609-Khe ngựa giai đoạn 1	Kà Dăng	0,10	0,10				0,10
22	Đường giao thông đến trung tâm xã Cà Dăng	Kà Dăng	0,70	0,20				0,20
23	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.609, đoạn An Diêm - A Sờ	Mà Cooih+Kà Dăng	9,90	4,82				4,82
24	Đường giao thông từ thôn Tà Vạc thị trấn Prao đi thôn ARéh Đhor Rôông xã Tà Lu; Hạng mục: nền đường và hệ thống thoát nước	Prao+Tà Lu	3,11	3,11				3,11
25	Nước sinh hoạt thôn Cột Buồm	Kà Dăng	0,02	0,02				0,02
26	Xây dựng công trình nước sinh hoạt khu tái định cư mở rộng Pachepalanh	Mà Cooih	0,03	0,03				0,03
27	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Roong	Mà Cooih	0,18	0,18				0,18
28	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Prao	Prao	0,10	0,10				0,10
29	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Duông	Prao	0,15	0,10				0,10
30	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Ê	A Ting	0,08	0,08				0,08
31	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Chi Nét, xã A Ting	A Ting	0,20	0,10				0,10
32	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Róch, xã A Ting	A Ting	0,15	0,10				0,10
33	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Liêng - Ravah	A Ting	0,15	0,10				0,10
34	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn K8	Sông Kôn	0,10	0,05				0,05
35	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pa Nai	Tà Lu	0,08	0,08				0,08
36	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn A Réh - Đhrông	Tà Lu	0,10	0,10				0,10
37	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Lang	Jơ Ngây	0,08	0,08				0,08
38	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Đung	Jơ Ngây	0,12	0,05				0,05

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

39	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Nuối	Jơ Ngây	0,10	0,10				0,10
40	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A xanh gố	Za Hung	0,15	0,10				0,10
41	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Dung	A Rooi	0,15	0,10				0,10
42	Mở rộng trường tiểu học Prao (điểm trường chính)	Prao	0,15	0,15				0,15
43	Trường tiểu học và THCS Za Hung	Za Hung	1,32	0,66				0,66
44	Mở rộng trường mẫu giáo Hướng Dương	Mà Cooih	0,17	0,17				0,17
45	Trường tiểu học A Ting (hạng mục: kê chống sạt lở)	A Ting	0,15	0,15				0,15
46	Khu thể thao xã Sông Kôn	Sông Kôn	0,50	0,50				0,50
47	Khu thể thao xã Mà Cooih	Mà Cooih	0,70	0,70				0,70
48	Khu thể thao xã Zahung	Za Hung	0,50	0,50				0,50
49	Khu thể thao xã; Hạng mục: san ủi mặt bằng, mương thoát nước	Jơ Ngây	2,50	2,00				2,00
50	Khu thể thao xã Cà Dăng; hạng mục: san ủi mặt bằng, mương thoát nước	Kà Dăng	1,60	0,80				0,80
51	Khu thể thao xã A Ting; hạng mục: san ủi mặt bằng, mương thoát nước	A Ting	1,90	0,30				0,30
52	Di dời đường dây trung, hạ thế GPMB xây dựng công trình nâng cấp mở rộng đường ĐT. 609, đoạn An Diêm-A Sờ.	Kà Dăng	0,01	0,00				0,00
53	Di dời VNPT Quảng Nam (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao)	Prao	0,01	0,01				0,01
54	Xây dựng bãi xử lý rác thải	Jơ Ngây	0,50	0,50				0,50
55	Nghĩa trang nhân dân xã Ba	xã Ba	5,04	5,04				5,04
56	Nghĩa trang nhân dân thôn A Sờ	Mà Cooih	1,00	1,00				1,00
57	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã (tại thôn Ra Nuối)	Jơ Ngây	5,00	3,00				3,00
I.2	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước		11,17	6,03	-	0,50	1,02	4,51
58	Trạm biến áp 110Kv Đông Giang và đầu nối	Prao+ZaHung+Mà Cooih	1,57	1,47			0,34	1,13
59	Thủy điện A Vương Thượng (A Vương 5)	Prao+Za Hung+A Rooih	4,78	0,44				0,44
60	Tuyến đường dây 110kV thủy điện A Vương 5 đầu nối thủy điện Za Hung (Tuyến đường dây 22kV đầu nối Nhà máy thủy điện A Vương 5 vào Trạm biến áp 110kV Đông Giang)	ZaHung+Mà Cooih	0,02	0,02				0,02
61	Công ty CP tài chính và phát triển năng lượng (hạng mục: tuyến ĐZ 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Trhy vào lưới điện Quốc gia)	Mà Cooih	4,80	4,10		0,50	0,68	2,92
II	Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất thông qua Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 26/09/2024 tỉnh Quảng Nam về bổ sung danh mục chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất năm 2024 huyện Đông Giang		3,18	0,71	-	-	-	0,71
1	Khu tái định cư thôn A Bung - Tu Ngung	Xã A Rooih	2,90	0,5				0,5
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Ê	Xã Cà Dăng	0,09	0,02				0,02
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Lang	Xã Jơ Ngây	0,06	0,06				0,06
4	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt liên thôn xã Tư	Xã Tư	0,13	0,13				0,13

* Đối với Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025 với huyện Đông Giang được thông qua với diện tích đất thực hiện dự án là 98,25 ha, nhưng diện tích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Nghị quyết số 62/NQ-HĐND là 83,13 ha, thấp

hơn 15,12 ha, nguyên nhân là do tại cuộc họp ngày 26/11/2024 của UBND huyện Đông Giang tổ chức họp nghe báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và danh mục công trình thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, tại cuộc họp các đơn vị phòng ban ngành có liên quan thống nhất điều chỉnh loại bỏ 10 danh mục công trình có sử dụng đất lúa, rừng sản xuất tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND với diện tích là 15,12 ha do không cân đối được nguồn vốn, ưu tiên các công trình khác có tính chất quan trọng hơn trong năm 2025, cụ thể loại bỏ các công trình sau:

- Đường giao thông liên xã A Ting - Jơ Ngây - Sông Kôn : 4,04 ha;
- Đường giao thông liên kết phát triển vùng Đông huyện Đông Giang (từ xã A Ting đến xã Ba) : 1,50 ha;
- Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn A Liêng Ravăh : 0,1 ha;
- Nhà văn hóa xã A Ting : 0,1 ha;
- Nhà văn hóa xã Sông Kôn : 0,1 ha;
- Nhà văn hóa xã Tà Lu : 0,1 ha;
- Nhà văn hóa xã Kà Dăng : 0,1 ha;
- Bãi chôn lấp rác thải xã Mả Cooih : 1,00 ha;
- Điểm định canh định cư Chi nết : 2,00 ha;
- Điểm định canh định cư Ra Nuôi : 0,80 ha;

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Căn cứ để tính các khoản thu chi từ đất

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/06/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/09/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định kế hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh quy định về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh;

Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 sửa đổi, bổ sung giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 19/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam Ban hành Quy định hạn mức giao, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất, hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất, diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Quyết định 1255/QĐ-UBND ngày 27/05/2024 quy định đơn giá xây nhà ở, vật kiến trúc, công trình, tài sản trên đất để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Quyết định 34/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 2506/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam Ban hành Quy định đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 22 tháng 06 năm 2016 về việc triển khai thực hiện thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 3147/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại điều 1 của quyết định số 2189/qđ-ubnd ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh triển khai thực hiện thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh quảng nam;

Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2024 về việc Phê duyệt đơn giá nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc ban hành quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

3.8.2. Tính các khoản thu từ đất

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc sửa đổi, bổ sung các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

tỉnh Quảng Nam Sửa đổi, bổ sung giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam tại 15/18 Phụ lục bảng giá đất của 15/18 huyện, thị xã, thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam. Đối với huyện Đông Giang đơn giá trung bình đối với đất ở nông thôn là 350.000 đ/m², đất ở đô thị là 915.000 đ/m². cụ thể như sau:

** Thu tiền giao đất ở trong năm kế hoạch:*

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Diện tích (ha) (Ước tính thực hiện 80%)	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
Đất ở đô thị	0,31	0,25	915 000	2,27
Đất ở tại nông thôn	2,90	2,32	350 000	8,12

=> Do vậy tổng thu từ đất năm 2025 là: 10,39 tỷ đồng.

3.8.3. Tính các khoản chi phí khi thu hồi đất

Căn cứ Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành quy định về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang tổng chi phí tiền từ việc thực hiện bồi thường, GPMB ước tính khoảng 15% diện tích kế hoạch đề xuất, cụ thể như sau:

STT	Loại đất	Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích thu hồi ước tính thực hiện 50%	Đơn Giá trung bình (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Đền bù về đất				3,68
1	Đất trồng lúa	2,90	0,44	16 000	0,07
2	Đất trồng cây HN khác	4,17	0,63	16 000	0,10
3	Đất trồng cây lâu năm	16,08	2,41	11 000	0,27
4	Đất rừng phòng hộ	0,34	0,05	11 000	0,01
5	Đất rừng sản xuất	50,19	7,53	9 000	0,68
6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,31	0,05	13 500	0,01
7	Đất ở nông thôn	3,98	0,60	350 000	2,09
8	Đất ở đô thị	0,34	0,05	915 000	0,47
IV	Các khoản hỗ trợ				4,18
1	Đất trồng lúa (hỗ trợ 5 lần giá đất bị thu hồi)	2,90	0,44	16 000	0,35
2	Đất trồng cây hàng năm khác (hỗ trợ 5 lần giá đất bị thu hồi)	4,17	0,63	16 000	0,50
3	Đất trồng cây lâu năm (hỗ trợ 3,5 lần giá đất bị thu hồi)	16,08	2,41	11 000	0,93
4	Đất rừng sản xuất (hỗ trợ 3,5 lần giá đất bị thu hồi)	50,19	7,53	9 000	2,37
5	Đất nuôi trồng thủy sản (hỗ trợ 4,5 lần giá đất bị thu hồi)	0,31	0,05	13 500	0,03
Tổng chi phí đền bù					7,86

3.8.4. Cân đối thu chi

- + Tổng số tiền thu từ đất : 10,39 tỷ đồng.
- + Tổng số tiền chi đền bù, hỗ trợ : 7,86 tỷ đồng.
- + Cân đối thu chi : 2,53 tỷ đồng.

V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý, nhà đầu tư. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách.

Đẩy mạnh công tác quản lý các nguồn tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản tránh tình trạng khai thác bừa bãi để không gây nhiều ảnh hưởng đến môi trường sống.

Có biện pháp tổ chức sản xuất hợp lý, hạn chế thấp nhất những bất lợi đối với môi trường.

Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: từ khâu quy hoạch và tổ chức thực hiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.

Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: hạn chế nguồn thải từ các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các khu dân cư tập trung,... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường.

Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm thiểu các tác động làm ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực như sau:

- Tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực về quản lý đất đai; thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư và đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp;

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, cần phải tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện; đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực để mời gọi đầu tư đúng theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của huyện;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND huyện về quản lý nhà nước đối với đất đai; đề xuất các biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Sau khi phương án kế hoạch sử dụng đất của huyện được UBND tỉnh Quảng Nam xét duyệt, UBND huyện sẽ công bố công khai kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân biết, tổ chức thực hiện.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính.

Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo tiến độ thực hiện dự án cho Phòng Tài nguyên và Môi trường. Giao phòng Tài nguyên và môi trường thực hiện giám sát theo định kỳ 3 tháng hoặc 6 tháng 1 lần để báo cáo UBND huyện.

Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp tuyên truyền chính sách pháp luật

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Có chính sách bồi thường, hỗ trợ phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền khi thực hiện dự án thu hồi, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Từng bước đầu tư các tiến bộ về khoa học kỹ thuật, công nghệ, thông tin vào lĩnh vực quản lý đất đai nhằm nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về đất đai.

Áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp nhằm tăng năng suất cây trồng, tăng giá trị sử dụng trên từng đơn vị đất.

4.4.3. Giải pháp về bồi thường và giải phóng mặt bằng

Để nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, cần thực hiện một số giải pháp đồng bộ sau:

- Tăng cường công tác phối hợp tuyên truyền giữa các cấp, các ngành để vận động nhân dân chấp hành chủ trương thu hồi đất, hiểu rõ các quy định cụ thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Quy định chặt chẽ hơn về thẩm quyền, mục đích thu hồi đất, có sự tham vấn ý kiến của các cơ quan chức năng và người bị thu hồi.

- Chuẩn bị tốt phương án đền bù, trên cơ sở tính toán đầy đủ lợi ích của Nhà nước, người bị thu hồi đất và người được hưởng lợi từ việc Nhà nước thu hồi đất. Những người bị di dời phải được tham vấn rõ ràng và được tham gia vào các chương trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Đảm bảo cho những người bị thu hồi đất có thể khôi phục lại hoặc cải thiện mức sống so với trước khi bị thu hồi đất.

- Vận dụng tối đa chế độ, chính sách trong bồi thường, giải phóng mặt bằng để đảm bảo quyền lợi của người bị thu hồi đất. Khi xây dựng bảng giá đất hàng năm, cần chú trọng đến yếu tố khả năng sinh lợi của từng khu vực, vị trí đất, đặc biệt là đối với đất nông nghiệp để xác định mức giá cho phù hợp với giá trị thực tế.

- Bố trí đủ, kịp thời kinh phí bồi thường, hỗ trợ để chi trả cho người bị thu hồi đất và giải quyết đơn thư khiếu nại, kiến nghị của người dân về bồi thường, giải phóng mặt bằng một cách kịp thời, nếu phát hiện các quy định chưa hợp lý cần kịp thời kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đáp ứng quỹ đất cho phát triển; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã xác định cụ thể chi tiết các loại đất, các dự án trên bản đồ. Vì vậy, sẽ có nhiều thuận lợi trong quản lý đất đai, thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, cập nhật biến động đất đai; tham mưu, đề xuất với các ngành, cấp trên.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn; đồng thời bổ sung các hạng mục được đăng ký nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các dự án được chấp thuận chủ trương... Vì vậy kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất huyện Đông Giang năm 2025 đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

II. Kiến nghị

Để đảm bảo kế hoạch thực hiện các mục tiêu cụ thể đối với từng ngành, từng lĩnh vực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của huyện một cách vững chắc, đồng thời làm cơ sở pháp lý để thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước về đất đai và tạo điều kiện để người sử dụng đất chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng đất, UBND huyện Đông Giang có một số kiến nghị sau:

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

- UBND tỉnh sớm xét duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để UBND huyện có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo các nội dung của kế hoạch sử dụng đất năm 2025, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

BIỂU SỐ LIỆU

(Hệ thống Biểu trong kế hoạch sử dụng đất huyện Đông Giang ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ TN và MT)

Ký hiệu biểu	Tên biểu
01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Đông Giang
04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đông Giang
17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang
18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 của huyện Đông Giang
19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Đông Giang
20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang
24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Giang
25/CH	Công trình các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Đông Giang

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Cơ Cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mã Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (6)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích		82 185,16	100,00%	3 087,56	9 026,48	9 336,77	7 710,83	5 591,81	7 990,71	8 254,00	2 705,24	2 896,46	18 138,99	7 446,33
1	Đất Nông nghiệp	NNP	78 988,65	96,11%	2 850,53	8 621,80	9 229,45	7 532,94	5 377,21	7 730,97	8 173,48	2 568,45	2 841,81	16 874,66	7 187,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	748,66	0,91%	147,42	49,06	52,02	70,61	16,57	32,70	47,31	45,39	63,16	101,98	122,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	264,50	0,32%	45,04	33,77	3,24	22,53	10,71	19,86	36,75	19,51	53,03	9,95	10,11
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	484,16	0,59%	102,38	15,29	48,78	48,08	5,86	12,84	10,56	25,88	10,13	92,03	112,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 309,14	6,46%	398,41	256,65	322,31	211,02	675,36	323,91	281,71	63,01	397,91	1 103,02	1 275,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 991,38	3,64%	314,08	992,17	139,10	337,50	117,88	237,27	361,65	81,55	32,37	328,14	49,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 071,12	14,69%	0,00	722,35	1 344,95	1 922,45	-	3 535,38	4 545,99	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 342,87	45,44%	397,75	3 282,11	6 127,23	2 565,22	2 273,39	757,51	1 918,02	831,82	1 425,56	13 418,06	4 346,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20 479,33	24,92%	1 585,82	3 301,08	1 234,35	2 423,81	2 292,87	2 842,98	1 016,67	1 545,46	921,93	1 922,43	1 391,94
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3 135,99	3,82%	286,00	426,14	176,52	145,75	174,77	611,28	210,13	541,25	337,09	155,51	71,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,58	0,03%	7,05	8,46	0,84	2,33	1,14	1,22	2,13	1,22	0,88	1,03	1,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,18	0,0027%		2,18									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,39	0,02%	0,00	7,74	8,65	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 041,78	3,70%	234,06	395,20	104,52	170,92	195,71	249,56	62,41	133,67	53,89	1 258,07	183,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	343,40	0,42%	-	98,07	26,17	24,21	26,81	40,76	17,46	21,49	19,82	41,65	26,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,79	0,07%	56,79										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,17	0,02%	7,52	0,23	1,59	0,42	1,33	0,28	0,49	0,59	0,32	1,20	0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,25	0,01%	5,05	-	-	-	-	-	5,20	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00	0,001%	0,58	0,09	-	-	0,09	-	-	-	-	0,24	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,73	0,07%	14,30	14,32	3,21	2,32	2,49	2,38	0,44	1,41	1,35	14,33	1,18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,94	0,004%	0,34	0,16	0,01	-	0,15	0,21	-	-	0,44	1,63	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,87	0,002%	-	1,36	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,30	0,003%	0,76	0,14	0,22	0,06	0,07	0,23	0,02	0,21	0,28	0,18	0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Cơ Cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mã Cooih	Xã Kà Đăng
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,46	0,03%	4,42	5,12	2,05	1,37	2,05	1,41	0,33	1,20	0,63	1,83	1,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,27	0,02%	6,85	3,85	0,93	0,34	0,22	0,23	0,09	-	-	0,76	-
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,89	0,02%	1,93	3,69	-	0,04	-	0,30	-	-	-	9,93	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	146,54	0,18%	1,50	41,85	-	2,28	0,20	0,24	-	1,14	0,00	99,33	-
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,62	0,01%	-	4,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,58	0,12%	1,28	0,68	-	0,12	-	-	-	-	-	94,50	-
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	0,00%	0,22	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	44,52	0,05%	-	35,95	-	2,16	0,20	0,24	-	1,14	-	4,83	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1 888,90	2,30%	102,64	151,04	21,70	108,12	141,37	146,42	10,52	83,47	17,79	1 033,52	72,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	384,86	0,47%	70,80	78,63	14,05	25,07	30,71	23,97	10,40	27,24	9,63	59,24	35,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,50	0,01%	0,17	0,25	7,02	0,01	0,05	0,04	-	0,70	0,01	0,22	3,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,68	0,002%	-	-	-	-	-	0,80	-	0,23	-	-	0,65
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,85	0,01%	1,85	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 478,82	1,80%	28,10	67,04	-	82,79	109,99	121,12	0,00	55,08	8,07	973,38	33,26
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,40	0,002%	0,23	0,56	0,05	-	-	0,08	0,06	0,09	-	0,26	0,07
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35	0,002%	0,29	0,41	-	-	0,43	-	-	-	-	0,22	-
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,44	0,01%	1,20	1,15	0,58	0,25	0,19	0,41	0,06	0,13	0,08	0,20	0,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	0,00%	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,00%	-	0,27	-	0,01	0,03	0,15	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,05	0,03%	5,12	2,85	1,62	2,03	0,73	1,25	1,60	2,41	3,28	2,42	1,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Cơ Cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mã Cooih	Xã Kà Đăng
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,26	0,60%	40,56	80,33	50,23	31,53	22,67	58,08	26,70	23,16	11,33	65,38	81,30
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55	0,00%	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,71	0,60%	40,56	80,33	49,68	31,53	22,67	58,08	26,70	23,16	11,33	65,38	81,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	0,01%	-	5,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	154,73	0,19%	2,97	9,48	2,80	6,97	18,89	10,18	18,11	3,12	0,76	6,26	75,19
	Trong đó:														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	9,52	0,01%	0,10	1,73	0,50	3,53	0,91	0,90	0,26	0,62	0,22	0,75	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	145,21	0,18%	2,87	7,75	2,30	3,44	17,98	9,28	17,85	2,50	0,54	5,51	75,19
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao *														

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG, TỈNH QUẢNG NAM**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số tăng (+), giảm (-) (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích		82 185,16	82 185,16	82 185,16					
1	Đất Nông nghiệp	NNP	79 009,17	78 860,39	78 988,65	-20,52	13,79%	128,25	74,72	53,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	748,66	745,26	748,66	-	-	3,40	3,40	-
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	264,50	262,90	264,50	-	-	1,60	1,60	-
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	484,16	482,36	484,16	-	-	1,80	1,80	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 320,11	5 307,31	5 309,14	-10,97	85,68%	1,83	4,21	2,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 992,01	2 964,05	2 991,38	-0,63	2,25%	27,33	15,22	12,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 071,12	12 071,12	12 071,12	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 345,38	37 327,61	37 342,87	-2,51	14,12%	15,26	1,02	14,25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20 485,74	20 399,21	20 479,33	-6,41	7,41%	80,12	50,56	29,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,58	27,27	27,58	-	-	0,31	0,31	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,57	18,57	18,57	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 021,26	3 172,16	3 041,78	20,52	13,60%	130,38	75,74	54,64
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	343,57	354,85	343,40	-0,17	1,51%	11,46	-1,18	12,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,79	59,56	56,79	-	-	2,77	-0,34	3,11
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,17	13,29	14,17	-	-	-0,88	-0,93	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,25	12,31	10,25	-	-	2,06	2,06	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,91	5,38	1,00	0,09	2,01%	4,38	4,38	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	56,98	69,26	57,73	0,75	6,10%	11,54	10,74	0,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,41	4,83	2,94	0,53	21,86%	1,89	1,89	-
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,87	1,87	1,87	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,30	2,62	2,30	-	-	0,32	0,32	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,24	23,88	21,46	0,22	8,33%	-2,42	2,02	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,27	20,17	13,27	-	-	-6,90	6,50	0,40
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,89	15,89	15,89	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	133,03	163,07	146,54	13,51	44,98%	16,53	-	16,53
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,62	5,26	4,62	-	-	0,64	-	0,64
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,07	105,08	96,58	13,51	61,39%	8,50	-	8,50
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	0,82	0,82	-	-	-	-	-
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	44,52	51,91	44,52	-	-	7,39	-	7,39
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1 882,50	1 962,77	1 888,90	6,40	7,97%	73,87	61,20	25,22
-	Đất công trình giao thông	DGT	378,52	446,24	384,86	6,35	9,38%	61,38	36,43	25,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số tăng (+), giảm (-) (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,50	12,08	11,50	-	-	0,58	0,58	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,68	1,68	1,68	-	-	-	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,79	5,44	4,85	0,06	9,23%	0,59	0,50	0,09
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 478,82	1 490,13	1 478,82	-	-	11,31	11,18	0,13
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,40	1,41	1,40	-	-	0,01	0,01	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35	1,35	1,35	-	-	-	-	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,44	4,44	4,44	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	0,41	0,41	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45	0,45	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,05	37,54	25,05	-	-	12,49	12,49	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,32	487,43	491,26	-0,06	1,54%	-3,83	-0,18	3,65
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55	0,55	0,55	-	-	-	-	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,77	486,88	490,71	-0,06	1,54%	-3,83	-0,18	3,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	5,84	5,84	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	154,73	152,60	154,73	-	-	2,13	1,20	0,93
	Trong đó				-					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	9,52	7,39	9,52	-	-	2,13	1,20	0,93
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	145,21	145,21	145,21	-	-	-	-	-

Ghi chú: Diện tích tại cột (5) tính cả diện tích theo kế hoạch được duyệt và diện tích các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mã Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	LOẠI ĐẤT		82 185,16	3 087,56	9 026,48	9 336,77	7 710,83	5 591,81	7 990,71	8 254,00	2 705,24	2 896,46	18 138,99	7 446,33
1	Đất Nông nghiệp	NNP	78 909,17	2 828,82	8 615,86	9 226,03	7 531,07	5 364,08	7 727,45	8 169,18	2 563,85	2 838,46	16 865,53	7 178,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	745,26	144,68	49,06	52,02	70,61	16,47	32,70	47,25	45,39	63,16	101,48	122,44
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	262,90	43,54	33,77	3,24	22,53	10,61	19,86	36,75	19,51	53,03	9,95	10,11
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	482,36	101,14	15,29	48,78	48,08	5,86	12,84	10,50	25,88	10,13	91,53	112,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 304,76	397,40	256,45	321,77	210,99	675,11	323,91	281,49	62,79	397,70	1 102,42	1 274,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 974,57	313,19	991,67	136,70	336,78	114,61	236,27	361,45	79,74	29,83	326,94	47,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 071,12	-	722,35	1 344,95	1 922,45	-	3 535,38	4 545,99	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 341,86	397,75	3 282,11	6 127,23	2 565,22	2 273,39	757,51	1 918,02	831,78	1 425,56	13 417,09	4 346,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20 425,77	1 569,05	3 295,84	1 233,87	2 422,69	2 283,37	2 840,46	1 012,85	1 542,93	921,33	1 916,57	1 386,82
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3 135,99	286,00	426,14	176,52	145,75	174,77	611,28	210,13	541,25	337,09	155,51	71,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,27	6,75	8,46	0,84	2,33	1,13	1,22	2,13	1,22	0,88	1,03	1,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,18	-	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,39	-	7,74	8,65	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 122,53	255,85	401,14	108,14	173,79	208,84	253,08	66,71	138,27	57,24	1 267,20	192,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	342,20	-	97,95	25,82	24,10	26,75	40,40	17,18	21,38	22,52	40,59	25,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,28	56,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,57	6,62	0,23	1,46	0,12	1,28	0,18	0,37	0,59	0,32	1,20	0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,31	4,28	-	0,60	-	-	-	7,43	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	5,78	3,98	0,09	0,13	0,27	0,14	0,20	0,13	0,20	0,20	0,24	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,45	14,87	14,74	3,21	4,85	5,48	2,98	0,77	3,48	1,55	15,60	2,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,40	0,76	0,26	0,01	0,58	0,51	0,31	0,21	0,15	0,59	1,81	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,87	-	1,36	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,62	0,76	0,14	0,22	0,06	0,17	0,23	0,14	0,31	0,28	0,18	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,70	4,57	5,44	2,05	1,42	2,08	1,41	0,33	2,52	0,68	2,22	0,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,97	6,85	3,85	0,93	2,24	2,72	0,73	0,09	0,50	-	1,46	1,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mã Cooih	Xã Kà Dăng
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,89	1,93	3,69	-	0,04	-	0,30	-	-	-	9,93	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	146,54	1,50	41,85	-	2,28	0,20	0,24	0,00	1,14	-	99,33	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,62	-	4,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,58	1,28	0,68	-	0,12	-	-	-	-	-	94,50	-
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	0,22	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	44,52	-	35,95	-	2,16	0,20	0,24	-	1,14	-	4,83	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1 941,09	122,70	151,64	23,62	108,62	146,61	149,62	12,56	85,94	18,04	1 041,44	80,32
-	Đất công trình giao thông	DGT	423,79	84,53	79,23	15,44	25,57	35,45	27,17	12,44	29,16	9,74	61,97	43,09
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,50	0,17	0,25	7,02	0,01	0,05	0,04	-	0,70	0,01	0,22	3,03
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,58	-	-	0,53	-	-	-	-	-	-	0,03	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,68	-	-	-	-	-	0,80	-	0,23	-	-	0,65
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,35	1,85	3,00	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 490,00	33,43	67,04	-	82,79	109,99	121,12	-	55,63	8,21	978,54	33,27
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,41	0,24	0,56	0,05	-	-	0,08	0,06	0,09	-	0,26	0,07
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35	0,29	0,41	-	-	0,43	-	-	-	-	0,22	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,43	2,19	1,15	0,58	0,25	0,19	0,41	0,06	0,13	0,08	0,20	0,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	-	0,27	-	0,01	0,03	0,15	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37,54	5,07	7,89	3,12	2,03	5,73	1,25	1,60	2,41	3,28	3,42	1,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,07	40,55	80,33	50,18	31,51	22,63	58,06	26,67	23,14	11,33	65,38	81,30
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,52	40,55	80,33	49,63	31,51	22,63	58,06	26,67	23,14	11,33	65,38	81,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	-	5,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	153,45	2,89	9,48	2,60	5,97	18,89	10,18	18,11	3,12	0,76	6,26	75,19
	Trong đó			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	8,24	0,02	1,73	0,30	2,53	0,91	0,90	0,26	0,62	0,22	0,75	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	145,21	2,87	7,75	2,30	3,44	17,98	9,28	17,85	2,50	0,54	5,51	75,19

Biểu 18/CH

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG, TỈNH QUẢNG NAM**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mã Cooih	Xã Ka Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	LOẠI ĐẤT		86,76	27,12	6,06	4,15	4,24	13,32	3,90	4,69	4,76	3,55	4,96	10,01
1	Đất Nông nghiệp	NNP	74,00	21,56	5,94	3,42	1,87	13,13	3,42	4,22	4,61	3,35	3,98	8,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,90	2,74	-	-	-	0,10	-	0,06	-	-	-	-
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,60	1,50	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,30	1,24	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,17	1,00	0,20	0,54	0,03	0,25	-	0,22	0,22	0,21	0,40	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,08	0,85	0,50	2,40	0,72	3,27	0,95	0,20	1,81	2,54	0,56	2,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,34	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,29	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	50,20	16,67	5,24	0,48	1,12	9,50	2,47	3,74	2,53	0,60	2,73	5,11
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,31	0,30	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,49	5,49	0,12	0,53	1,37	0,19	0,48	0,47	0,15	0,20	0,98	1,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,98	-	0,12	0,35	0,11	0,06	0,36	0,25	0,11	0,20	0,98	1,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,34	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,98	0,28	-	0,13	0,30	0,05	0,10	0,12	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,12	3,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,17	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,67	1,70	-	-	0,84	0,04	-	0,07	0,02	-	-	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	2,67	1,70	-	-	0,84	0,04	-	0,07	0,02	-	-	-
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,18	-	-	0,05	0,02	0,04	0,02	0,03	0,02	-	-	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,18	-	-	0,05	0,02	0,04	0,02	0,03	0,02	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,27	0,07	-	0,20	1,00	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,27	0,07	-	0,20	1,00	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mà Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	79,48	21,71	5,94	3,42	1,87	13,13	3,52	4,30	4,61	3,35	9,13	8,50
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,40	2,74	-	-	-	0,10	-	0,06	-	-	0,50	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,38	1,01	0,20	0,54	0,03	0,25	-	0,22	0,22	0,21	0,60	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,81	0,89	0,50	2,40	0,72	3,27	1,00	0,20	1,81	2,54	1,20	2,28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,02	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,97	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,56	16,77	5,24	0,48	1,12	9,50	2,52	3,82	2,53	0,60	5,86	5,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,31	0,30	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2025	Chu chuyển đất đai đến năm 2025																			Cộng giảm	Biến động	Diện tích cuối năm 2025	
				NNP	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DYT	DGD	DTT	DGT	DCT	DRA	DNL	DBV	DKV	NTD				CSD
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		82 185,16																							82 185,16
1	Đất Nông nghiệp	NNP	78 988,65	78 909,17	79,48	2,90	-	-	4,33	4,01	11,37	2,32	0,32	2,33	6,40	35,12	0,58	0,50	8,06	0,01	0,05	12,54	-	79,48	-79,48	78 909,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	748,66	-	3,40	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	2,84	-	-	0,50	-	-	-	-	3,40	-3,40	745,26
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	264,50	-	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,60	-	-	-	-	-	-	-	1,60	-1,60	262,90
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	484,16	-	1,80	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	1,24	-	-	0,50	-	-	-	-	1,80	-1,80	482,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 309,14	-	4,38	-	-	-	0,22	0,10	0,26	0,08	-	0,18	-	2,37	-	-	1,42	-	0,01	-	-	4,38	-4,38	5 304,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 991,38	-	16,81	2,40	-	-	0,18	0,60	3,68	0,74	0,32	1,02	1,60	5,40	0,40	-	0,61	-	0,04	3,50	-	16,81	-16,81	2 974,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 071,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12 071,12
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 342,87	-	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,02	-	-	-	-	1,02	-1,02	37 341,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20 479,33	-	53,56	0,50	-	-	3,87	3,31	7,43	1,50	-	1,13	4,80	24,20	0,18	0,50	4,51	0,01	-	9,04	-	53,56	-53,56	20 425,77
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng TN	RSN	3 135,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3 135,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,58	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-0,31	27,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,18
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 041,78	-	3 031,92	-	-	-	0,65	0,77	0,52	0,14	-	0,08	0,30	3,94	-	-	3,12	-	0,86	-	-	9,86	80,76	3 122,53
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	343,40	-	4,09	339,30	-	-	0,55	0,27	0,15	0,07	-	0,08	-	3,12	-	-	0,00	-	-	-	-	4,09	-1,19	342,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,79	-	0,51	-	56,28	-	-	-	-	-	-	-	-	0,34	-	-	-	-	0,17	-	-	0,51	-0,51	56,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,17	-	1,60	-	-	12,57	-	0,40	0,30	-	-	-	0,30	0,28	-	-	-	-	0,62	-	-	1,60	-1,60	12,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,25	-	3,12	-	-	-	7,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,12	-	-	-	-	3,12	2,06	12,31
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,78	5,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,73	-	0,17	-	-	-	-	0,10	57,56	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	12,72	70,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,94	-	-	-	-	-	-	-	-	2,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,46	5,40
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,87
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	2,62
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,46	-	0,17	-	-	-	-	0,10	0,07	0,07	-	21,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	2,24	23,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,70	20,97
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,89
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	146,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	146,54
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,62
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,58
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,82
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	44,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44,52
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1 888,90	-	0,13	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	0,13	52,19	1 941,09
-	Đất công trình giao thông	DGT	384,86	-	0,13	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	384,73	-	-	-	-	0,06	-	-	0,13	38,93	423,79
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,50
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,58	0,58
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,68
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,85	-	-	-	-	-	-	0,50	5,35
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 478,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1 478,82	-	-	-	-	-	11,18	1 490,00
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,40	-	-	-	-	0,01	1,41
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,35
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,44	-	-	-	0,99	5,43
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,41
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,05	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	25,00	-	0,05	12,49	37,54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,26	-	0,19	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	0,01	-	-	0,19	-0,19	491,07
-	Đất có mặt nước chuyên dùngdạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,71	-	0,19	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	0,01	-	-	0,19	-0,19	490,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,84
3	Đất chưa sử dụng	CSD	154,73	-	1,28	-	-	-	0,20	-	1,00	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	0,08	-	153,45	1,28	-1,28	153,45
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	9,52	-	1,28	-	-	-	0,20	-	1,00	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	0,08	-	-	1,28	-1,28	8,24
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	145,21	-	-	-																				

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản, chủ trương đầu tư, nguồn vốn thực hiện	Chủ đầu tư	NGHỊ QUYẾT THỦ	NGHỊ QUYẾT CMB	
			Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất																									
			Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chăn nuôi tập trung	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất quốc phòng	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	Đất cụm công nghiệp	Đất công trình giao thông	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	Đất có MC dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối						Đất bằng chưa sử dụng
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
A	TỔNG (I+II) = 105 DANH MỤC	144,97	1,60	1,80	4,38	16,81	1,02	53,56	0,31	2,18	4,09	0,82	1,60	3,12	0,46	1,97	3,00	2,73	0,77	43,23	0,05	0,19	1,28					
I	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai (83 danh mục)	86,76	1,60	1,30	4,17	16,08	0,34	50,20	0,31	-	3,98	0,34	0,98	3,12	-	0,17	-	2,67	-	-	0,05	0,18	1,27					
I.1	Công trình, dự án thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 78 LDD 2024) 13 danh mục	9,96	-	0,06	0,32	0,78	-	7,18	-	-	0,82	-	0,40	-	-	0,10	-	0,07	-	-	-	0,03	0,20					
1	Di dời Đài quan sát phòng không Đ75-4 (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao)	2,35	-	-	-	-	-	2,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	TT. Prao	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 12/1/2022 của HĐND tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư 02 dự án đầu tư công nhóm B sử dụng vốn ngân sách địa phương; Công văn số 3019/BQP-TM ngày 12/09/2022 của Bộ Quốc phòng về việc di dời Đài quan sát phòng không Đ 75-4 tạ	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thẩm quyền UBND tỉnh	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
2	Xây dựng trụ sở làm việc BCH quân sự xã Tư	0,60	-	-	-	0,10	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	xã Tư	Công văn 43/QĐ-UBND ngày 07/01/2024 của UBND huyện Đông Giang về việc khẩn trương thực hiện lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công năm 2024; Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 11/6/2024 của UBND huyện Đò	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thẩm quyền UBND tỉnh	-
3	Xây dựng trường bán tại xã Tà Lu	2,23	-	0,06	0,22	0,08	-	1,52	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	0,03	-	Tà Lu	CV số 6394/UBND-KTN ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về tình hình đất quốc phòng bị ảnh hưởng bởi dự án Thủy điện A Vương 5 tại huyện Đông Giang	Ban chỉ huy quân sự huyện	Thẩm quyền UBND tỉnh	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
4	Trụ sở Công an huyện Đông Giang	3,00	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	TT. Prao	Công văn số 5466/H01-P3 ngày 14/10/2021 của Cục Kế hoạch và Tài chính thuộc Bộ Công an về việc dự kiến danh mục khởi công mới kế hoạch năm 2022 (trong đó có danh mục công trình Trụ sở Công an huyện Đông Giang); Công văn 2236/UBND-TH ngày 01/11/2021 của UB	Công an huyện	thuộc Thẩm quyền của UBND tỉnh	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
5	Trụ sở công an thị trấn Prao	0,40	-	-	0,10	0,10	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	TT. Prao	Thông báo kết luận số 305/TB-HU ngày 21/6/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy huyện Đông Giang về việc thống nhất chủ trương đưa vào kế hoạch sử dụng đất để bố trí xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn giai đoạn 2022-2025; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 01/4/20	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thẩm quyền UBND tỉnh	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Tăng thêm																					Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản, chủ trương đầu tư, nguồn vốn thực hiện	Chủ đầu tư	NGHỊ QUYẾT THĐ	NGHỊ QUYẾT CMD
			Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất																									
			Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chăn nuôi tập trung	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất quốc phòng	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	Đất cụm công nghiệp	Đất công trình giao thông	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	Đất MC dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất bằng chưa sử dụng					
6	Trụ sở công an xã Tư	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	xã Tư	Thông báo kết luận số 305/TB-HU ngày 21/6/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy huyện Đông Giang về việc thống nhất chủ trương đưa vào kế hoạch sử dụng đất để bố trí xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn giai đoạn 2022-2025; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 01/4/20	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thẩm quyền của UBND tỉnh	-	
7	Trụ sở công an xã A Tíng	0,27	-	-	-	0,10	-	0,06	-	-	0,01	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	A Tíng	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Đông Giang về việc bổ sung danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025 và năm 2023; Thông báo kết luận số 305/TB-HU ngày 21/6/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy huyện Đông Giang về việc thống nhất chủ trư	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thẩm quyền của UBND tỉnh	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
8	Trụ sở công an xã Jơ Ngây	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Jơ Ngây	Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công năm 2023	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thẩm quyền của UBND tỉnh	-	
9	Trụ sở công an xã Sông Kôn	0,20	-	-	-	0,05	-	-	-	-	0,05	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Sông Kôn	Thông báo kết luận số 305/TB-HU ngày 21/6/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy huyện Đông Giang về việc thống nhất chủ trương đưa vào kế hoạch sử dụng đất để bố trí xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn giai đoạn 2022-2025; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 01/4/20	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thẩm quyền của UBND tỉnh	-	
10	Trụ sở công an xã Tà Lu	0,13	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tà Lu	Thông báo kết luận số 305/TB-HU ngày 21/6/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy huyện Đông Giang về việc thống nhất chủ trương đưa vào kế hoạch sử dụng đất để bố trí xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn giai đoạn 2022-2025; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 01/4/20	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thẩm quyền UBND tỉnh	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
11	Trụ sở công an xã Za Hung	0,20	-	-	-	0,05	-	0,04	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Za Hung	Thông báo kết luận số 305/TB-HU ngày 21/6/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy huyện Đông Giang về việc thống nhất chủ trương đưa vào kế hoạch sử dụng đất để bố trí xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn giai đoạn 2022-2025.	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
12	Trụ sở Công an xã A Rooih	0,20	-	-	-	0,10	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	A Rooih	Thông báo kết luận số 305/TB-HU ngày 21/6/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy huyện Đông Giang về việc thống nhất chủ trương đưa vào kế hoạch sử dụng đất để bố trí xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn giai đoạn 2022-2025.	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thẩm quyền UBND tỉnh	-	
13	Trụ sở công an xã Kà Dăng	0,20	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Kà Dăng	Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công năm 2023	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thẩm quyền của UBND tỉnh	-	

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản, chủ trương đầu tư, nguồn vốn thực hiện	Chủ đầu tư	NGHỊ QUYẾT THĐ	NGHỊ QUYẾT CMD	
			Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất																									
			Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chăn nuôi tập trung	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất quốc phòng	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	Đất cụm công nghiệp	Đất công trình giao thông	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	Đất có MC dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối						Đất bằng chưa sử dụng
1.2	Công trình, dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đã được HĐND tỉnh thông qua tại NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 (Điều 79 L.ĐĐ 2024) 70 Danh mục	76,80	1,60	1,24	3,85	15,30	0,34	43,02	0,31	-	3,16	0,34	0,58	3,12	-	0,07	-	2,60	-	-	0,05	0,15	1,07					
14	Khu tái định cư thôn A Bung - Tu Ngung	2,90	-	-	-	2,40	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	A Rooih	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của HĐND huyện Đông Giang về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; danh mục thuộc nguồn vốn Chương trình MTQG giảm nghèo b	Ban QLDAĐTXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 26/09/2024
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) tổ dân phố A Đình	0,07	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	TT. Prao	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Đông Giang phê chuẩn kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	Ban QLDAĐTXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) tổ dân phố Ngã Ba	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	TT. Prao	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Đông Giang phê chuẩn kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	Ban QLDAĐTXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Duông	0,15	-	-	0,02	0,03	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	TT. Prao	Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ban QLDAĐTXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn Đhami	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	xã Ba	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Đông Giang phê chuẩn kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	Ban QLDAĐTXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Ê	0,08	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	A Tíng	Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công năm 2023	Ban QLDAĐTXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn A Liêng Ravăh	0,15	-	-	-	0,05	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	A Tíng	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Đông Giang phê chuẩn kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	Ban QLDAĐTXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Chi Nét, xã A Tíng	0,20	-	-	-	0,10	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	A Tíng	Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 10/1/2024 của UBND huyện Đông Giang giao nhiệm vụ chủ đầu tư đối với các công trình thuộc chương trình MTQG và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024	Ban QLDAĐTXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Róch, xã A Tíng	0,15	-	-	-	0,05	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	A Tíng	Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 10/1/2024 của UBND huyện Đông Giang giao nhiệm vụ chủ đầu tư đối với các công trình thuộc chương trình MTQG và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024	Ban QLDAĐTXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Lang	0,14	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Jơ Ngây	Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của HĐND huyện Đông Giang kế hoạch đầu tư công năm 2023;Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện Đông Giang về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nhà Sinh hoạt cộng đ	Ban QLDAĐTXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 26/09/2024
24	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Đung	0,12	-	-	0,02	0,05	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Jơ Ngây	Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 07/10/2022 của HĐND huyện Đông Giang về danh mục đầu tư các công trình thuộc nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Đông Giang năm 2022	Ban QLDAĐTXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản, chủ trương đầu tư, nguồn vốn thực hiện	Chủ đầu tư	NGHỊ QUYẾT THỦ	NGHỊ QUYẾT CMB
			Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất																								
			Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chăn nuôi tập trung	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất quốc phòng	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	Đất cụm công nghiệp	Đất công trình giao thông	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	Đất có MC dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
25	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Nuối	0,10	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Jơ Ngây	Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 07/10/2022 của HĐND huyện Đông Giang về danh mục đầu tư các công trình thuộc nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Đông Giang năm 2022	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng (NVH) thôn A Rêh - Đhởng	0,10	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tà Lu	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Đông Giang phê chuẩn kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
27	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A xanh gỗ	0,15	-	-	0,02	0,03	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Za Hung	Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
28	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Dung	0,15	-	-	0,02	0,03	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	A Rooih	Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
29	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cột Buồm	0,12	-	-	-	0,08	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Kà Dăng	Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của HĐND huyện Đông Giang kế hoạch đầu tư công năm 2023; Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND huyện Đông Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nhà Sinh	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-
30	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Ê	0,09	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	Kà Dăng	Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện Đông Giang về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Ê	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 26/09/2024
31	Trạm y tế xã Jơ Ngây	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Jơ Ngây	Công văn số 1841/SYT-KHTC ngày 10/08/2022 của Sở y tế Quảng Nam về việc cung cấp thông tin lập chủ trương đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực y tế theo Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH; Công văn số 3524/SYT-KHTC ngày 26/11/2021 của SYT về việc thống	BQL Dự án đầu tư tỉnh	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-
32	Trạm y tế xã Tà Lu	0,12	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tà Lu	Công văn số 1841/SYT-KHTC ngày 10/08/2022 của Sở y tế Quảng Nam về việc cung cấp thông tin lập chủ trương đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực y tế theo Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH; Công văn số 3524/SYT-KHTC ngày 26/11/2021 của SYT về việc thống	BQL Dự án đầu tư tỉnh	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Tăng thêm																					Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản, chủ trương đầu tư, nguồn vốn thực hiện	Chủ đầu tư	NGHỊ QUYẾT THĐ	NGHỊ QUYẾT CMD
			Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất																									
			Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chăn nuôi tập trung	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất quốc phòng	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	Đất cụm công nghiệp	Đất công trình giao thông	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	Đất có MC dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất bằng chưa sử dụng					
33	Trạm y tế xã Za Hung	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Za Hung	Công văn số 1841/SYT-KHTC ngày 10/08/2022 của Sở y tế Quảng Nam về việc cung cấp thông tin lập chủ trương đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực y tế theo Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH; Công văn số 3524/SYT-KHTC ngày 26/11/2021 của SYT về việc thống	BQL Dự án đầu tư tỉnh	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-	
34	Mở rộng trường tiểu học Prao (điểm trường chính)	0,15	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	TT. Prao	Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 07/10/2022 của HĐND huyện Đông Giang (Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo); Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
35	Xây dựng trường Mầm non Sơn Ca (điểm trường mới thôn Đêa Mì)	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	xã Ba	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	P.GD-ĐT	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-	
36	Mở rộng trường Mầm non Sơn Ca (điểm trường thôn Đông Sơn)	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	xã Ba	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	P.GD-ĐT	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-	
37	Giao đất xây dựng sân vận động thể dục thể thao trường THCS Kim Đồng	0,21	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	xã Ba	Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 07/10/2022 của HĐND huyện Đông Giang về danh mục đầu tư các công trình thuộc nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Đông Giang năm 2022; Số 140/CV-CTy ngày 15/9/2021 của Công Ty CP Nông Lâm Nghiệp Quyết	P.GD-ĐT	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-	
38	Trường tiểu học A Tìng (hạng mục: kẻ chống sặc lờ)	0,15	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	A Tìng	Quyết định số 3651/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh về việc cấp kinh phí cho các đơn vị, địa phương để khắc phục hậu quả do bão số 4 gây ra từ ngày 27/9/2022 đến ngày 29/9/2022 trên lĩnh vực giáo dục, hỗ trợ dân sinh và khôi phục sản xuất; Quyết định	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
39	Mở rộng trường tiểu học Jơ Ngây (điểm trường thôn Ra Đung (Ngất cũ)	0,03	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Jơ Ngây	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	P.GD-ĐT	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-	
40	Trường tiểu học và THCS Za Hung	1,32	-	-	-	0,66	-	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Za Hung	Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 10/1/2024 của UBND huyện Đông Giang giao nhiệm vụ chủ đầu tư đối với các công trình thuộc chương trình MTQG và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
41	Mở rộng trường tiểu học A Rooih	0,05	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	A Rooih	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Đông Giang phê chuẩn kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-	
42	Mở rộng trường mẫu giáo Hướng Dương	0,17	-	-	-	-	-	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mà Cooih	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Đông Giang phê chuẩn kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Tăng thêm																					Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản, chủ trương đầu tư, nguồn vốn thực hiện	Chủ đầu tư	NGHỊ QUYẾT THĐ	NGHỊ QUYẾT CMD
			Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất																									
			Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chăn nuôi tập trung	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất quốc phòng	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	Đất cụm công nghiệp	Đất công trình giao thông	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hòa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	Đất có MC dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất bằng chưa sử dụng					
43	Khu thể thao xã A Tíng; hạng mục: san ủi mặt bằng, mương thoát nước	1,90	-	-	-	0,30	-	0,30	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	A Tíng	Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 10/1/2024 của UBND huyện Đông Giang giao nhiệm vụ chủ đầu tư đối với các công trình thuộc chương trình MTQG và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024	Ban QLDA&TXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
44	Khu thể thao xã; Hạng mục: san ủi mặt bằng, mương thoát nước	2,50	-	-	-	0,50	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Jơ Ngây	Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 10/1/2024 của UBND huyện Đông Giang giao nhiệm vụ chủ đầu tư đối với các công trình thuộc chương trình MTQG và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024	Ban QLDA&TXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
45	Khu thể thao xã Sông Kôn	0,50	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Sông Kôn	Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ban QLDA&TXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
46	Khu thể thao xã Zahung	0,50	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Za Hung	Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Đông Giang về phê chuẩn kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	UBND xã Za Hung	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
47	Khu thể thao xã Mả Cooih	0,70	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mả Cooih	Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ban QLDA&TXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
48	Khu thể thao xã Kà Dăng; hạng mục: san ủi mặt bằng, mương thoát nước	1,60	-	-	-	0,80	-	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Kà Dăng	Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 10/1/2024 của UBND huyện Đông Giang giao nhiệm vụ chủ đầu tư đối với các công trình thuộc chương trình MTQG và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024	Ban QLDA&TXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
49	Các tuyến đường nội thị thị trấn Prao	3,20	-	-	-	0,50	-	0,66	0,30	-	-	0,04	-	-	-	-	1,70	-	-	-	-	-	TT. Prao	QĐ số 3878/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND huyện Đông Giang về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình các tuyến nội thị thị trấn Prao, huyện Đông Giang	Ban QLDA&TXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
50	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao	9,99	1,50	1,24	-	-	-	6,62	-	-	-	0,30	0,28	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	TT. Prao	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của HĐND tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư 02 dự án đầu tư công nhóm B sử dụng vốn ngân sách địa phương	Ban QLDA&TXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
51	Di dời Đài quan sát phòng không Đ75-4 (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao). Hạng mục: Xây dựng hệ thống đường giao thông, điện, nước đài quan sát phòng không Đ75-4	1,29	-	-	-	-	-	1,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	TT. Prao	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 12/1/2022 của HĐND tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư 02 dự án đầu tư công nhóm B sử dụng vốn ngân sách địa phương; Công văn số 3019/BQP-TM ngày 12/09/2022 của Bộ Quốc phòng về việc di dời Đài quan sát phòng không Đ 75-4 tạ	Ban QLDA&TXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
52	Cầu sông Vầu tại xã Ba	0,45	-	-	0,10	0,15	-	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	xã Ba	Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công năm 2023	Ban QLDA&TXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
53	Cầu cụm dân cư thôn 1 Quyết Thắng	0,15	-	-	-	0,03	-	0,10	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	xã Ba	Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 13/4/2023 của HĐND huyện Đông Giang về phê duyệt danh mục đầu tư công thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2023-2025 và năm 2023	Ban QLDA&TXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
54	Kiên cố hoá tuyến đường ĐH2.ĐG năm 2022; Lý trình Km4+00 - Km5+8,54	1,19	-	-	0,54	0,40	-	0,20	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	xã Tư	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 20/04/2022 của HĐND huyện Đông Giang về việc quyết định chủ trương đầu tư 24 dự án nhóm C	Phòng KT&HT huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
55	Cầu làng lấy trên tuyến ĐH1.ĐG	0,20	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	xã Tư	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND huyện Đông Giang về đề án kiên cố hoá hệ thống đường huyện và GTNT trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025	Phòng KT&HT huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
56	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường vào thôn A Róch	1,34	-	-	0,03	0,12	-	0,23	-	-	0,10	-	-	-	-	-	0,84	-	-	-	0,02	-	A Tíng	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07/10/2022 của HĐND huyện Đông Giang về việc danh mục đầu tư các công trình thuộc nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Đông Giang năm 2022	Ban QLDA&TXD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản, chủ trương đầu tư, nguồn vốn thực hiện	Chủ đầu tư	NGHỊ QUYẾT THĐ	NGHỊ QUYẾT CMBĐ
			Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất																								
			Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chăn nuôi tập trung	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất quốc phòng	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	Đất cụm công nghiệp	Đất công trình giao thông	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	Đất có MC dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối					Đất bằng chưa sử dụng
57	Tuyến Tô đoàn kết Phú Mưa thuộc thôn Ra Lang từ nhà ông ALăng Bi đến thôn Sông Voi, xã A Tìng (Đường dẫn hai đầu cầu Kgul xã Jơ Ngây) (Đường dẫn 2 đầu cầu kgul xã Jơ Ngây)	0,20	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Jơ Ngây	Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	UBND xã Jơ Ngây	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-
58	Đường GTNT từ thôn Ra Núi đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 đến thôn Ra Đung (Từ ĐH12 vào thủy điện Sông Kôn))	1,28	-	-	0,10	0,35	-	0,71	0,01	-	0,03	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	0,04	-	Jơ Ngây	Quyết định số 2178/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
59	Đường trung tâm xã Jơ Ngây	3,30	0,10	-	0,10	0,07	-	3,00	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Jơ Ngây	Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 13/4/2023 của HĐND huyện Đông Giang về phê duyệt danh mục đầu tư công thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2023-2025 và năm 2023	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
60	Đường Đào A Râm (giai đoạn 2)	3,20	-	-	-	0,90	-	1,97	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	Sông Kôn	Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 13/4/2023 của HĐND huyện Đông Giang phê duyệt danh mục đầu tư công thực hiện 03 CT MTQG giai đoạn 2023-2025 và năm 2023, Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND huyện Đông Giang phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xâ	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
61	Đường tuyến vào khu thể thao xã (tuyến đường vào khu trung tâm xã, trường tiểu học và THCS za hung)	0,07	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Za Hung	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của HĐND huyện Đông Giang về chương trình mục tiêu đầu tư công trình trung hạn giai đoạn 2021-2025	UBND xã Za Hung	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-
62	Tuyến đường GTNT trục xã thôn A Xanh - Gổ, đoạn từ đường HCM nhà ông A Lăng Hùng đến đường thị trấn Prao - Tà Lu - Za Hung	0,87	-	-	-	0,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Za Hung	NQ số 09/NQ-HĐND ngày 26/4/2024 của HĐND huyện Đông Giang về đề án kiên cố hóa đường giao thông trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025	UBND xã Za Hung	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-
63	Mở mới tuyến đường GTNT thôn Xà Nghir (đoạn từ đường ĐH12 Zahung – Jơ Ngây đến suối Ka Nung)	0,90	-	-	-	-	-	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Za Hung	Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	UBND xã Za Hung	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
64	Cầu bán qua suối Ka Nung và đường vào khu sản xuất cánh đồng A Tổng.	0,10	-	-	-	0,02	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	0,02	-	Za Hung	Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công năm 2023	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
65	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao	0,12	-	-	-	0,02	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Prao+Tà Lu	Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam; Công văn số 227/UBND-KTN ngày 11/1/2024 của UBND tỉnh và Công văn số 1106/UBND-TH ngày 31/5/2024 của UBND huyện Đông Giang	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
66	Đường giao thông từ thôn Tà Vạc thị trấn Prao đi thôn ARéh Đhơ Rôông xã Tà Lu; Hạng mục: nền đường và hệ thống thoát nước	3,11	-	-	-	-	-	3,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Prao+Tà Lu	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Phòng KT&HT huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
67	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.609, đoạn An Diễm - A Sờ	9,90	-	-	1,40	1,50	-	4,82	-	-	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mà Cooih+Ka Dăng	Quyết định số 2973/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.609 đoạn An Diễm - A Sờ	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
68	Đường GTNT thôn Bến Hiên từ ĐT609-Khe ngựa giai đoạn 1	0,10	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Kà Dăng	Nghị quyết số 54:NQ-HĐND huyện ngày 24/12/2021 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	UBND xã Cà Dăng	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
69	Đường giao thông đến trung tâm xã Cà Dăng	0,70	-	-	0,10	0,20	-	0,20	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Kà Dăng	Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Tăng thêm																					Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản, chủ trương đầu tư, nguồn vốn thực hiện	Chủ đầu tư	NGHỊ QUYẾT THĐ	NGHỊ QUYẾT CMB
			Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất																									
			Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chăn nuôi tập trung	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất quốc phòng	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	Đất cụm công nghiệp	Đất công trình giao thông	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	Đất có MC đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất bằng chưa sử dụng					
70	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt liên thôn xã Tư	0,53	-	-	-	0,40	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	xã Tư	Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 5/5/2022 của UBND huyện Đông Giang;Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện Đông Giang về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình : sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt liên thôn xã	P.NN&PTNT	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 26/09/2024	
71	Nước sinh hoạt thôn Cột Buồm	0,02	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Kà Đăng	Quyết định số 2178/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
72	Xây dựng bãi xử lý rác thải	0,50	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Jơ Ngây	Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Đông Giang về phê chuẩn kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	UBND xã Jơ Ngây	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
73	Di dời đường dây điện (thuộc dự án đường nội thị phía Đông kết hợp hạ có đôi kiểm lâm và khu dân cư thị trấn Prao)	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	TT. Prao	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 12/1/2022 của HĐND tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư 02 dự án đầu tư công nhóm B sử dụng vốn ngân sách địa phương.	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-	
74	Di dời đường dây trung, hạ thế GPMB xây dựng công trình nâng cấp mở rộng đường ĐT. 609, đoạn An Điem-A Sờ.	0,01	-	-	-	0,00	-	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Kà Đăng	Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT 609 đoạn An Điem - A Sờ	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
75	Thủy điện A Vương Thượng	4,78	-	-	1,22	-	-	0,44	-	-	-	-	-	3,12	-	-	-	-	-	-	-	-	Prao+Za Hung+Arooih	QĐ số 1907/QĐ-UBND ngày 29/05/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư	C.ty CP đầu Tư và PT thủy điện A Vương Thượng	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
76	Trạm biến áp 110Kv Đông Giang và đầu nối	1,57	-	-	-	0,10	0,34	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Prao+Za Hung+Mã Cooih	Công văn số 6329/BCT-ĐL ngày 12/10/2021 của Bộ Công Thương về việc điều chỉnh bổ sung Quy hoạch đường dây 110kV và các TBA 110kV Trường Hải và Đông Giang vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035; Công văn số 2380/UBND-KTN ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phối hợp trong công tác bồi thường, GPMB dự án TBA 110kV Đông Giang và đầu nối	Ban quản lý dự án Điện nông thôn miền Trung - Tổng công ty điện lực miền trung	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
77	Tuyến đường dây 110kV thủy điện A Vương 5 đầu nối thủy điện Za Hung (Tuyến đường dây 22kV đầu nối Nhà máy thủy điện A Vương 5 vào Trạm biến áp 110kV Đông Giang)	0,02	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Za Hung+Mã Cooih	Thuộc dự án thủy điện A Vương 5	C.ty CP ĐT và PT thủy điện A Vương Thượng	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
78	Di dời VNPT Quảng Nam (thuộc dự án: Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đôi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao)	0,01	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	TT. Prao	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 12/1/2022 của HĐND tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư 02 dự án đầu tư công nhóm B sử dụng vốn ngân sách địa phương.	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
79	Công viên cây xanh và cảnh quan trước TTHC huyện	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	TT. Prao	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của HĐND huyện Đông Giang	Phòng KT&HT huyện	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-	
80	Nghĩa trang nhân dân xã Ba	5,04	-	-	-	-	-	5,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	xã Ba	Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 10/1/2024 của UBND huyện Đông Giang giao nhiệm vụ chủ đầu tư đối với các công trình thuộc chương trình MTQG và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024	UBND xã Ba	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
81	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Tư	1,50	-	-	-	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	xã Tư	Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Đông Giang về phê chuẩn kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	UBND xã Tư	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	-	

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản, chủ trương đầu tư, nguồn vốn thực hiện	Chủ đầu tư	NGHỊ QUYẾT THĐ	NGHỊ QUYẾT CMB
			Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất																								
			Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chăn nuôi tập trung	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất quốc phòng	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	Đất cụm công nghiệp	Đất công trình giao thông	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	Đất có MC đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
82	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã (tại thôn Ra Nuối)	5,00	-	-	-	2,00	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Jơ Ngây	Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Đông Giang về phê chuẩn kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	UBND xã Jơ Ngây	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
83	Nghĩa trang nhân dân thôn A Sờ	1,00	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mà Cooih	Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 13/4/2023 của HĐND huyện Đông Giang về phê duyệt danh mục đầu tư công thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2023-2025 và năm 2023	UBND xã Mã Cooih	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
II	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại Mục I Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch (22 danh mục)	58,21	-	0,50	0,21	0,73	0,68	3,36	-	2,18	0,11	0,48	0,62	-	0,46	1,80	3,00	0,06	0,77	43,23	-	0,01	0,01				
II.1	Công trình dự án đã thực hiện THĐ đăng ký xin giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất (22 danh mục)	58,21	-	0,50	0,21	0,73	0,68	3,36	-	2,18	0,11	0,48	0,62	-	0,46	1,80	3,00	0,06	0,77	43,23	-	0,01	0,01				
84	Cơ sở chăn nuôi tập trung (Công ty TNHH XD DV vận tải và thương mại Chiến Khánh)	2,18	-	-	-	-	-	-	-	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	xã Ba	Quyết định số 2624/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Cty Chiến Khánh	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	
85	KTQĐ trước trường tiểu học Prao	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	TT. Prao	Công văn số 386 UBND-KT ngày 3 tháng 4 năm 2013 của UBND huyện Đông Giang về việc đồng ý vị trí diện tích đất theo hiện dự án khai thác quỹ đất tại đường vào trường tiểu học thị trấn Prao, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	
86	Khu dân cư chợ bến xe	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	TT. Prao	Quyết định số 4616/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quy hoạch và ban hành quy định quản lý kèm theo đồ án quy hoạch chung (1/5000) đô thị Prao; Căn cứ chủ trương của BTV Huyện ủy tại thông báo số 300-TB/HU ngày 11/4/2019;	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	
87	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Prao	0,10	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	TT. Prao	Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 07/10/2022 của HĐND huyện Đông Giang về danh mục đầu tư các công trình thuộc nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Đông Giang năm 2022	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
88	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bơ Hồng	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	Sông Kôn	Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công năm 2023	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	-
89	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pho	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	Sông Kôn	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 13/4/2023 của HĐND huyện Đông Giang về việc điều chỉnh danh mục đầu tư xây dựng công trình nhà sinh hoạt cộng đồng tại Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của HĐND huyện Đông Giang	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	-
90	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bhlô Bền	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	Sông Kôn	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 13/4/2023 của HĐND huyện Đông Giang về việc điều chỉnh danh mục đầu tư xây dựng công trình nhà sinh hoạt cộng đồng tại Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của HĐND huyện Đông Giang	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	-
91	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn K8	0,10	-	-	-	0,05	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Sông Kôn	Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 07/10/2022 của HĐND huyện Đông Giang về danh mục đầu tư các công trình thuộc nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Đông Giang năm 2022	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản, chủ trương đầu tư, nguồn vốn thực hiện	Chủ đầu tư	NGHỊ QUYẾT THĐ	NGHỊ QUYẾT CMD	
			Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất																									
			Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chăn nuôi tập trung	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất quốc phòng	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	Đất cụm công nghiệp	Đất công trình giao thông	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	Đất có MC đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối					Đất bằng chưa sử dụng	
92	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pa Nai	0,08	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tà Lu	Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công năm 2023	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
93	Nhà đón tiếp, trưng bày và sản xuất dệt thổ cẩm (hạng mục: xây dựng, sửa chữa các hạng mục phục vụ điểm du lịch thôn Aréh Đhrông)	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tà Lu	Thông báo kết luận số 314-TB/HU ngày 24/7/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy tại phiên họp ngày 19/7/2023; Nguồn vốn thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Trong đó: Ngân sách Trung ương:	P.VHTT	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	-	
94	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Điêu	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	A Rooih	Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công năm 2023	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
95	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tu Ngung - A Bung	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	A Rooih	Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công năm 2023	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
96	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ka Đắp	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	A Rooih	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07/10/2022 của HĐND huyện Đông Giang về việc danh mục đầu tư các công trình thuộc nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Đông Giang năm 2022	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
97	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Roong	0,18	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mà Cooih	Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của HĐND huyện Đông Giang; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang; vốn 2.353 triệu đồng	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
98	Trường THPT Quang Trung	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,80	-	-	-	-	-	-	TT. Prao	Nhu cầu đăng ký của trường để xin cấp giấy	Trường THPT Quang Trung	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh		
99	Mở rộng trường tiểu học Mã Cooih (điểm trường chính thôn Aroong	0,22	-	-	-	0,14	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mà Cooih	Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 07/10/2022 của HĐND huyện Đông Giang (Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo); Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	-	
100	Nhà máy sản xuất gạch Tuynel công nghệ cao	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	xã Ba	ông văn số 805/CV-HU ngày 02/8/2022 của Huyện ủy Đông Giang chủ trương xúc tiến dự án Nhà máy SX gạch tuynel công nghệ cao tại CCN thôn 4 xã Ba; Công văn số 1321/UBND-TH ngày 09/8/2022 của UBND huyện Đông Giang về thỏa thuận nguyên tắc về địa điểm dự kiến	Doanh nghiệp	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh		
101	Xây dựng công trình nước sinh hoạt khu tái định cư mở rộng Pachepalanh	0,03	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mà Cooih	Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 07/10/2022 của HĐND huyện Đông Giang (Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo)	Ban QLDAĐT XD-PTQĐ huyện	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
102	Khu di tích thành lập Lực lượng An ninh Vũ trang tỉnh Quảng Nam	0,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,77	-	-	-	-	Sông Kôn	Quyết định số 3645/QĐ-UBND ngày 08/10/2015 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu di tích	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Nam	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	-	
103	Công ty CP tài chính và phát triển năng lượng (hạng mục: tuyến ĐZ 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Tr'hy vào lưới điện Quốc gia)	4,80	-	0,50	0,20	0,50	0,68	2,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Mà Cooih	Công văn số 715/UBND-KTN ngày 09/3/2010 của UBND tỉnh phân kỳ đầu tư ĐZ 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Tr'hy	Công ty CP tài chính và phát triển năng lượng	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
104	Thủy điện A Vương Thượng	43,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43,23	-	-	-	Prao+Za Hung+A Rooih	Thuộc dự án thủy điện A Vương 5	C.ty CP ĐT và PT thủy điện A Vương Thượng	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh		
105	Công viên cây xanh và cảnh quan trước TTHC huyện	0,92	-	-	0,01	0,04	-	-	-	-	-	0,17	0,62	-	-	-	-	0,06	-	-	-	0,01	0,01	TT. Prao	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của HĐND huyện Đông Giang	Phòng KT&HT huyện	Thuộc thẩm quyền UBND tỉnh	